ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

BÁO CÁO

PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Lai Châu, năm 2022

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG 8
DANH MỤC HÌNH.....9
PHẦN MỞ ĐẦU.....10
I. TÍNH CẤP THIẾT 10
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ 10
IV. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....14
V. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN. 14
PHẦN I: ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, XÃ HỘI HUYỆN PHONG THỔ 14
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 14
1. Về vị trí địa lý.....14
2. Điều kiện tự nhiên.....16
3. Tài nguyên thiên nhiên 19
4. Tài nguyên du lịch 22
5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên.....25
II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC.....26
1. Văn hóa, lịch sử 26
2. Dân số và nguồn nhân lực.....27
3. Lao động.....28
4. Thu nhập và mức sống 28
PHẦN II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....29
I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ 29
1.Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....29

2.Về phát triển các ngành sản xuất 20
II. PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI 27
1. Về Giáo dục và Đào tạo. 27
2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 28
3. Văn hóa - Thông tin và thể thao 29
4. An sinh xã hội 29
5. Bưu chính viễn thông 30
III. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI 30
1. Công tác quân sự, quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia 30
2. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội 31
3. Mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại 31
IV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU 32
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN 32
1. Hiện trạng đô thị 32
2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn 36
VI. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI 36
1. Mạng lưới hạ tầng giao thông 36
2. Hạ tầng cấp điện 38
3. Hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước 39
4. Hạ tầng khukinh tế, khu công nghiệp 40
4.1. Khu công nghiệp 40
4.2. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng 41
VII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT 42
1. Hiện trạng sử dụng đất 42

2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước 49
VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG LỢI THẾ, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC. ...54
1. Lợi thế.....54
2. Khó khăn 55
PHẦN III: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050 56
I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN 56
1. Các yếu tố tác động tích cực 56
2. Các yếu tố tác động tiêu cực 58
II. XÂY DỰNG, LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.....59
III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, KHÂU ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN HUYỆN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 64
1. Quan điểm.....64
2. Mục tiêu.....64
3. Nhiệm vụ trọng tâm.....66
4. Khâu đột phá.....69
5. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050.....69
(1). Về kinh tế..... 69
(2). Về lĩnh vực xã hội..... 71
(3). Về bảo vệ môi trường 71
(4). Về không gian và kết cấu hạ tầng..... 71
(5). Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội..... 71
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG.....71
1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản 71
2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng.....77

3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ, du lịch.....79
V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....81
1. Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực 81
2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân.....82
3. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo 83
4. Văn hóa, thể thao 83
5. An sinh xã hội 84
6. Công tác quốc phòng, an ninh 85
VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI.....86
1. Phân vùng phát triển.....86
Tiểu vùng trung tâm 87
2. Các trục phát triển.....88
3. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bố nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội 89
PHẦN IV: PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050 100
I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN.....100
1. Phương án phát triển đô thị 100
2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn.....102
II.PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI 103
1. Hạ tầng giao thông.....103
2. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước.....106
3. Hạ tầng cấp điện 108
4. Hạ tầng Thông tin và Truyền thông 108
5. Hạ tầng giáo dục và Đào tạo 109

6. Hạ tầng Y tế 110
7. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao 111
8. Hạ tầng khoa học – công nghệ.....111
9. Quốc phòng – an ninh 112
III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT 112
IV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN 112
V. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 114
VI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 115
VII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN 115
VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....116
VIII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 117
1. Tiêu chí lựa chọn 117
2. Các chương trình trọng điểm ưu tiên nghiên cứu đầu tư 118
3. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư: (Tiếp tục cập nhật cùng danh mục dự án ưu tiên của huyện) 118
PHẦN V: CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH.....119
I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ 119
1. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước 119
3. Huy động vốn doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và vốn trong dân 120
4. Đối với các nguồn vốn khác 122
II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC.....122
III. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ 123

IV. GIẢI PHÁP VỀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN.....124
V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....125

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 Danh sách lễ, tết, hội thường niên của các dân tộc trên địa bàn huyện..... 26

Bảng 2 Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ giai đoạn (2011-2020) 18

Bảng 3 Chỉ tiêu hàng vận tải giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn huyện 24

Bảng 4 Tổng hợp các phương án tăng trưởng..... 63

Bảng 5 Một số chỉ tiêu phát triển KTXH giai đoạn 2021 – 2030..... 65

Bảng 6 : Phụ lục 01: Diện tích và mật độ dân số huyện Phong Thổ 1

Bảng 7 Phụ lục 02: Biến động dân số huyện Phong Thổ giai đoạn 2010-2020 2

Bảng 8 Phụ lục03: Hiện trạng dân tộc huyện Phong Thổ..... 3

Bảng 9 Phụ lục 04: Tình hình biến động lao động giai đoạn 2015-2020 5

Bảng 10 Phụ lục 05: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020 6

Bảng 11: Biến động sử dụng đất 2010 - 2020..... 8

Bảng 12 Phụ lục 07: Thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Phong Thổ..... 9

Bảng 13 Phụ lục 08: Thực trạng phát triển công nghiệp huyện Phong Thổ..... 14

Bảng 14 Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu chủ yếu ngành dịch vụ..... 15

Bảng 15 Phụ lục 10: Danh mục các dự án thuỷ điện có trong quy hoạch trên địa bàn huyện Phong Thổ..... 17

Bảng 16 Phụ lục 11: Thực trạng giáo dục huyện Phong Thổ 20

Bảng 17 Phụ lục 12: Thực trạng y tế huyện Phong Thổ 23

Bảng 18: Phụ lục quy hoạch sử dụng đất đến 2030 27

Bảng 19 Phụ lục 14: Dự báo dân số, lao động huyện Phong Thổ 29

Bảng 20 Phụ lục 15: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030..... 31

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Bản đồ Hành chính huyện Phong Thổ 15

PHẦN MỞ ĐẦU

I. TÍNH CẤP THIẾT

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 đã được Quốc hội khoá XIV đã thông qua và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. Luật Quy hoạch được ban hành với nhiều nội dung mang tính cải cách, đổi mới quan trọng, hướng đến việc xây dựng quy hoạch tích hợp, đa ngành phù hợp với kinh tế thị trường, chú trọng nhiều hơn đến khía cạnh không gian trong quản lý phát triển, đặc biệt là tính liên kết về không gian phát triển. Hơn nữa, bước vào thời kỳ mới, Đất nước có Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm 2021-2030, Quy hoạch tổng thể quốc gia, các Quy hoạch cấp quốc gia khác và tỉnh có Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đòi hỏi huyện phải lập phương án phát triển có nội dung phù hợp với quy hoạch mới của tỉnh.

Chính vì vậy xây dựng: ***"Phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Phong Thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050"*** là công cụ quan trọng để huyệnđịnh hướng, điều hành và quản lý mọi hoạt động phát triển KT-XH, phát triển không gian lãnh thổ trên địa bàn huyện trong thời kỳ tới.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ

1. Văn bản của Trung ương

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội Phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi giai đoạn 2021 - 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 17/5/2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Lai Châu;

- Quyết định số 980/QĐ-TTg ngày 21/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";

- Quyết định số 349/QĐ-TTg ngày 06/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030";

- Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 25/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ

Phê duyệt chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 805/QĐ-BCT ngày 23/01/2014 của Bộ Công thương về Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thương mại trên tuyến bên giới Việt - Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

2. Văn bản của tỉnh

- Nghị quyết số 05-NQ/ĐH ngày 23/10/2020 của Đảng bộ tỉnh Lai Châu lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Quyết định số 652/QĐ-UBND ngày 18/6/2012 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Lai Châu đến năm 2020, có xét đến năm 2025;

- Quyết định số 623/QĐ-UBND ngày 06/6/2013 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Lai Châu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1578/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Lai Châu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt điều chỉnh quy hoạch mạng lưới trường, lớp ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Lai Châu đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đề án xây dựng nông thôn mới gắn với du lịch nông thôn tại một số bản trên địa bàn tỉnh Lai Châu giai đoạn 2020 - 2025.

- Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1743/QĐ-UBND ngày 07/12/2020 của UBND tỉnh về việc

thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 25/12/2020 của Ban Chỉ đạo về việc Ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định số 02/QĐ-BCĐ ngày 28/12/2020 của Ban Chỉ đạo về việc Thành lập tổ giúp việc Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 45/2020/QĐ-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025.

3. Văn bản của huyện

Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phong Thổ lần thứ XX, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Phong Thổ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh 5 năm giai đoạn 2021-2025.

III. MỤC TIÊU CỦA PHƯƠNG ÁN

1. Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện thời kỳ 2010 – 2020; Tình hình thực hiện quy hoạch kỳ trước; xác định vị trí của huyện Phong Thổ so với tỉnh Lai Châu.

2. Xây dựng phương án phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với quy hoạch tỉnh Lai Châu và có những bước đột phá nhằm đưa nền kinh tế của huyện phát triển bền vững, ổn định và bảo vệ môi trường sinh thái, bảo đảm an ninh quốc phòng;

3. Xây dựng các chương trình dự án ưu tiên và đề xuất các giải pháp để triển khai thực hiện thời kỳ 2021 – 2030;

IV. PHẠM VI LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phương án phát triển trên diện tích huyện Phong Thổ và trong mối quan hệ phát triển với các huyện trên địa bàn tỉnh có tác động trực tiếp đến huyện Phong Thổ.

V. THỜI KỲ LẬP PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN.

Phương án phát triển được lập cho thời kỳ 10 năm 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trong đó:

- Thời kỳ từ năm 2021 - 2030 (phân kỳ thành 02 giai đoạn):

+ Giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025;

+ Giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2030;

PHẦN I. ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN, XÃ HỘI HUYỆN PHONG THỔ

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, XÃ HỘI, TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Về vị trí địa lý

Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới nằm ở phía bắc của tỉnh Lai Châu, có tọa độ địa lý: Nằm trong tọa độ địa lý từ 22°25’ đến 22°51’ vĩ độ bắc, 103°08’ đến 103°36’ kinh độ Đông, cách trung tâm Hà Nội 450 km. Huyện Phong Thổ giáp ranh với các lãnh thổ liền kề:

- Phía Bắc tiếp giáp huyện Kim Bình tỉnh Vân Nam, Trung Quốc;

- Phía Đông, Đông Nam tiếp giáp tỉnh Lào Cai;

- Phía Nam tiếp giáp với huyện Tam Đườngvà thành phố Lai Châu;

- Phía Tây và Tây Nam tiếp giáp huyện Sìn Hồ.

Thực hiện Nghị quyết số 866/NQ-UBTVQH14 ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Lai Châu, trong đó nhập toàn bộ diện tích tự nhiên xã Ma Ly Chải vào xã Sì Lở Lầu. Sau khi sắp xếp, huyện Phong Thổ có 17 đơn vị hành chính cấp xã gồm 01 thị trấn và 16 xã với diện tích đất tự nhiên là 102.930,67 ha.

Huyện có đường biên giới dài 97,229 km trải dài trên địa bàn của 12/17 xã, thị trấn Phong Thổ có vai trò vị trí hết sức quan trọng khi có hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn sông Đà, duy trì nguồn nước ổn định cho các công trình thủy điện, có tiềm năng lớn trong phát triển kinh tế, đặc biệt là dịch vụ xuất nhập khẩu; du lịch, có tuyến đường quốc lộ 12, 4D và quốc lộ 100 đi qua là cầu nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc; đồng thời là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng và toàn vẹn lãnh thổ tạo thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa với các địa phương lân cận trong nước và với Trung Quốc.

Phong Thổ có cửa khẩu Quốc gia Ma Lù Thàng là một trong những cửa khẩu được Thủ tướng Chính phủ cho phép áp dụng chính sách KKTCK biên giới tại Quyết định số 187/2001/QĐ-TTg ngày 07/12/2001; là một trong 09 cặp cửa khẩu được Chính phủ hai nước Việt – Trung thỏa thuận trong Hiệp định về quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền ký ngày 18/11/2009, tạo cơ hội thúc đẩy giao thương giữa hai quốc gia và phát triển KT-XH của huyện. Ngày 07/5/2020 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP phê duyệt nâng cấp cặp cửa khẩu song phương Ma Lù Thàng (Việt Nam) - Kim Thuỷ Hà (Trung Quốc) lên cửa khẩu quốc tế. Nhằm thúc đẩy việc nâng cấp cửa khẩu Ma Lù Thàng lên cửa khẩu quốc tế và tăng cường triển khai hợp tác phát triển thương mại biên giới, đưa sản phẩm hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc và các nước.

Hình 1: Bản đồ Hành chính huyện Phong Thổ

BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

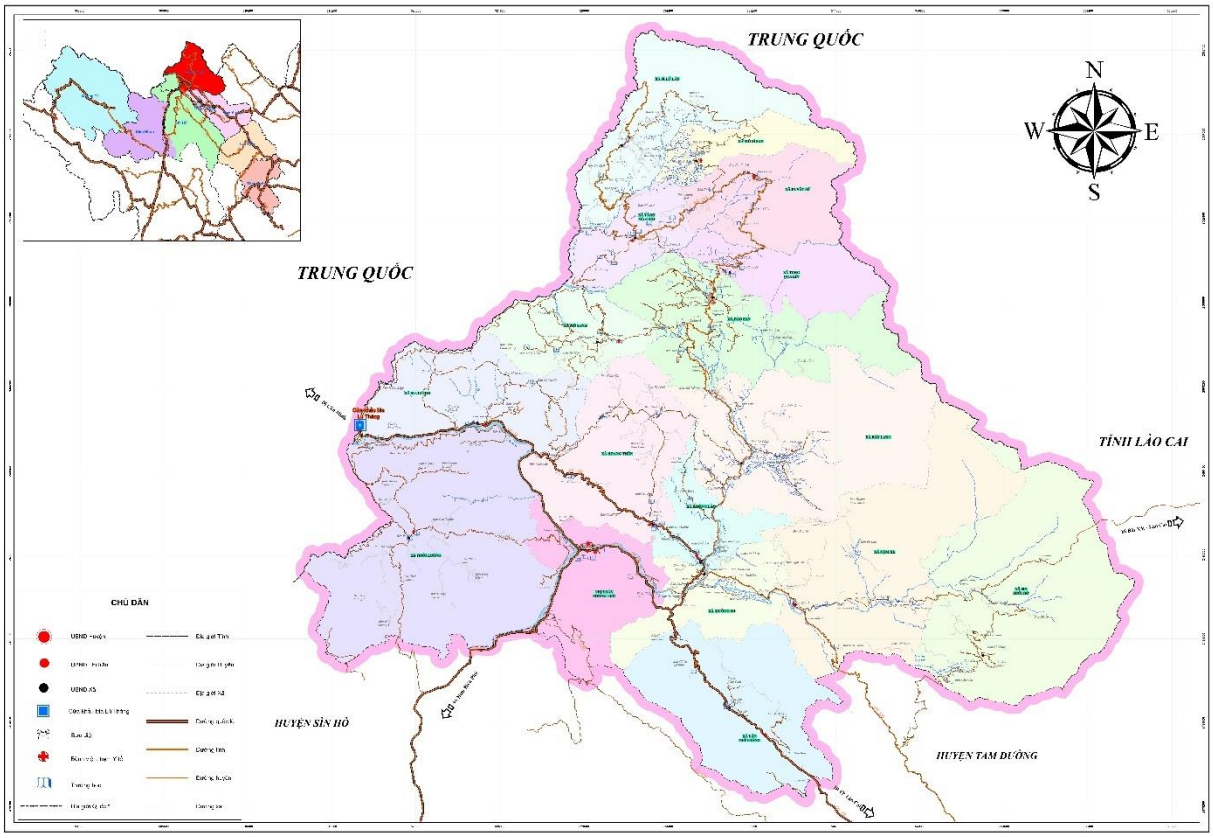

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Địa hình, địa chất

Địa hình núi cao là phổ biến, thấp dần từ Đông Bắc xuống Tây Nam, xen kẽ là những thung lũng hẹp. Địa hình được chia thành các vùng sau:

- *Địa hình vùng núi cao*: Tập trung ở 8 xã phía Bắc bao gồm: Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn, Dào San, Mù Sang, và xã Sin Súi Hồ, tổng diện tích 37.455,69 ha, chiếm 36,39% diện tích đất tự nhiên, độ dốc lớn; đây là vùng tập trung hầu hết tài nguyên rừng của cả huyện. Do đó, biện pháp quan trọng hàng đầu là phải bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

- *Địa hình vùng núi thấp*: Bao gồm các dãy đồi núi thấp tập trung ở các xã phía Nam và Tây Nam của huyện, bao gồm các xã: Mường So, Nậm Xe, Bản Lang, Ma Ly Pho, Hoang Thèn, Khổng Lào... diện tích 65.468,16 ha, chiếm 63,61% diện tích đất tự nhiên hầu hết là đồi núi, một số nơi bằng phẳng, thuận lợi nước tưới người dân canh tác lúa nước. Đất có khả năng sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, trồng rừng phòng hộ, trồng cây lâu năm.

2.2. Khí hậu, thời tiết

Phong Thổ có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp (*tháng 4 và tháng 10 là thời gian chuyển giao giữa 2 mùa*), trong đó:

- Nhiệt độ không khí trung bình năm là 25,68^{0}C và nhiệt độ trung bình thấp nhất là 19,5^{0}C (*tháng 1*) và trung bình cao nhất là 31,4^{0}C (*tháng 6*). Các tháng có nhiệt độ trung bình nhỏ hơn 20^{0}C phổ biến từ tháng 1 đến tháng 2. Các tháng có nhiệt độ trên 20^{0}C phổ biến từ tháng 3 đến tháng 12 và chỉ xảy ra ở các vùng có độ cao dưới 500 m. Tổng tích ôn cả năm trung bình là 8.000^{0}C. Do có cao độ biến động lớn nên chế độ nhiệt giữa vùng cao và vùng thấp cũng rất khác nhau, những vùng có độ cao trên 1.800 m khí hậu mát, lạnh và ẩm quanh năm.

- Số giờ nắng giữa các mùa trong năm và giữa các khu vực có sự khác nhau với tổng số giờ nắng biến động từ 1.500 - 1.900 giờ/năm.

- Lượng mưa ở huyện khá lớn và có sự phân bố không đều trong năm. Mưa lớn tập trung vào mùa hè, nhất là các tháng 6, 7, 8 và thường chiếm tới 85% lượng mưa cả năm. Các tháng mùa khô (*từ tháng 12 đến tháng 03 năm sau*) có lượng mưa rất ít, chỉ chiếm khoảng 20% lượng mưa cả năm. Sự phân bố lượng mưa tập trung theo mùa đã ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất nông, lâm nghiệp cũng như việc thi công các công trình xây dựng trên địa bàn huyện.

- Độ ẩm không khí tương đối biến động từ 55 - 89% và có sự chênh lệch độ ẩm giữa các khu vực từ 2 - 5%, trong đó độ ẩm trung bình tháng lớn nhất (*tháng 7*) đạt 82-89%, độ ẩm trung bình tháng nhỏ nhất (*tháng 3, 4*) là 72 - 76%.

- Lượng bốc hơi bình quân hàng năm từ 29,4 – 150,1 mm và phụ thuộc theo mùa, theo độ cao địa hình. Lượng bốc hơi lớn nhất thường xảy ra vào các tháng 3, 4 do đây là thời kỳ cuối mùa khô, trời nắng, nóng và lượng mưa nhỏ. Từ tháng 6 đến tháng 10 là thời kỳ mùa mưa nhiều, lượng bốc hơi trong các tháng này phổ biến là 59

– 70,4 mm/tháng. Từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau là thời kỳ mùa đông lạnh và ẩm, lượng nước trên bề mặt lưu vực và trong tầng đất sát mặt còn khá, lượng bốc hơi nhỏ.

- Phong Thổ bị dãy núi cao che khuất ở phía Bắc, nên tần suất gió hướng Bắc và lệch Bắc không đáng kể, hướng gió chính là gió Tây và Tây Nam. Tốc độ gió trung bình trong năm là 1,8 m/s.

- Số liệu thống kê hàng năm cho thấy bình quân có 18,2 ngày sương mù/năm, tháng 01 là tháng có sương mù nhiều nhất (6,1 ngày/tháng), tháng 6 và tháng 7 là tháng có sương mù ít nhất (0,2 ngày/tháng). Chế độ sương có sự chênh lệch khá lớn giữa vùng cao và vùng thấp của huyện.

Nhìn chung, Phong Thổ có điều kiện khí hậu khá phù hợp với sự sinh trưởng, phát triển nhiều loại cây trồng, là điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng đa dạng hóa cây trồng vật nuôi và phát triển du lịch; song bên cạnh đó cũng chịu ảnh hưởng của những yếu tố thời tiết khắc nghiệt như: Địa hình vùng núi cao, có độ dốc lớn kết hợp với chế độ mưa không đồng đều dễ gây ra lụt lội, sạt lở, sói mòn đất trên diện rộng, gây ra hậu quả nghiêm trọng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống.

2.3. Đặc điểm thủy văn

Phong Thổ nằm trong lưu vực của sông Nậm Na bắt nguồn từ vùng núi cao chảy qua địa bàn huyện Phong Thổ (chảy qua địa bàn xã Ma Ly Pho, Hoang Thèn và thị trấn Phong Thổ độ dài khoảng 18 km, hướng chảy chính là hướng Tây Bắc - Đông Nam), ngoài ra trên địa bàn huyện còn có hệ thống các suối:

- *Suối Nậm Cúm:* Là đường biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc trên địa bàn huyện Phong Thổ, chảy theo hướng chính là hướng Bắc - Nam, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1500l/s/km^2.

- *Suối Nậm Lùm:* Chảy theo hướng chính là Bắc - Nam, có lưu vực rất lớn khoảng trên 80 km^2 trên địa phận các xã Dào San, Bản Lang, Hoang Thèn, Khổng Lào, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400l/s/km^2.

- *Suối Nậm Pạt:* Chảy theo hướng chính là Đông - Tây, qua xã Sin Suối Hồ, Nậm Xe được hợp thành bởi nhiều nhánh chảy theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, mô duyn dòng chảy bình quân lũ lớn nhất nhiều năm là 1400l/s/km^2.

- *Suối Nậm So:*Được hợp lưu bởi 2 suối chính Nậm Pạt và Nậm Lùm tại khu vực trung tâm xã Mường So, với chiều dài khoảng 10 km, chảy theo hướng chính là hướng Đông - Tây và hợp với sông Nậm Na tại Pa So.

Nhận xét: Nguồn nước dồi dào thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp định canh, đầu tư xây dựng các công trình thuỷ điện, thủy lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa ở các xã như: Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào…

3. Tài nguyên thiên nhiên

3.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất của Phong Thổ khá đa dạng và phong phú, được chia làm 4 nhóm khác nhau. Nhóm đất đỏ vàng, chiếm khoảng 33,62% diện tích đất tự nhiên, phân bổ ở tất cả các xã, thị trấn của Phong Thổ, thích hợp cho trồng cây lâu năm, khoanh nuôi phát triển rừng. Đối với đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa và đất nâu vàng trên đá macma bazo và trung tính, phân bố nhiều ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển cây lúa nước, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày.

Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi, chiếm khoảng 59,02% diện tích tự nhiên, phân bố tùy theo từng loại đất khác nhau. Đất mùn nâu đỏ trên đá macma và trung tính, đất mùn đỏ nâu trên đá vôi, đất mùn đỏ vàng đá biến chất phân bố ở các xã vùng cao, các khu vực có độ dốc lớn (cấp VI), thích hợp cho phát triển rừng và một số loại cây công nghiệp dài ngày (cây ăn quả ôn đới,…). Đất mùn đỏ vàng trên đá sét, đất mùn vàng nhạt trên đá cát phân bố ở các xã vùng thấp, thích hợp cho phát triển hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày (ở những nơi có tầng đất dày) và phát triển rừng.

Nhóm đất dốc tụ, chiếm khoảng 2,71% diện tích tự nhiên, phân bổ ở các xã Sin Suối Hồ và các xã vùng thấp (*Mường So, Hoang Thèn*,…), thích hợp cho phát triển trồng cây lúa nước (2 vụ lúa nước, 1 vụ lúa kết hợp 1 vụ màu). Các loại đất

khác chiếm khoảng 28,67% . Như vậy, tài nguyên thổ nhưỡng cũng có sự phân hóa khá rõ rệt giữa vùng thấp và vùng cao. Vùng thấp có các loại đất thích hợp cho phát triển lúa nước, các loại cây ngắn ngày. Vùng cao có các loại đất thích hợp cho phát triển cây lâu năm và phát triển rừng (kết hợp với trồng cây dược liệu dưới tán rừng).

3.2. Tài nguyên nước

* *Nguồn nước mặt:* Hiện tại trên địa bàn huyện có 838,83 ha, bao gồm toàn bộ diện tích đất sông suối, nguồn nước của huyện khá phong phú về mùa mưa với lượng dòng chảy chiếm khoảng 60-80% tổng lượng dòng chảy trong năm (*tập trung vào tháng 6, 7, 8*), nhưng lại cạn kiệt và mùa khô với lượng dòng chảy chỉ chiếm khoảng 20% tổng lượng dòng chảy trong năm (*kiệt nhất vào tháng 2, 3 hàng năm*), dẫn đến tình trạng thiếu nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Hệ thống sông suối của huyện gồm sông Nậm Na; suối Nậm Cúm, Nậm Lùm, Nậm Pạt và Nậm So cung cấp lượng nước dồi dào cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư trên địa bàn huyện, đồng thời thuận lợi cho việc phát triển đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, thuỷ lợi để khai hoang mở rộng diện tích 2 vụ lúa trên địa bàn các xã Bản Lang, Nậm Xe, Mường So, Khổng Lào. Trên địa bàn huyện còn có một số điểm nước khoáng nóng như bản Vàng Pó, thị trấn Phong Thổ, có thể khai thác phục vụ phát triển du lịch nghỉ dưỡng. Về chất lượng nước, hầu hết các sông suối trên địa bàn huyện chưa bị ô nhiễm.

* *Nguồn nước ngầm:* Hiện nay tài nguyên nước ngầm ở Phong Thổ chưa được khảo sát, đánh giá đầy đủ, nhưng theo tài liệu địa chất trong khu vực cho thấy trên địa bàn tỉnh có trữ lượng nước ngầm và ở mức độ không sâu, tuy nhiên trữ lượng nước không lớn, một số nơi có thể khai thác phục vụ cho sinh hoạt thông qua hình thức sử dụng giếng khoan, giếng đào.

3.3. Tài nguyên rừng

Năm 2020, toàn huyện Phong Thổ có 47.438,85 ha đất lâm nghiệp, trong đó: diện tích đất rừng sản xuất là 13.808,27ha, chiếm 13,42% diện tích tự nhiện; đất rừng phòng hộ có33.630,58 ha, chiếm 32,67% diện tích tự nhiên. Rừng ở huyện Phong Thổ có vai trò hết sức quan trọng trong việc điều tiết nguồn nước, bảo vệ các công trình thủy điện lớn trên sông Đà và phòng chống lũ lụt cho khu vực hạ lưu.

Những năm gần đây, được sự quan tâm, hỗ trợ của nhà nước nên diện tích rừng đã tăng đáng kể thông qua việc trồng mới và khoanh nuôi, bảo vệ rừng.

Tuy nhiên do địa hình phức tạp việc quản lý rừng còn nhiều hạn chế; quy hoạch rừng và giao rừng cho các hộ dân bảo vệ cũng gặp rất nhiều khó khăn do địa bàn quản lý phức tạp, kinh phí hỗ trợ chưa cao…. Trong giai đoạn tới cần phát triển rừng sản xuất, rừng phòng hộ và cây công nghiệp lâu năm ở các xã vùng thấp gắn với chế biến lâm sản, chế biến mủ cao su, xây dựng các mô hình kinh tế trang trại, vườn rừng gắn với khu vực phát triển vùng kinh tế Lâm - Nông nghiệp sinh thái sông Nậm Na, bảo vệ diện tích rừng tự nhiên hiện có, khoanh nuôi tái sinh, phát triển trồng rừng phòng hộ.

3.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo bản đồ địa chất khoáng sản tỉnh Lai Châu trên địa bàn huyện Phong Thổ có nguồn tài nguyên khoáng sản bao gồm: mỏ đất hiếm, mỏ Barít ở xã Nậm Xe, khảo sát mỏ có trữ lượng lớn, ngoài ra còn có các điểm quặng khác như: Đồng, Chì, Kẽm, Vàng, Molibden.

- *Khoáng sản vật liệu xây dựng:* có nhiều loại phong phú như đá vôi, sét xi măng, sét gạch ngói, sét xi măng... với trữ lượng khá lớn đáp ứng nhu cầu chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng trên địa bàn huyện:

+ Đá vôi vật liệu xây dựng: phân bố rải rác trên địa bàn toàn huyện, quy mô các điểm mỏ không lớn, chủ yếu đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng tại chỗ.

+ Đá vôi xi măng: gặp khá phổ biến ở nhiều nơi như Mường So, thị trấn Phong Thổ, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông, Sì Lở Lầu, Mù Sang, Bản Lang, chất lượng khá tốt, hàm lượng CaO cao đạt chỉ tiêu đá vôi xi măng.

+ Cát, cuội sỏi xây dựng: Phân bố dọc theo các bãi bồi 2 bên bờ và lòng sông suối. Hiện đã khảo sát và đang khai thác gồm Mường So, TT Phong Thổ, Ma Ly Pho, Huổi Luông, Hoang Thèn,...

Bên cạnh đó, còn có tài nguyên khoáng sản nước nóng tại Lũng Pô Hồ, Si Lô Lào và Tả Páo Hồ 1,2 (xã Vàng Ma Chải), Vàng Pó (thị trấn Phong Thổ), Ma

Ly Pho (xã Ma Ly Pho)…thích hợp cho việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng, tắm nước nóng, chăm sóc sức khỏe.

Nhìn chung tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện khá phong phú, nếu được đầu tư khai thác sẽ góp phần thu hút đầu tư phát triển công nghiệp khai khoáng, phát triển thương mai - dịch vụ trên địa bàn huyện Phong Thổ cũng như toàn huyện. Giải quyết việc làm cho người lao động, tăng thu ngân sách và đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế xã hội huyện Phong Thổ nói riêng và toàn tỉnh Lai Châu nói chung.

4. Tài nguyên du lịch

Bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc được gìn giữ và phát huy. Hàng năm, trên địa bàn huyện Phong Thổ diễn ra hàng chục lễ hội với những nét văn hóa đặc sắc: Kin Lẩu Khẩu Mẩu, Lễ hội Nàng Han, lễ hội Then Kin Pang của người Thái, lễ hội Gầu Tào của người Mông. Trên địa bàn cũng có nhiều di tích lịch sử, kháng chiến, thắng cảnh như: kiến trúc nghệ thuật đặc sắc đền thờ "Nàng Han", thắng cảnh hang Thẩm tại xã Mường so, di tích của người Việt cổ Nậm Phé, Nậm Tun. Cụ thể:

- Di chỉ khảo cổ Nậm Tun xã Mường So;
- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lăm thắng cảnh Đồn Pháp xã Mường So;
- Khu di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh Hang kháng chiến xã Mường So;
- Di tích danh lam thắng cảnh khu du lịch sinh thái Dào San – xã Dào San;

Điểm du lịch cộng đồng bản Vàng Pheo xã Mường So:Bản Vàng Pheo được công nhận là bản văn hóa du lịch cấp tỉnh năm 2012. Lượng khách du lịch hàng năm đến tham quan khoảng 1.000 người, doanh thu khoảng 300 triệu đồng/năm.

Các hoạt động du lịch hiện nay của bản: Tham quan, nghỉ đêm tại nhà sàn của người Thái Trắng, trải nghiệm đời sống sinh hoạt, văn hóa của người dân bản địa (đánh bắt cá, đi thuyền, tắm suối, tham quan hang động, thưởng thức ẩm thực và

văn nghệ dân gian: xòe, sạp, chế tác và sử dụng đàn tính...).

Tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của bản Vàng Pheo i: Bản Vàng Pheo, xã Mường So có diện tích tự nhiên 350 ha, nằm cách trung tâm huyện Phong Thổ 11 km và trung tâm thành phố Lai Châu 30 km; bản có 118 hộ với 486 người, trong đó 100% là dân tộc Thái; ii) Bản có vị trí địa lý đẹp, tựa mình vào núi Pu Khọ Nhọ, là nơi giao thoa giữa hai dòng suối Nậm So và Nậm Lùm. Là bản thuần dân tộc Thái, còn lưu giữ được các nét văn hóa truyền thống: lễ hội Nàng Han, lễ hội Kin Lẩu Khẩu Mẩu, trang phục, nghề thủ công truyền thống, tiếng nói, nghệ thuật trình diễn dân gian (Then, xòe, sạp, dân ca, dân vũ), ẩm thực, phong tục tập quán…; iii) Đặc biệt từ Vàng Pheo du khách có thể tham quan trải nghiệm các khu vực phụ cận: cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẳm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han...

Bản Sin Suối Hồ được UBND tỉnh công nhận là điểm du lịch năm 2015. Hiện nay bản có 10 hộ kinh doanh homestay, mỗi hộ có thể phục vụ từ 8 - 10 khách/ngày; lượng khách du lịch hàng năm đến tham quan bản khoảng 20.000 lượt người, doanh thu khoảng 6.000 triệu đồng/năm.

- *Các hoạt động du lịch hiện nay của bản*

- Tham quan các hoạt động trải nghiệm cùng với người dân, tham gia các hoạt động biểu diễn văn nghệ dân gian, chinh phục đỉnh Sơn Bạc Mây, tắm lá thuốc, tham quan thác Trái Tim,...

- *Kết quả hoạt động, phát triển du lịch*

Là điểm du lịch nổi tiếng và có khả năng phát triển dịch vụ du lịch rất lớn của huyện Phong Thổ nói riêng và của tỉnh Lai Châu nói chung. Thời gian qua bản Sin Suối Hồ mỗi năm thu hút trên 20.000 lượt du khách trong nước và quốc tế đến tham quan. Thu nhập bình quân một năm khoảng trên 100.000.000 đồng từ dịch vụ bán vé vào tham quan bản, trên 300.000.000 đồng từ bán quà lưu niệm, cung ứng dịch vụ ăn, nghỉ tại điểm du lịch, trên 3 tỷ đồng từ bán địa lan. Toàn bản có trên

30.000 chậu hoa địa lan, có 20 hộ gia đình tham gia làm dịch vụ Homestay phục vụ du khách nghỉ qua đêm, với sức chứa khoảng hơn 100 khách mỗi đêm và 6 hộ làm dịch vụ ăn uống phục vụ du khách. Hợp tác xã Trái Tim đã tiến hành xây dựng một khu nghỉ dưỡng gồm: 3 phòng nghỉ và 1 nhà ăn. Bản có 1 đội văn nghệ với 20 diễn viên không chuyên phục vụ biểu diễn các hoạt động văn hóa, văn nghệ khi du khách có nhu cầu thưởng thức và biểu diễn phục vụ miễn phí vào các ngày chợ phiên cũng như các chương trình văn nghệ khác.

- *Tiềm năng, thế mạnhdu lịch gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của các dân tộc*

Bản Sin Suối Hồ có diện tích đất tự nhiên 830,4 ha, nằm cách trung tâm thành phố Lai Châu 35 km, bản có tổng số 127 hộ với 672 nhân khẩu, 100% là người dân tộc Mông. Bản Sin Suối Hồ có địa hình đồi núi cao và dốc, xen kẽ nhiều thung lũng với nhiều khe suối và thác như: thác Trái Tim, thác Tình Yêu, dòng chảy lưu lượng lớn có tiềm năng khai thác và phát triển thủy điện nhỏ, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, các cây trồng ưa lạnh, có thể phát triển mô hình trồng rau sạch tại địa phương, chăn nuôi gia súc, gia cầm; từ bản Sin Suối Hồ du khách tham quan du lịch mạo hiểm đỉnh Bạch Mộc Nương Tử cao 3.045m. Nguồn tài nguyên rừng với thảm thực vật phong phú, khí hậu quanh năm mát mẻ, có hệ thống cảnh quan thiên nhiên đẹp: ruộng bậc thang, thác Trái Tim là danh lam thắng cảnh cấp tỉnh, bản sắc văn hóa đặc sắc của dân tộc Mông. Một trong các tiềm năng, thế mạnh gắn của nơi đây là đã kết hợp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa của đồng bào. Việc khai thác các trang phục, ẩm thực, sinh hoạt văn hóa nghệ thuật như múa, hát, tạo ra bản sắc văn hóa đặc trưng góp phần thúc đẩy thu hút và phát triển du lịch nơi đây.Đặc biệt, bản Sin Suối Hồ vẫn bảo vệ được diện tích đất rừng nguyên sinh với các loại cây cổ thụ có tuổi thọ trăm tuổi. Khu rừng nguyên sinh tại bản đã được cải tạo cơ bản đường đi, nơi dừng chân, cầu và các điểm chụp ảnh cho khách thăm quan.

- *Chợ phiên Sin Suối Hồ*

Chợ phiên Sin Suối Hồ là chợ vùng cao của bản Sin Suối Hồ. Chợ được hình

thành từ khi bản Sin Suối Hồ là bản du lịch năm 2014, chợ không chỉ là nơi giao thương buôn bán mà còn là điểm sinh hoạt văn hóa cộng đồng của đồng bào dân tộc thiểu số trong xã. Chợ Sin Suối Hồ được họp phiên vào thứ 7 hàng tuần. Sản phẩm được bày bán trong chợ chủ yếu là các nông sản do bà con tự sản xuất, hoặc thu hái trong rừng; những trang phục truyền thống của đồng bào dân tộc trên địa bàn. Ngoài ra, trong chợ còn bày bán đồ gia dụng, đồ dùng sinh hoạt thường ngày để phục vụ nhu cầu của người dân.

5. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên

5.1. Thuận lợi

Vị trí địa lý của Huyện thuận lợi cho phát triển giao thương với Trung Quốc thông qua cửa khẩu Ma Lù Thàng và mậu dịch biên giới. Bên cạnh đó, Phong Thổ cũng được hưởng khá nhiều ưu đãi về đầu tư, xây dựng, thu hút vốn theo quy chế cửa khẩu quốc gia và các quy chế khác của tỉnh Lai Châu. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người lớn là tiềm năng cho quy hoạch phát triển nông nghiệp, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Ruộng bậc thang là thế mạnh cho hoạt động trồng lúa trên địa bàn, phù hợp với đặc điểm địa hình đồi núi của huyện, cũng như hoạt động canh tác của người dân. Điều kiện tự nhiên thích hợp cho đa dạng hóa cây trồng, phát triển nông nghiệp hàng hóa với các loài cây lương thực, thực phẩm, cây dược liệu...có thể xây dựng mô hình nông - lâm nghiệp kết hợp chăn nuôi đại gia súc.

Tài nguyên du lịch, nhân văn, cùng nhiều hoạt động lễ hội và các danh lam thắng cảnh là yếu tố tiềm năng cho phát triển ngành du lịch của huyện trong thời gian tới.

5.2. Khó khăn

Là huyện vùng cao biên giới, ngân sách chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách cấp trên, thiếu vốn đầu tư, cơ sở hạ tầng còn nhiều khó khăn, hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, còn nhiều khó khăn.

Nằm ở vị trí xa các trung tâm kinh tế lớn trong khi hệ thống giao thông đi lại khó khăn là hạn chế của huyện trong tiếp cận các thị trường có sức tiêu dùng lớn.

Tình hình biến đổi khí hậu gây ra nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như: mưa lớn gây lũ quét, sạt lở đất trong những năm qua gây thiệt hại tài sản, cây cối, hoa màu của nhân dân và ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân trên địa bàn huyện.

Địa hình núi cao, chia cắt, độ dốc lớn, đường biên giới dài, dân cư phân tán, tỷ lệ hộ nghèo giảm nhưng chưa bền vững; trình độ dân trí chưa đồng đều, tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của nhà nước vẫn còn tồn tại ở một bộ phận Nhân dân; sản xuất nhỏ lẻ, manh mún.

Thu nhập bình quân/người còn thấp, sản xuất nông nghiệp chủ yếu là canh tác theo lối truyền thống, chưa có sản phẩm áp dụng công nghệ cao; chưa xây dựng được cảnh quan môi trường; việc khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển du lịch cộng đồng gắn với xây dựng nông thôn mới. Chưa tạo được sản phẩm du lịch từ nghề thủ công truyền thống, phong tục tập quán chưa được bảo tồn phát huy gắn với phát triển du lịch, hoạt động trải nghiệm dựa trên lợi thế tự nhiên chưa được phát huy.

II. ĐIỀU KIỆN VĂN HÓA XÃ HỘI, DÂN CƯ, NGUỒN NHÂN LỰC

1. Văn hóa, lịch sử

Là vùng đất lịch sử lâu đời, có nhiều sự kiện lịch sử quan trọng gắn liền với sự phát triển của lịch sử Việt Nam, trong đó phải kể đến di chỉ khảo cổ ở hang Nậm Tun, bản Phiêng Đanh, xã Mường So huyện Phong Thổ. Hang Nậm Tun còn có tên gọi là Thẳm Hộ Khoại, theo tiếng dân tộc Thái có nghĩa là Hang Dào trâu. Di tích đã được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xếp hạng di tích lịch sử cấp quốc gia tại Quyết định 669/QĐ-BVHTTDL ngày 07/02/2013.

Huyện Phong Thổ hiện có 9 dân tộc anh em cùng chung sống; trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số chiếm hơn 90%. Mỗi dân tộc đều có phong tục, tập quán sinh hoạt và kinh nghiệm sản xuất riêng đã tạo nên đã tạo ra nền văn hoá đa dạng về bản sắc.

Bảng 1: Danh sách lễ, tết, hội thường niên của các dân tộc trên địa bàn huyện

STT	Lễ, tết, hội	Dân tộc	Cấp độ	Địa điểm	Thời gian tổ chức

01	Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Toàn huyện	Huyện	Thị trấn Phong Thổ	Ngày 02 tháng 9
02	Lễ hội Nàng Han	Thái	Xã	Xã Mường So	Ngày 15 tháng 2 (âm lịch)
03	Lễ hội Then Kin Pang	Thái	Xã	Xã Khổng Lào	Ngày 10 tháng 3 (âm lịch)
04	Lễ Kin Lẩu Khẩu Mẩu	Thái	Xã	Xã Mường So	Ngày 15 tháng 9 (âm lịch)
05	Lễ hội Gầu Tào	Mông	Xã	Xã Dào San	Từ ngày 4 đến ngày 10-1 (âm lịch)
06	Lễ hội đua thuyền	Toàn huyện	Huyện	Thị trấn Phong Thổ	Tháng 1 - 2 (âm lịch)
07	Lễ cúng thần rừng	Mông	Xã	Xã Tung Qua Lìn	Từ ngày 27-2 đến ngày 01-3 (âm lịch)

Nguồn: Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch

2. Dân số và nguồn nhân lực

Năm 2020, dân số huyện Phong Thổ đạt 81.789người, tăng bình quân 1,75% trong giai đoạn 2011-2020. Tốc độ tăng dân số khá ổn định, và tương đương mức tăng dân số tự nhiên của tỉnh Lai Châu, nhưng cao hơn đáng kể so với mức tăng dân số của vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (dưới 1%/năm)

Dân số phân bố không đồng đều giữa các vùng trong huyện, tập trung đông đúc tại các khu vực trung tâm thị trấn, Mường So, Khổng Lào, Dào San,… dân cư tập trung đông nhất tại xã Mường So mật độ là 175 người/km^2 và thấp nhất tại xã Sin Suối Hồ với mật độ là 42người/km^2, dân số thành thị là 5.514 người (chiếm 6,74%), nông thôn là 76.275 người, chiếm 93,26% dân số, mật độ dân số bình quân 77người/km^2. Xã Dào San có số nhân khẩu lớn nhất (8.382 người), xã Pa Vây Sử có

số nhân khẩu ít nhất (2.211 người).

Tỷ lệ dân số nam và nữ biến động không nhiều trong những năm qua, dân số nam cao hơn dân số nữ nhưng độ chênh lệch không lớn. Đến năm 2020 dân số nam là 42.142 người chiếm tỷ lệ 51,3%, dân số nữ là 40.006 người chiếm 48,7%. Giai đoạn 2010-2020, dân số thành thị có xu hướng tăng, bình quân 2,49%/năm, dân số ở khu vực nông thôn giảm dần, năm 2020 dân số khu vực thành thị là 5.587 người chiếm 6,8%, ở khu vực nông thôn là 76.202 người, chiếm 93,2%.

Sự phân bố không đồng đều và mức độ tập trung thấp của dân cư trên địa bàn huyện sẽ là một trở ngại lớn đối với quá trình đô thị hóa, phát triển công nghiệp và dịch vụ của huyện Phong Thổ trong những năm tới.

3. Lao động

Những năm gần đây, chất lượng lao động ở Phong Thổ ngày càng được cải thiện, trình độ văn hóa của lực lượng lao động ngày được nâng cao. Số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật tăng nhanh trong các ngành kinh tế, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ - thương mại.

Về lao động, lực lượng lao động năm 2020 của huyện Phong Thổ là 50.118 người (chiếm 61,0% dân số toàn huyện).Trong đó số lao động thành thị là 3.587 người; lao động nông thôn là 46.531 người. Cơ cấu lao động đến năm 2020 như sau: lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 77,8%; lao động công nghiệp và xây dựng chiếm 8,2%; lao động dịch vụ chiếm 14,0%.

Trong giai đoạn 2016-2020, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ.Giai đoạn 2015-2020 đã giải quyết việc làm cho trên 5.000 lao động. Ngoài ra cả giai đoạn 2016-2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế tăng qua các năm, đạt 52,9% năm 2020, trong đó tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 44,7%.

4. Thu nhập và mức sống

Những năm gần đây, đời sống nhân dân dần được cải thiện. Tuy nhiên, so với

mức thu nhập bình quân của toàn tỉnh, thu nhập bình quân trên địa bàn huyện thấp.Thu nhập bình quân đầu người đạt 28triệu đồng/người/năm.

Về cơ bản, đời sống dân cư của huyện vẫn còn gặp nhiều khó khăn, mặt bằng thu nhập của người dân tăng chậm trong khi giá cả tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu luôn biến động theo chiều hướng tăng cao, thời tiết khí hậu diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của nhân dân, nhất là người có thu nhập thấp và người nghèo. Đây sẽ là một áp lực lớn đối với việc hoạch định chương trình phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổtrong giai đoạn 2021-2030.

PHẦN II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1.Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế đã có bước phát triển toàn diện trên tất cả các ngành, lĩnh vực, duy trì được tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

Trong giai đoạn 2010 - 2020 tốc độ tăng GTSX bình quân/nămtăng8,7% trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng 6,0%, giai đoạn 2016-2020 tăng 11,5%. Cơ cấu giá trị sản xuất đến năm 2015 lần lượt là Nông - lâm nghiệp 30,3%, công nghiệp - TTCN 35,2%, dịch vụ 34,2%, năm 2020 cơ cấu giá trị sản xuất lần lượt là Nông - lâm nghiệp 23,6%, công nghiệp - TTCN 39,7%, dịch vụ 36,7%. Năm 2015, GTSX trên địa bàn huyện (theo giá thực tế) đạt 1.661,697 tỷ đồng, trong đó, công nghiệp - xây dựng 589,546 tỷ đồng; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản503,826tỷ và dịch vụ 568,325 tỷ. Năm 2020, GTSX trên địa bàn huyện (theo giá thực tế) đạt 3.958,240 tỷ đồng, trong đó, công nghiệp - xây dựng 1.570,270 tỷ đồng; nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản 935,630 tỷ và dịch vụ 1.452,340 tỷ.Năm 2020 tổng sản lượng lương thực toàn huyện đạt 35.742tấn, bình quân lương thực đầu người đạt khảng436kg/ng/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 28triệu đồng/ng/năm gấp 1,9 lần năm 2015. Tỷ lệ hộ nghèo giai đoạn 2015-2020 giảm trung bình 4,11%/năm.

Bảng 2: Tổng hợp một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội huyện Phong Thổ giai đoạn (2011-2020)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Dân số trung bình**	**Người**	**68.785**	**75.130**	**76.560**	**78.152**	**79.508**	**80.305**	**81.789**
2	**Cơ cấu kinh tế**	**%**	**100**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
2.1	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	37,6	30,3	30,0	29,8	28,2	25,8	23,6
2.2	+ Công nghiệp – xây dựng	%	34,7	35,5	35,7	35,7	37,1	38,5	39,7
2.3	+ Dịch vụ	%	27,7	34,2	34,3	34,5	34,8	35,7	36,7
3	**Tổng giá trị sản xuất**	**Tỷ đồng**	**591,62**	**1521,38**	**1965,30**	**2344,56**	**2758,27**	3.058,21	3.958,24
3.1	Giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	368,92	471,63	589,59	698,68	736,46	787,95	935,63
3.2	Giá trị sản xuất ngành công nghiệp – xây dựng	Tỷ đồng	115,44	535,53	701,61	837,01	1026,08	1.178,24	1.570,27
3.3	Giá trị sản xuất ngành dịch vụ	Tỷ đồng	107,26	514,23	674,10	808,87	995,74	1.092,02	1.452,34
4	**Thu nhập bình quân năm**	**Tr.đ**	**8,6**	**15**	**17**	**20**	**23**	**25,1**	**28**
5	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	30.634	34.470	35.443	37.199	36.343	36.131	35.742

6	Bình quân lương thực/đầu người/năm	Kg/năm	445	458	462	475	457	449	436
7	Số hộ nghèo	Hộ	5810	3076	5899	5504	4941	4281	3528
8	Tỷ lệ hộ nghèo	%	42,84	19,93	37,86	34,56	30,32	25,64	20,49

(Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ).

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Cơ cấu các ngành kinh tế của huyện trong những năm qua có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, được thể hiện như sau:

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản.

Ngành công nghiệp - xây dựng vẫn đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu nền kinh tế, tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng tăng từ 34,7% (năm 2010) lên 35,5% (năm 2015) và lên 39,7% (năm 2020). Cơ cấu ngành dịch vụ tăng từ 27,7% (năm 2010) lên 34,2% (năm 2015) lên 36,7% (năm 2020). Đối với Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 37,6% (năm 2010) xuống còn 30,3% (năm 2015); còn 23,6% (năm 2020).

Đánh giá chung, từ năm 2010 đến nay cơ cấu kinh tế (xét theo GTSX) của Phong Thổ đã chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và thay đổi đều ở cả ba khu vực, từng bước hình thành nên cơ cấu Công nghiệp - Dịch vụ - Nông, lâm nghiệp và thủy sản, phù hợp với định hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế của tỉnh Lai Châu. Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch còn chậm. Mặt khác, xét riêng nội bộ khu vực công nghiệp- xây dựng, chiếm chủ yếu là ngành xây dựng (chiếm khoảng 70% GTSX), thông qua hàng loạt các dự án thủy điện lớn trên địa bàn. Hiệu quả chuyển dịch cơ cấu chưa cao. Do đó, trong thời gian tới, đầu tư phát triển các lĩnh vực CN-TTCN, tăng cường đào tạo nghề cho người lao động cần được quan tâm, chú trọng hơn nữa.

2. Về phát triển các ngành sản xuất

2.1. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Quan tâm thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có tiềm năng, lợi thế. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân vào địa bàn tìm kiếm cơ hội đầu tư *(xây dựng các công trình thủy điện, sản xuất vật liệu xây dựng)*… Tổng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 đạt trên 700.000 tỷ đồng, tăng trên 260.000 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015. Toàn huyện

có 28 dự án thủy điện, tổng công xuất lắp máy khoảng 372MW, trong đó 03 dự án đang khai thác phát điện có công xuất 38,6MW, sản lượng điện trung bình năm đạt 96 triệu KWh.

Hiện nay toàn huyện có 19 cơ sở chế biến, sản xuất, kinh doanh, khai thác thuộc lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp hoạt động hiệu quả góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

Ngành khai thác, sản xuất chế biến vật liệu xây dựng cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện. Khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống như: dệt thổ cẩm, nghề rèn, đúc, sửa chữa nông cụ, mây tre đan... Quan tâm phát triển ngành công nghiệp chế biến, sản xuất thực phẩm gắn với bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.Huyện đã và đang chủ động trực tiếp mời gọi các doanh nghiệp đầu tư vào huyện thông qua các biện pháp đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo thuận lợi trong công tác giải phóng mặt bằng, bảo đảm an ninh trật tự... tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế đầu tư, phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn.

2.2. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2020 tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3.958,24 tỷ đồng. Trong đó tổng giá trị thu nhập toàn ngành nông nghiệp đạt trên 829 tỷ đồng, tăng 339 tỷ đồng với năm 2015; tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp đạt 19,3%; tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 23,1% trong cơ cấu kinh tế; giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích ước đạt 37 triệu đồng/ha/năm *(tăng 6,73 triệu đồng so với năm 2015)*.

- Sản xuất cây lương thực tăng cả về diện tích, năng suất và sản lượng; hình thành vùng sản xuất lúa tập trung trên cánh đồng Mường So, Khổng Lào, chú trọng đưa các loại giống có năng suất cao, chất lượng tốt vào sản xuất, thâm canh; phục tráng một số giống lúa địa phương có giá trị kinh tế cao. Tổng diện tích gieo trồng 8.518ha; sản lượng đạt 35.700 tấn, tăng 1.230 tấn so với năm 2015, trong đó:

+ Cây lúa: Diện tích ước đạt 4.630 ha tăng 547 ha so với năm 2015 *(trong đó diện tích lúa mùa tăng 733ha, lúa đông xuân tăng 67ha; riêng lúa nương giảm 253ha do kém hiệu quả nên chuyển sang cây trồng khác có giá trị kinh tế cao)*, năng suất ước đạt 44,8 tạ/ha *(tăng 1,1 tạ/ha so với năm 2015)*; sản lượng đạt 20.761 tấn *(tăng 2.911 tấn so với năm 2015)*.

+ Cây ngô: Diện tích ngô 3.888ha giảm 377ha so với năm 2015, nguyên nhân do chuyển đổi sang trồng một số cây trồng có gia trị kinh tế cao hơn như chuối, chè, mắc ca…. Năng suất ước đạt 38,42 tạ/ha; sản lượng đạt 14.940 tấn *(giảm 1.681 tấn so với năm 2015)*.

- Cây công nghiệp: Phát triển cây chè, mở rộng diện tích theo hướng tập trung, đến năm 2020 tổng diện tích chè toàn huyện là 299,11ha[1], tăng 264,6ha so với năm 2015; hiện có 40ha chè kinh doanh, sản lượng chè búp tươi bình quân đạt trên 84,2 tấn/năm. Tiếp tục chăm sóc 1.383,69 ha cây cao su[2]; 1.051,8 ha cây thảo quả, sản lượng ước đạt 166,6 tấn. Thực hiện trồng mới được 115,2 ha cây Mắc ca, nâng tổng diện tích cây Mắc ca toàn huyện lên 181,3ha.

- Cây ăn quả: Với việc chuyển đổi diện tích một số cây trồng có giá trị kinh tế thấp và đất hoang hóa, đất đồi dốc sang trồng cây ăn quả có giá trị kinh tế, diện tích trồng cây ăn quả trên địa bàn huyện tăng nhanh trong những năm qua, cụ thể: Đến năm 2020 tổng diện tích trồng cây ăn quả là 4.587,2ha *(tăng 2.901,7ha so với năm 2015)*; sản lượng đạt 43.778 tấn. Đã hình thành vùng trồng chuối tập trung, có giá trị hàng hóa cao ở Huổi Luông, Ma Li Pho, Bản Lang[3]….

- Mở rộng và phát triển một số cây dược liệu liệu; trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện trồng mới 328,31ha cây Sa Nhân, 0,25 ha diện tích cây tam thất, 115 ha cây nghệ và 03ha diện tích cây dược liệu khác.

1- Diện tích trồng mới là 264,61ha, cụ thể: trồng mới năm 2017 là 20,51ha; năm 2018 là 32,057ha; năm 2019 là 111,77ha và năm 2020 là 100,27 ha.

2-Đến năm 2020 có 939,09 ha cho thu hoạch với năng suất *(mủ khô)* ước đạt 11 tạ/ha, sản lượng 1.033 tấn.

3- Diện tích cây chuối 3.887,1 ha *(tăng 2.532,1ha so với năm 2015)*, diện tích cho sản phẩm 3.880,3 ha, năng suất trung bình trên 12 tấn/ha.

- Chăn nuôi, thủy sản: Phát triển chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm theo hướng chăn nuôi bán tập trung và tập trung. Công tác thú ý và phòng chống dịch bệnh cũng đã được quan tâm, công tác tiêm phòng định kỳ một số dịch bệnh nguy hiểm cũng được triển khai thương xuyên 02 vụ/năm, đồng thời chú trọng công tác vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường trong chăn nuôi 02 lần/năm. Chính vì vậy tốc độ tăng trưởng đàn gia súc hàng năm *(2016-2018)* tăng trên 5%, tuy nhiên năm 2019-2020 do tình hình dịch tả lợn Châu phi đã làm thiệt hại đến đàn lợn nên tỷ lệ tăng trưởng đàn gia súc giai đoạn 2016-2020 giảm 0,15%, thấp hơn 5,15% so với kế hoạch đề ra. Thủy sản phát triển khá về diện tích và sản lượng[4]; tiếp tục duy trì và phát triển diện tích nuôi trồng thủy sản nước lạnh hiện có ở các xã vùng cao.

- Chăm sóc, quản lý, bảo vệ rừng: Làm tốt công tác quản lý, khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới và chi trả các chế độ về phát triển rừng[5]. Đến nay tổng diện tích rừng là 44.987,2ha, tỷ lệ che phủ rừng 43,71% thấp hơn 11,29% so với mục tiêu Nghị quyết.

- Chương trình xây dựng nông thôn mới: Năm 2020 toàn huyện có 04 xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 66,7% mục tiêu Nghị quyết, tăng 02 xã so với giai đoạn 2011-2015; bình quân tiêu chí nông thôn mới đạt 13,5 tiêu chí/xã, không còn xã dưới 10 tiêu chí.Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới đã góp phần làm thay đổi bộ mặt nông thôn; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được cải thiện và nâng lên.

2.3. Dịch vụ, thương mại

a) Về thương mại

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn đã có bước phát triển hơn so với trước, đáp ứng ngày càng tốt hơn trong việc cung cấp các dịch vụ, hàng hóa phục vụ nhu cầu của người dân. Tăng cường công tác quản lý thị trường, chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, hàng kém chất lượng. Tiếp tục phát huy, đầu tư,

---

4- Diện tích nuôi trồng thuỷ sản là 41 ha tăng 1 ha so với năm 2015; sản lượng 104tấn tăng 38 tấn so với năm 2015.

5- Kết quảtrong giai đoạn 2016-2020 đã trồng mới 147 ha rừng trồng thay thế; trồng mới 68,67 ha cây Sơn tra theo đề án; hàng năm giao khoán khoanh nuôi, chăm sóc và bảo vệ trên 43 nghìn ha rừng cho các hộ, nhóm hộ, công đồng dân cư; khoanh nuôi tái sinh 3.602,93ha.

khai thác tiềm năng du lịch của huyện, nhất là du lịch sinh thái, cộng đồng; tạo điều kiện, thu hút các doanh nghiệp vào đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn.Giá trị xuất khẩu giai đoạn 2015-2020 ước đạt 175,10 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 29,18 triệu USD (trong đó: "giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt 51,10 triệu USD",bình quân giai đoạn đạt 8,52 triệu USD; giá trị xuất khẩu hàng địa phương khác qua địa bàn đạt 124 triệu USD, bình quân giai đoạn đạt 20,67 triệu USD).

** Về hệ thống chợ:*

- Tổng số chợ hiện có trên địa bàn huyện: 06 chợ (Chợ Trung tâm thị trấn huyện, Chợ trung tâm xã Dào San; Chợ trung tâm xã Vàng Ma Chải, Chợ trung tâm xã Sì Lở Lầu; Chợ trung tâm xã Nậm Xe; Chợ trung tâm xã Mường So).Trong đó: Chợ trung tâm thị trấn huyện và chợ trung tâm xã Dào Sanlà chợ loại 2, các chợ còn lại thuộc chợ loại 3 được xây dựng bán kiên cố.

b) Về dịch vụ

* Dịch vụ vận tải:

Dịch vụ vận tải trên địa bàn phát triển mạnh trong giai đoạn 2011-2020. Do hoạt động của cửa khẩu Ma Lù Thàng, trong thời gian tới, hoạt động vận tải trên địa bàn tiếp tục phát triển mạnh, Tuy nhiên, vấn đề về hạ tầng giao thông (hệ thống đường giao thông, bến đỗ xe) là rào cản đối với sự phát triển dịch vụ vận tải trong thời gian tới.

** Dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, lưu trú:*

Tổng số dịch vụ lưu trú trên địa bàn huyện là 27 cơ sở, trong đó có 26 nhà nghỉ và 01 khách sạn; dịch vụ nhà hàng, ăn uống tính đến cuối năm 2020 trên địa bàn toàn huyện có trên 200 cơ sở, nhà hàng phục vụ ăn uống các loại, trong đó một số nhà hàng lớn được đầu tư xây dựng tập trung tại thị trấn Phong Thổ phục vụ nhu cầu ăn uống, sinh hoạt của nhân dân và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương.

Bảng 3: Chỉ tiêu hàng vận tải giai đoạn 2010-2020 trên địa bàn huyện

Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020
Khối lượng hành khách vận chuyển	1000 người	90,1	300	370	370
Khối lượng hành khách luân chuyển	1000 người/km	745	4.500	5.200	5.200
Khối lượng hàng hóa vận chuyển do địa bàn thực hiện	1000 tấn	935	170	220	220
Khối lượng hàng hóa luân chuyển	1000 tấn/km	4.540	5.000	7.300	7.300

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

** Dịch vụ du lịch*

Trong thời gian qua, phát triển du lịch của Phong Thổ đã đạt được nhiều thành tựu. Giai đoạn 2016-2020, có 80.600 lượt khách đến thăm quan, du lịch với tổng doanh thu đạt 70 tỷ đồng.

Tuy nhiên, phát triển du lịch trên địa bàn còn hạn chế, chưa tương xứng tiềm năng. Doanh thu du lịch chưa cao, số lượng khách du lịch đến với huyện trong năm giai đoạn 2015-2020 bình quân trên 17.000 lượt khách. Nguyên nhân do cơ sở hạ tầng giao thông cũng như hạ tầng du lịch chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển, còn nhiều yếu kém, làm môi trường du lịch cũng như tiềm năng phát triển du lịch của huyện không thực sự hiệu quả, không thể thu hút doanh nghiệp dịch vụ - du lịch tới đầu tư, kinh doanh trên địa bàn. Trong thời gian tới, cần tậptrung đầu tư cho phát triển cơ sở hạ tầng hạ tầng du lịch, hạ tầng giao thông nhằm tạo thuận lợi cho việc đi lại, cung ứng dịch vụ, từ đó thúc đẩy sự phát triển của du lịch.

** Dịch vụ cung cấp xăng dầu:*

Trên địa bàn huyện hiện có 09 cửa hàng kinh doanh xăng dầu được xây dựng tại các xã; hiện đang quy hoạch thêm 01 cửa hàng xăng dầu xã Bản Lang; 01 cửa hàng xăng dầu Nậm xe 01 cửa hàng xăng dầu xã Ma Li Pho: Thị trấn Phong Thổ 03 cửa hàng; xã Mường So 03 cửa hàng; xã Ma Li Pho 01 cửa hàng; xã Dào San 01 cửa hàng; xã Huổi luông 01 cửa hàng. Nhìn chung việc hoạt động kinh doanh xăng dầu trong những năm qua được đảm bảo. Công tác phòng cháy chữa

cháy, môi trường thực hiện tốt theo đúng quy định.

c)Hoạt động xuất nhập khẩu:

Trong thời gian qua các cơ quan quản lý tại cửa khẩu luôn quan tâm đến công tác cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh theo quy định của nhà nước, nhất là đối với các mặt hàng xuất khẩu là nông, lâm, thủy, hải sản của cả nước nói chung và hàng xuất khẩu của địa phương Lai Châu nói riêng. Tuy nhiên, các mặt hàng xuất khẩu của địa phương qua các cửa khẩu, lối mở số lượng còn ít, chủ yếu là sản phẩm thô chưa qua chế biến, giá trị nhỏ, thiếu tính ổn định như: Chuối, sắn, thảo quả, ngô, củ giềng, nghệ đen, cao su,…

3. Về thu, chi ngân sách và đầu tư phát triển

Nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Phong Thổ ngày càng tăng lên, cơ cấu nguồn thu ngày càng ổn định, không những đáp ứng những nhiệm vụ chi thiết yếu cho bộ máy quản lý nhà nước, chi cho hoạt động giáo dục, y tế, an ninh quốc phòng và bổ sung cân đối ngân sách xã mà còn dành phần thích đáng cho nhu cầu chi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Thu ngân sách của huyện cả giai đoạn 2011-2020 tăng qua các năm, bình quân đạt trên 12%/năm. Quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn thu ngân sách trên địa bàn. Thực hiện thu đúng, thu đủ, thu kịp thời mọi khoản thu vào ngân sách nhà nước. Tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành có liên quan trong giải quyết các thủ tục về đầu tư kinh doanh, các thủ tục liên quan đến đất đai, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Tăng cường kiểm soát việc kê khai thuế của các tổ chức, cá nhân; quản lý chống thất thu thuế và xử lý nợ đọng thuế phát sinh trên địa bàn.

Hoạt động tài chính được chỉ đạothực hiện nghiêm túc; thu ngân sách nhà nước trên địa bànhàng năm đều vượt so với kế hoạch: Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2020 ước đạt 73,086 tỷ đồng, tăng 24,574 tỷ đồng so với năm 2015. Chú trọng cân đối ngân sách, đảm bảo hoạt động thường xuyên của hệ thống chính trị

và chi cho đầu tư phát triển. Hoạt động tín dụng bảo đảm an toàn, hiệu quả, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm. Tăng cường huy động vốn nhàn rỗi trong Nhân dân, thực hiện cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, các đối tượng chính sách theo quy định.

Thực hiện điều hành chi ngân sách theo đúng phân cấp quản lý, đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên, chế độ chính sách và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh, góp phần thực hiện hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm. Thực hiện công khai dân chủ, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng ngân sách.

II. PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC VĂN HÓA, XÃ HỘI

1. Về Giáo dục và Đào tạo.

Hiện nay trên địa bàn huyện có 52 trường trong đó có 15 trường đạt chuẩn quốc gia đạt 31,25% với tổng số giáo viên là 1.615 giáo viên. Trong những năm qua, được sự quan tâm của các cấp, số phòng công vụ cho giáo viên đã và đang được đầu tư xây dựng nhằm đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cho cán bộ giáo viên các trường trong toàn huyện, góp phần giúp cho các thày cô có chỗ sinh hoạt, an tâm công tác. Số trường, lớp theo các cấp học như sau:

- Giáo dục mầm non: Đến năm 2020 có 17 trường với 338 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 99,1%.

- Giáo dục tiểu học: Đến năm 2020, có 13 trường với 615 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 96,9%.

- Giáo dục trung học cơ sở: Đến năm 2020, có 18 trường với 227 phòng học, tỷ lệ kiên cố đạt 97,8%.

- Giáo dục trung học phổ thông: 03 trường với 60 phòng học và tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 95%.

- Trung tâm giáo dục thường xuyên: 01 trường với 11 phòng học, tỷ lệ kiên

cố đạt 100%.

Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục các cấp học. Tiếp tục quan tâm đầu tư cơ sở vật chất trường, lớp học, đến nay tỷ lệ kiên cố, bán kiên cố các phòng học đạt 97,6% tăng 31,6% so với năm 2011. Tập trung xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia, đến nay toàn huyện có 15 trường đạt chuẩn quốc gia tăng 14 trường so với năm 2011. Quy hoạch, sắp xếp tinh gọn hệ thống trường, lớp học. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với người dạy và người học. Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh, chú trọng phát triển mô hình trường bán trú, trường có học sinh bán trú, nâng cao chất lượng giáo dục, chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe cho học sinh.

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Đối với tuyến huyện:có 01 trung tâm y tế huyện với 100 giường bệnh được trang bị máy móc thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu chăm sóc đặc biệt và mổ cấp cứu theo phân cấp bệnh viện hạng III. Ngoài ra có 02 phòng khám đa khoa khu vực trong đó 1 phòng khám Quân dân y kết hợp của Đoàn kinh tế- quốc phòng 356 và phòng khám khu vực quy mô 30 giường bệnh sử dụng 30 giường, các phòng khám khu vực được đầu tư xây dựng, trang thiết bị đảm bảo đáp ứng nhu cầu cung cấp các dịch vụ cơ bản gần dân, cấp cứu ban đầu.

Đối với tuyến xã: Hiện nay 15/17 xã có trạm y tế; trong đó có 03 trạm y tế hoạt động lồng ghép với Phòng khám đa khoa khu vực; 06 trạm y tế được xây mới hoặc sửa chữa nâng cấp từ năm 2010 trở lại đây; 13 trạm y tế có từ 09 phòng làm việc trở lên; 05 trạm y tế có nhà công vụ; hầu hết các trạm y tế không đủ các hạng mục phụ trợ như: tường bao, bếp bệnh nhân, bể nước, nhà tắm, nhà vệ sinh, nhà để xe và đặc biệt là hệ thống xử lý nước thải.

Đến năm 2020, tổng số giường bệnh đạt 190 giường bệnh. Các dịch vụ y tế được cung ứng tới tận các xã, bản vùng sâu, vùng xa nhằm tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân trong địa bàn huyện có thể tiếp cận, sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng tốt nhất. Số giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế

xã) đạt 15,82 giường/1 vạn dân năm 2020.

3. Văn hóa - Thông tin và thể thao

Đến năm 2020, toàn huyện có có 01 nhà thư viện; 01 sân vận động huyện với diện tích sử dụng 1,0 ha; 107 nhà văn hóa thôn, bản; 15 nhà văn hóa xã.Các nhà văn hóa này được xây dựng theo Nghị quyết số 37, chương trình 30a, 135, 120…

Hầu hết nhà văn hóa xã, thôn, bản đều chưa đạt tiêu chuẩn quy định. Diện tích sử dụng đất của nhà văn hóa xã khoảng 80 - 120 m^2, hội trường khoảng 80 - 90 chỗ ngồi, không có phòng chức năng và phòng tập thể thao. Nhà văn hóa thôn, bản diện tích đất khoảng 60 - 80 m^2, một số nhà có sân tập thể thao nhỏ, hội trường chứa khoảng 25 - 30 chỗ ngồi.

Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa 70,2%; tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa 80,5%. Phong trào thể dục thể thao tiếp tục phát triển, hơn 31,6% dân số thường xuyên luyện tập thể dục, thể thao; số gia đình thể thao đạt 14,5%.

4. An sinh xã hội

Công tác lao động việc làm có nhiều chuyển biến tích cực, thực hiện có hiệu quả các cơ chế, chính sách hỗ trợ tạo việc làm, đồng thời đẩy mạnh hoạt động tư vấn, xúc tiến giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động; trong giai đoạn 2016-2020 đã tạo việc làm mới cho trên 21.278 lao động.Mở 63 lớp đào tạo nghề cho 2.190 học viên; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 55%, trong đó đào tạo nghề 35%.

Công tác giảm nghèo được triển khai thực hiện hàng năm và ngay từ đầu năm, các chính sách hỗ trợ người nghèo được thực hiện đạt kết quả, kết quả giảm nghèo trong giai đoạn 2016-2020 bình quân mỗi năm giảm 4,64%.

Công tác Bảo trợ, đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện các chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công tiếp tục được quan tâm thường xuyên, đảm bảo giải quyết kịp thời, đúng đối tượng, đúng chế độ.

5. Bưu chính viễn thông

Công tác thông tin truyền thông, báo chí, phát thanh, truyền hình đã bám sát và phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị trọng tâm; kịp thời phản ánh tình hình phát triển kinh tế - xã hội và các sự kiện quan trọng; chất lượng, nội dung, hình thức báo chí có nhiều tiến bộ.

Số trạm phát sóng FM trên địa bàn huyện tăng dần trong giai đoạn vừa qua, đạt 15 trạm trong năm 2020. Trong đó, số trạm phát sóng FM này được xây dựng 100% ở huyện và các xã, đảm bảo hệ số kỹ thuật phát sóng; đảm bảo nhu cầu thông tin, tin tức của người dân, cũng như góp phần vào công tác tuyền truyền chủ trương, chính sách của Nhà nước tới người dân kịp thời và nhanh chóng.

Mạng lưới bưu chính – viễn thông tiếp tục được nâng cấp, mở rộng. Hiện nay trên địa bàn huyện có 220 trạm BTS; 1 bưu cục cấp 2; và 12 điểm bưu điện văn hóa xã, đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc, gửi thư của người dân. 100% xã trên địa bàn huyện đã có internet. 17/17 xã phủ sóng điện thoại cố định và phủ sóng di động.

Thông tin, tuyên truyền được triển khai thực hiện bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú. Tập trung thông tin tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng; chính sách, pháp luật của Nhà nước, nhiệm vụ chính trị của địa phương. Mạng lưới điện thoại, internet ngày càng phát triển. Hoạt động viễn thông có mức độ phổ cập nhanh, địa bàn mở rộng đáp ứng cơ bản nhu cầu thông tin ngày càng cao của Nhân dân, đóng góp tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

III. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH VÀ ĐỐI NGOẠI

1. Công tác quân sự, quốc phòng, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia

Tập trung xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc. Thực hiện tốt nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, phòng thủ tác chiến, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; phát

huy vai trò của Nhân dân trong tuần tra bảo vệ đường biên, mốc giới. Nâng cao chất lượngcông tác giáo dục chính trị, tư tưởng; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, huấn luyện chiến đấu, diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn. Thường xuyên củng cố lực lượng dân quân tự vệ, tổ chức biên chế dự bị động viên theo quy định, làm tốt công tác tuyển quân, xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh toàn diện đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện tốt chính sách hậu phương quân đội.

2. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Các cấp ủy đảng, chính quyền từ huyện đến cơ sở thường xuyên lãnh đạo, chỉ đạo các ban, ngành, đoàn thể phối hợp với lực lượng Công an tăng cường công tác nắm tình hình, thực hiện tốt nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; phong trào *"Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc"* thu hút đông đảo các tầng lớp Nhân dân tham gia, đề án *"Xây dựng xã, phường, thị trấn không có tệ nạn ma túy"*, đề án *"Đảm bảo an ninh trật tự giai đoạn 2016-2020"* được triển khai sâu rộng, hiệu quả. Quan tâm xây dựng, củng cố, kiện toàn lực lượng Công an từ huyện đến cơ sở, tập trung kiện toàn lực lượng Công an chính quy ở các xã, thị trấn.

Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả chương trình mục tiêu Quốc gia về phòng chống tội phạm, phòng chống ma túy trong tình hình mới. Tăng cường tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp Nhân dân về công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm, bảo đảm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

3. Mở rộng và nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại

Duy trì quan hệ hữu nghị hợp tác giữa huyện Phong Thổ với huyện Kim Bình - Vân Nam - Trung Quốc, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân được tăng cường và phát triển. Thực hiện tốt nguyên tắc hợp tác bình đẳng, tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và cùng có lợi. Đẩy mạnh các hoạt động giao thương kinh tế, giao lưu văn hóa … góp phần quan trọng phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững chủ quyền biên giới Quốc gia.

IV. THỰC TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Là một huyện miền núi của tỉnh, Phong Thổ với phần lớn diện tích là đồi núi, thảm thực vật, động vật rừng phong phú (chủ yếu là rừng cây lá rộng, có màu xanh quanh năm và rừng tre nứa, cây nông nghiệp rất đa dạng như: lúa, ngô, khoai, sắn, đậu tương, lạc, bông, lanh, vừng, thảo quả, rau và các cây ăn quả như: mận, táo ...) đã tạo cho Phong Thổ có cảnh quan môi trường đa dạng với các tiểu vùng khí hậu mát mẻ, phong cảnh đẹp, thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, du lịch tham quan, văn hóa. Tuy nhiên, Do địa hình đồi núi cao, độ dốc lớn nên trên địa bàn thường xuất hiện các hiện tượng đất đai bị xói mòn, rửa trôi, lũ lụt gây sạt lở đất và lũ quyét. Vào mùa mưa với lượng mưa lớn, kéo dài cùng với việc canh tác trên đất dốc với tập quán canh tác không hợp lý của người dân là những nguyên nhân dẫn đến suy thoái môi trường đất, đặc biệt là ở những khu vực có độ dốc lớn.Tuy nhiên đến nay hệ thống bãi thải, xử lý rác thải chưa được đầu tư xây dựng hoàn thiện theo tiêu chuẩn quy định, chất thải trong sản xuất, sinh hoạt chưa được xử lý kịp thời, việc sử dụng các loại hoá chất trong sản xuất nông nghiệp chưa đúng theo quy trình kỹ thuật nên có ảnh hưởng nhất định đến môi trường đất, nước.

Từ những vấn đề nêu trên cho thấy cùng với việc tăng cường khai thác các nguồn lợi một cách tối đa nhằm phát triển kinh tế - xã hội thì việc đầu tư tái tạo, bảo vệ cảnh quan môi trường tương xứng với mức độ đầu tư khai thác và yêu cầu đảm bảo cho phát triển bền vững là điều hết sức có ý nghĩa..

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ KHÔNG GIAN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Hiện trạng đô thị

Thị trấn huyện Phong Thổ nằm trên Quốc lộ 4D và Quốc lộ 12 với 5.514 nhân khẩu (*chiếm 6,74% dân số toàn huyện*), là trung tâm hành chính huyện, nơi tập trung văn phòng đại diện của các doanh nghiệp, nơi tập chung các công trình văn hóa và phúc lợi xã hội của huyện.

Do có vị trí tiếp giáp thành phố Lai Châu, có cửa khẩu Ma Lù Thàng, có quỹ đất rộng cùng các tuyến đường giao thông quan trọng đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp, các điểm dân cư đô thị trên địa bàn huyện. Mạng lưới giao thông chính trong thị trấn Phong Thổ đã được đầu tư xây dựng mới, thuận tiện trong giao thương nội vùng cũng như các khu vực lân cận.. những năm qua cơ sở hạ tầng đô thị đã có bước phát triển đáng kể.

Hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật đang được đầu tư phát triển như: Giao thông, điện, cấp thoát nước, thương mại, bưu chính viễn thông...Hiện nay cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cơ bản đáp ứng được nhu cầu làm việc của cán bộ công chức và nhân dân, cũng như trao đổi giao lưu kinh tế, văn hóa xã hội chính trị của huyện. Lao động chủ yếu hoạt động dịch vụ thương mại, phục vụ chế biến ngành nông, lâm nghiệp.

Thị trấn Phong Thổ là đô thị loại V (Quyết định số 62/QĐ-UBND ngày 20/8/2004 của UBND tỉnh Lai Châu).

- Chức năng đô thị: Là trung tâm chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội của huyện Phong Thổ.

- Quy mô dân số đô thị: Thị trấn Phong Thổ có tổng diện tích đất tự nhiên là 4.441,84ha. Trong đó, diện tích đất xây dựng đô thị là 119ha chiếm 2,7% tổng diện tích tự nhiên của thị trấn.

Dân số năm 2020 là 5.321 người (gồm dân số thường trú và quy đổi).

- Mật độ dân số đô thị:

Mật độ dân số trung bình toàn thị trấn là 114 người/km2. Mật độ dân số trên diện tích đất xây dựng đạt 4.223 người/km2.

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp:

Tổng số người trong độ tuổi lao động năm 2020 là 2.521 người chiếm 50,17% dân số. Tỷ lệ lao động qua đào tạo chiếm khoảng 40% tổng số lao động. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp đạt 45,38%.

- Hệ thống công trình hạ tầng xã hội:

❖Về nhà ở: Tỷ lệ nhà ở kiên cố và bán kiên cố đạt 100%. Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 25m^2/người.

❖ Về công trình giáo dục đào tạo: Trên địa bàn thị trấn có 01 trường THPT; 01 trường dạy nghề, 01 trường PTDT nội trú huyện.

❖Về hệ thống công trình y tế: Trên địa bàn thị trấn có 01 bệnh viện đa khoa huyện với 80 giường bệnh, 01 trạm y tế thị trấn với 2 giường bệnh, tỷ lệ giường bệnh/1000 dân đạt 16,3.

❖Về công trình dịch vụ thương mại du lịch: Trên địa bàn thị trấn có 1 chợ trung tâm huyện và khoảng 30 doanh nghiệp, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xây dựng dân dụng, kinh doanh, khai thác vật liệu xây dựng, cung ứng dịch vụ nông - lâm nghiệp, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế của thị trấn nói riêng và của huyện nói chung.

❖Về công trình văn hóa thể dục thể thao:

TT văn hóa huyện, nhà văn hóa thị trấn, điểm bưu điện văn hóa được đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất cơ bản đã được đầu tư tương đối đồng bộ, có nhiều đóng góp cho sự nghiệp phát triển văn hóa của huyện. Thị trấn đã có 1 sân vận động cấp huyện, 01 nhà thi đấu phục vụ nhu cầu thi đấu thể thao của nhân dân.

+Hệ thống công trình hạ tầng kĩ thuật:

❖Về giao thông:

Hệ thống giao thông trục chính của thị trấn đã được trải nhựa, đầu tư khá đồng bộ, hàng năm thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng đảm bảo chất lượng đường giao thông miền núi. Diện tích đường giao thông đối ngoại 20.180 km^2, diện tích giao thông trục chính và đường khu vực đô thị 35.170 km^2. Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng là 7,56%.

❖Về cấp điện, chiếu sáng công cộng:

Nguồn điện cung cấp cho thị trấn Phong Thổ được lấy trực tiếp từ lưới điện Quốc Gia thông qua trạm biến áp 110/35/22kV Mường So-1x16MVA. Đến nay, đã

có 100% khu vực của thị trấn có điện lưới quốc gia. Tổng nhu cầu tiêu thụ điện của thị trấn năm 2016 là 1.143.188Kwh/năm.

Mạng lưới điện chiếu sáng của thị trấn Phong Thổ đã được triển khai hầu hết các tuyến đường chính, tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng đạt 100%. Tại các ngõ hẻm đã được các hộ dân cư, các khu phố trang bị hệ thống chiếu sáng đáp ứng nhu cầu sử dụng, tỷ lệ chiếu sáng đường khu nhà ở, ngõ xóm đạt 95%.

❖Về hệ thống cấp, thoát nước:

Trạm cấp nước thị trấn Phong Thổ có công suất cấp nước đạt 900m^3/ng.đêm, trạm cấp nước Vàng bó-Phong Thổ có công suất cấp nước đạt 300900m^3/ng.đêm; cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho 902/1338 hộ dân (67.41%), tiêu chuẩn cấp nước đạt 80 lít/người/ngày đêm.

Hệ thống thoát nước mới được kiên cố hoá 2 bên đường quốc lộ QL12 và các trục chính của thị trấn. Hệ thống nước thải sinh hoạt chung với hệ thống thoát nước tự nhiên.Với địa hình dốc tự nhiên của thị trấn, việc tiêu thoát nước đô thị khi trời mưa to được đảm bảo, không xảy ra tình trạng ngập úng.

❖Về hệ thống công viên cây xanh, không gian công cộng: Tổng diện tích đất cây xanh toàn thị trấn là 3ha, trung bình 5,97 m^2/người. Cây xanh bóng mát được trồng dọc theo các tuyến phố và khu vực trung tâm cùng các tuyến đi bộ.

- Kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Thị trấn Phong Thổ đã được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, trên cơ sở QHC được duyệt, thị trấn đã được đầu tư xây dựng tương đối đồng bộ.

Bên cạnh đó thị trấn Phong Thổ có nhiều dân tộc sinh sống, đa dạng về văn hoá và phong tục tập quán nhất là các dân tộc như Kinh, Thái, H'Mông,.... Các hình thức văn hoá phi vật thể như sinh hoạt chợ phiên, lễ hội thôn bản và các ngày lễ tết trong năm mang đậm tính văn hoá dân tộc vùng cao như trang phục, hình

thức nhà cửa và các hình thức văn hoá phi vật thể khác đã tạo nên một nét văn hoá điển hình.

2. Thực trạng phân bố dân cư khu vực nông thôn

Hiện nay trên địa bàn huyện có 16 xã thuộc khu vực nông thôn, có tổng diện tích tự nhiên là 98.404.05 ha, chiếm 95,60% tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện, bao gồm các xã: Bản Lang, Dào San, Hoang Thèn, Huổi Luông, Khổng Lào, Lản Nhì Thàng, Ma Ly Pho, Mồ Sì San, Mù Sang, Mường So, Nậm Xe, Pa Vây Sử, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Vàng Ma Chải,... Dân số khu vực nông thôn 76.275nhân khẩu với 15.636 hộ dân. Dân cư phân bố theo các bản, làng, khu dân cư với các quy mô khác nhau, có bản chỉ có khoảng 50 hộ dân. Các bản làng, khu dân cư phân bố chủ yếu dọc theo các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh. Cơ sở hạ tầng của hầu hết địa bàn dân cư nông thôn đều chưa hoàn chỉnh; hệ thống giao thông, cấp nước, cấp điện còn tồn tại một số hạn chế về chất lượng; các công trình như trường học, chợ, y tế, sân thể thao....còn thiếu, đặc biệt là các khu dân cư ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Những năm qua, việc thực hiện các chương trình định canh định cư, chương trình xoá đói giảm nghèo, dự án xây dựng trung tâm cụm xã, dự án 135, 167, 30a...đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn. Vì vậy đã có tác động hữu hiệu trong việc ngăn ngừa tình trạng di dân tự do, làm thay đổi dần bộ mặt nông thôn.

VI. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Mạng lưới hạ tầng giao thông

- Hệ thống đường quốc lộ trên địa bàn huyện có tổ chiều dài 71,4km, gồm 03 tuyến đường: QL12, QL4D và QL100. Đường Quốc lộ 12 dài 25,1 km (Km0-Km25+100), đường đạt cấp IVmn. Đường quốc lộ 4D dài 25,5km, điểm đầu từ Ngã ba Pa So đến Km25+500, đường đạt cấp IVmn. Đường quốc lộ 100 dài 20km, điểm đầu từ Km0 Ngã 3 Nậm Cáy đến Km20 Ngã ba Mường So, đường đạt cấp IVmn. Chất lượng các tuến đường quốc lộ đạt trung bình, tốt, đảm bảo nhu cầu đi

lại, vận tải hàng hóa, hành khách trên địa bàn.

+ QL12 là trục giao thông quan trọng nối tỉnh Lai Châu với tỉnh Điện Biên đi qua cửa khẩu Ma Lù Thàng, thị trấn Phong Thổ, Sìn Hồ, Mường Lay, Mường Chà, Điện Biên Phủ với tổng chiều dài là 206 km, bề rộng nền đường từ 7,5 - 28 m, mặt đường rộng 3,5 - 15 m, toàn bộ mặt đường được dải áp phan nhựa.

+ QL 100 là trục giao thông nối QL 4D và QL 12 với chiều dài toàn tuyến là 20 km đi qua trung tâm các xã Mường So, Khổng Lào và Hoang Thèn. Quy mô đường cấp IV miền núi, nền rộng từ 7- 7,5 m, mặt đường 5,5 m, toàn bộ mặt đường được dải áp phan nhựa.

+ QL4D là trục giao thông quan trọng nối thị trấn Phong Thổ với thành phố Lai Châu và tỉnh Lào Cai với tổng chiều dài là 160 km, bề rộng nền đường từ 7,5 - 36 m, mặt đường rộng 5,5 - 23 m, toàn bộ mặt đường được dải áp phan nhựa.

- Hệ thống đường tỉnh trên địa bàn huyện có tổng chiều dài 83km, gồm 02 tuyến đường: Đường tỉnh 132,130 và 129B.

+ Đường tỉnh 132 dài 69,5km, điểm đầu từ Km0 (ngã ba xã Khổng Lào) đến Km69+500 (xã Sì Lở Lầu), là tuyến đường quan trọng đi qua trung tâm các xã Khổng Lào, Bản Lang, Dào San, Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải và xã Sì Lở Lầu, trong đó: đoạn từ Km0 (xã Khổng Lào) đến Km27 (xã Dào San) dài 27km, đường đạt cấp Vmn, mặt đường được dải áp phan nhựa; đoạn từ Km27 (xã Dào San) đến Km69+500 (xã Sì Lở Lầu) dài 42,5km, đường đạt cấp VImn, kết cấu mặt đườngđá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình, nhiều điểm khó đi lại, đặc biệt trong mùa mưa.

+ Đường tỉnh 130 dài 13,4km (Km15+350 – Km28+750), là tuyến đường nối quốc lộ 100 với quốc lộ 4D đi qua trung tam các xã Mường So, Nậm Xe và đi Thèn Sin, thành phố Lai Châu, đường đạt cấp Vmn, kết cấu mặt đường đá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình.

+ Đường tỉnh 129B là 8 km (Km0 – Km8) đường đạt cấp Vmn, kết cấu mặt

đường đá dăm láng nhựa. Chất lượng đường trung bình.

- Tổng chiều dài các tuyến đường huyện dài 110,74 km, cấp đường giao thông nông thôn loại A và B (riêng đường thị trấn Phong Thổ- xã Huổi Luông là đường cấp B, mặt đường vẫn là nền đất) trong đó kết cấu mặt đường: Đường đá dăm láng nhựa dài 76,94km, chiếm 61,35%; đường bê tông xi măng 1km chiếm 0,9%; đường cấp phối dài 4km, chiếm 3,61%; đường đất dài 37,8 km, chiếm 34,13%.

- Đường đô thị dài 10,56 km, mặt đường áp phan nhựa, chất lượng đường tốt.

- Tổng chiều dài đường xã, thôn, bản 357,3 km, trong đó: Đường đá dăm láng nhựa dài 23,8km, chiếm 6,66%; đường bê tông xi măng 206,9km chiếm 57,91%; đường cấp phối dài 6,4km chiếm 1,79%; đường đất dài 120,20 km chiếm 33,64%.

- Hệ thống đường tuần tra biên giới dài 174 km, trong đó 10,5 km mặt đường láng nhựa và bê tông xi măng chiếm 6.03%, còn lại là đường đất nhỏ hẹp.

2. Hạ tầng cấp điện

Hệ thống lưới điện được đầu tư nâng cấp và mở rộng, hoàn thành việc tiếp nhận và quản lý lưới điện trung áp nông thôn, trung áp thủy nông. Trong những năm qua đã đầu tư xây dựng thêm nhiều trạm biến áp và cải tạo hệ thống dẫn điện. Nhìn chung, hệ thống điện lưới đã đáp ứng phần nào nhu cầu sinh hoạt, sản xuất của người dân. Cụ thể:

- Từ năm 2012, lưới điện trung thế 35 KV được đầu tư xây dựng cấp điện đến tất cả trung tâm các xã huyện Phong Thổ.

- Năm 2015: 18/18 xã, thị trấn*(nay sát nhập còn 17 xã, thị trấn)* được sử dụng điện lưới Quốc gia; nâng tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện lưới Quốc gia lên đạt 90%, tỷ lệ thôn, bản có điện phấn đấu 91%.

- Đến năm 2020 có 171/171 bản có điện lưới quốc gia, 98,43% số hộ được sử dụng điện.

Ngoài ra toàn huyện có 32 dự án thủy điện, tổng công xuất lắp máy khoảng 377MW, trong đó 03 dự án đang khai thác phát điện có công xuất 38,6MW, sản lượng điện trung bình năm đạt trên 50 triệu KWh.

3. Hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước

3.1. Thủy lợi

Hiện nay trên địa bàn huyện có 172 công trình thủy lợi, với năng lực tưới tiêu đạt 2.997 ha, đáp ứng khoảng 61% nhu cầu tưới tiêu của địa phương. Trong đó, năng lực tưới tiêu cho diện tích vụ chiêm đạt 756,6 ha; diện tích vụ mùa đạt 2.214,1 ha; diện tích vụ màu là 6 ha; diện tích thủy sản là 0,3 ha. Hiện nay đã có trên 80% công trình thủy lợi được kiên cố hóa; trong đó kênh, mương thủy lợi có tổng chiều dài là 298,3 km hiện tại đã kiên cố được 213,6 km, kênh đất còn 85,4 km. Đối với công tác vận hành thì số công trình do ban quản lý, tổ thủy lợi thôn bản quản lý là 163 công trình; công trình do Công ty thủy nông quản lý là 9 công trình.

3.2. Cấp, thoát nước

Hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện trong những năm qua đã được đầu tư xây dựng, đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước sạch sinh hoạt của người dân. Tổng số công trình nhà nước đầu tư là 168 công trình, trong đó: công trình nước sạch có 3 công trình, phục vụ cho 8 thôn, bản; công trình nước hợp vệ sinh là 165 công trình, phục vụ 164 bản. Năm 2010, phần lớn dân số (85,3%) chưa được sử dụng nước sạch và chưa được cung cấp nước bằng giải pháp công trình thì đến năm 2015, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 71% và tỷ lệ dân cư nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh là 82%; số bản được cấp nước tập trung là 172 bản/187 bản. Đến năm 2020,100% số hộ dân đô thị được sử dụng nước sạch; 88% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

4. Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp

4.1. Khu công nghiệp

Trên địa bàn huyện có Khu công nghiệp Mường So được phê duyệt quy hoạch năm 2009 với diện tích 220ha và được Thủ tướng điều chỉnh lại thành 200ha cho đến năm 2020 tại văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014. KCN Mường So nằm tại xã Mường So, huyện Phong Thổ, trên trục kinh tế, thương mại Đông Bắc-Tây Nam, kết nối với Thị trấn Phong Thổ- Pa So- Khu kinh tế cửa khẩu (KTCK) Ma Lù Thàng theo các trục nhánh của Quốc lộ 100 (Mường So- Pa So- Khu KTCK Ma Lù Thàng), theo Quốc lộ 12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ- thị trấn Phong Thổ- Ma Lù Thàng) và theo Quôc lộ 4D với Thành phố Lai Châu.

KCN Mường So được định hướng là khu công nghiệp tập trung với nhiều ngành sản xuất (Khu nhà máy xi măng, khu chế biến nông lâm sản thực phẩm, khu chế biến khoán sản, khu sản xuất vật liệu xây dựng và tiểu thủ công nghiệp, khu kho tàng hàng hóa). Hiện nay, KCN Mường So vẫn chưa được thành lập Ban quản lý khu công nghiệp. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật chưa được đầu tư. Hiện nay, có nhà máy gạch PaSo là hoạt động với công suất 9 triệu viên gạch/năm, nhà máy gạch Không nung với công suất 10 triệu viên/năm phục vụ nhu cầu xây dựng cho huyện và thành phố Lai Châu.

Hạn chế và tồn tại

Đóng góp của ngành CN-TTCN trên địa bàn còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển, đặc biệt là công nghiệp khai thác và phát triển thủy điện trên địa bàn. Những khoáng sản có giá trị kinh tế lớn chưa được chú trọng khai thác, chủ yếu chỉ khai thác cát, đá, sỏi,... làm nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho xây dựng.

Phát triển công nghiệp chế biến còn nhiều hạn chế, vẫn tập trung sản xuất thực phẩm, đồ uống với quy mô nhỏ phục vụ nhu cầu người dân trên địa bàn mang lại giá trị gia tăng thấp và chưa thể đóng vai trò động thức thúc đẩy sự phát triển nền kinh tế huyện.

Chưa phát huy được lợi thế KCN Mường So trong phát triển công nghiệp,

thu hút doanh nghiệp đầu tư vào KCN còn hạn chế, gây lãng phí nguồn lực đất đai, cũng như nguồn lực đầu tư, ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn.

Các cơ sở sản xuất chủ yếu là cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, tự phát của một số hộ dân, chưa hình thành một hợp tác xã nào về phát triển ngành nghề truyền thống, tiểu thủ công nghiệp; quy mô sản xuất nhỏ, phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của địa phương.

4.2. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

Kinh tế cửa khẩu tiếp tục phát triển. Kết cấu hạ tầng từng bước được hoàn thiện, các cơ sở dịch vụ kho bãi, vận tải, bốc xếp được đầu tư. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung có giá trị xuất khẩu như chuối *(3.880 ha),* sắn *(640ha)*… Kết quả sau 5 năm tổng giá trị xuất khẩu hàng địa phương ước đạt 71,3 triệu USD, các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là chuối, sắn, ngô, thảo quả.

Trên cơ sở quy hoạch chi tiết khu đầu mối cửa khẩu, UBND tỉnh đã quan tâm cho đầu tư các hạng mục hạ tầng thiết yếu phục vụ giải quyết các thủ tục xuất nhập khẩu, xuất nhập. Đến nay khu vực đầu mối cửa khẩu đã có 08 doanh nghiệp đầu tư xây dựng xong địa điểm kiểm tra, giám sát, sang tải hàng hóa; kho ngoại quan đã được Tổng cục Hải quan công nhận đủ điều kiện hoạt động kinh doanh theo quy định; 12 doanh nghiệp đã đầu tư xong trụ sở làm việc, kho, bãi chứa hàng hóa nông sản phục vụ xuất nhập khẩu, đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động tại cửa khẩu, còn một số doanh nghiệp đang triển khai thực hiện các dự án kinh doanh khu thương mại, nhà hàng, dịch vụ ăn nghỉ.. Tuy nhiên các doanh nghiệp đầu tư vào khu đầu mối hiện là các doanh nghiệp nhỏ trên địa bàn tỉnh, chủ yếu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại, dịch vụ xuất nhập khẩu có quy mô còn hạn chế, chưa có tiềm lực đầu tư lớn mang tính ổn định lâu dài.

Hạ tầng dành cho các hoạt động dịch vụ, thương mại tại khu vực đầu mối cửa khẩu còn hạn chế, hiện nay mới chỉ có công trình Trung tâm thương mại được nhà nước đầu tư từ năm 2011 và đang cho các hộ cá nhân thuê mặt bằng để hoạt

động kinh doanh. Một số hạng mục đã xuống cấp, hư hỏng, không đáp ưng nhu cầu sử dụng, tuy nhiên theo quy định về Công trình Trung tâm thương mại thì hiện quy mô của Trung tâm thương mại cửa khẩu Ma Lù Thàng còn hạn chế chưa đáp ứng được quy mô và yêu cầu phát triển trong thời gian tới. Ngoài ra có 02 doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh lực dịch vụ lưu trú, nhà nghỉ, khách sạn.

Hạ tầng bưu chính, viễn thông đã được quan tâm đầu tư bao gồm: Trụ sở Bưu điện cửa khẩu, Trạm viễn thông cửa khẩu, Trạm phát lại truyền hình, cơ bản đáp ứng được nhu cầu dịch vụ và trao đổi thông tin của nhân dân và các tổ chức hoạt động trong khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng. Dịch vụ tài chính, ngân hàng giao dịch còn hạn chế, năm 2007 Ngân hàng NN&PTNT đã được đầu tư đưa vào hoạt động trụ sở điểm giao dịch tại của khẩu Ma Lù Thàng, tuy nhiên do một số nguyên nhân khách quan nên đã dừng hoạt động từ năm 2011 đến nay.

Cơ sở hạ tầng dịch vụ, thương mại khác như: Cửa hàng miễn thuế, hạ tầng về du lịch, khu phí thuế quan, bến, bãi đậu xe chưa được đầu tư.

Nhìn chung hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu tuy đã được quan tâm đầu tư xây dựngnhưng chưa đồng bộ, đến nay một số công trình đưa vào sử dụng đã lâu bắt đầu xuống cấp chưađáp ứng tốt được nhu cầu phát triển.

VII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 102.930,67 ha. Bao gồm diện tích đang sử dụng là 74.997,16 ha (chiếm 73,83% tổng diện tích tự nhiên), diện tích chưa đưa vào sử dụng là 26.933,51 ha (chiếm 26,17% tổng diện tích tự nhiên). Cụ thể như sau:

- Diện tích hiện trạng đất nông nghiệp năm 2020 là 72.841,75 ha, chiếm 70,77% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.155,41 ha, chiếm 3,07% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 26.933,51 ha, chiếm 26,17% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 72.841,75ha, chiếm 70,77% diện tích đất tự nhiên theo địa giới hành chính của huyện. Đất nông nghiệp phân bố chủ yếu ở các xã (Bản Lang 7.71,05 ha, Huổi Luông 8.660,00 ha, Nậm Xe 7.455,15 ha, Sin Suối Hồ 8.561,48 ha). Đất nông nghiệp chủ yếu sử dụng ở các mục đích sau:

- *Đất trồng lúa:* Diện tích đất trồng lúa toàn huyện là 6.360,45 ha, chiếm 6,18% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó Đất chuyên trồng lúa nước là 784,24 ha. Diện tích đất trồng lúa phân bố chủ yếu ở các xã (Bản Lang 799,13 ha, Dào San 780,64 ha, Nậm Xe 612,81 ha, Huổi Luông710,34 ha).

- *Đất trồng cây hàng năm khác*: Diện tích 12.612,12 ha, chiếm 12,25%tổng diện tích tự nhiên, tập trung nhiều ở Bản Lang, Ma Li Pho, Nậm Xe, Dào San, Huổi Luông, thấp nhất là xã Mường So, xã Vàng Ma Chải. Hiện tại loại đất này đang phát triển các loại cây hoa màu, lương thực như: Ngô, Sắn, đậu tương, khoai, lạc, vv..

- *Đất trồng cây lâu năm*: Diện tích là 3.837,24 ha, chiếm 3,73% tổng diện tích tự nhiên. Cây lâu năm được trồng trên các vùng đất phù sa, đất xám, đất đen, đất đỏ (có tầng đá sâu) và một số vùng đất đồi, vùng ven sông suối có điều kiện về nước tưới. Trong đó đất trồng cây lâu năm tập trung tại các xã: Huổi Luông 1.495,98 ha; xã Khổng Lào 730,14 ha;… thấp nhất là xã Pa Vây Sử, xã Vàng Ma Chải.

- *Đất rừng phòng hộ*: Diện tích đất rừng phòng hộ là 34.640,79 ha chiếm 33,65% diện tích đất tự nhiên. Đất rừng phòng hộ phân bố tại tất cả các xã trong huyện nhưng tập trung chủ yếu ở các xã: Sin Suối Hồ (6.166,41 ha), Nậm Xe (4.535,68 ha), Bản Lang (3.770,55 ha).

- *Đất rừng sản xuất*: Diện tích đất rừng sản xuất là 15.344,45 ha chiếm 14,91%diện tích tự nhiên. Đất rừng sản xuất tập trung chủ yếu ở các xã: Lản Nhì

Thàng (2.464,97 ha), Huổi Luông (2.061,59 ha), Bản Lang (1.780,93 ha), thị trấn Phong Thổ (1.428,62 ha), xã Ma Li Pho (1.195,48 ha),....

- *Đất nuôi trồng thuỷ sản:* Diện tích là 46,70 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên. Đất nuôi trồng thủy sản phân bố nhiều ở các xã: Bản Lang (13,23 ha), Mường So (5,70 ha), Khổng Lào (5,63 ha), Nậm Xe (8,50 ha), Hoang Thèn (3,06 ha), thị trấn Phong Thổ (2,90 ha), Huổi Luông (2,10 ha),….

1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp toàn huyện là 3.155,41 ha chiếm 3,07% tổng diện tích tự nhiên, phân bổ ra các loại đất sau:

- *Đất quốc phòng:* Có tổng diện tích 49,3ha, chiếm chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên. Đất quốc phòng phân bố trên địa bàn 15 xã: Thị trấn Phong Thổ, xã Mường So, Pa Vây Sử, Mồ Sì San, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Vàng Ma Chải...

- *Đất an ninh:* Có tổng diện tích 1,37ha. Phân bố tại 3 xã: Thị trấn Phong Thổ có công an thị trấn Phong Thổvà công an tỉnh Lai Châu với tổng diện tích 0,6 ha; xã Dào San có Đồn công an Dào San (0,16 ha), xã Mường So (0,61 ha)

- *Đất thương mại dịch vụ:* Có diện tích 10,32 ha, chiếm 0,01% đất tự nhiên, là đất sử dụng xây dựng các công trình phục vụ cho kinh doanh, dịch vụ, thương mại, tập trung ở thị trấn Phong Thổ (8,94 ha), Khổng Lào (0,16 ha), Mường So (1,03 ha), Nậm Xe (0,18 ha).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* có 56,66 ha, chiếm 0,06% đất tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã: Huổi Luông (25,92 ha),Ma Li Pho (13,42 ha); Mường So (15,75 ha), Dào San (0,06 ha), Vàng Ma Chải (0,06 ha), Lản Nhì Thàng (0,09 ha).

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:*có diện tích153,35 ha, chiếm 0,15% đất tự nhiên, phân bố tại xã Bản Lang (22,52 ha); xã Dào San (44,04 ha); xã Huổi Luông (44,94 ha); xã Mù Sang (5,72 ha); xã Mường So (9,12 ha); xã Vàng Ma Chải (27,01 ha).

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:*là đất sử dụng vào các mục đích giao thông; thủy lợi; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất y tế và đất công trình công cộng khác. Diện tích đất có 934,69 ha, chiếm 0,91% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* Có diện tích là 664,73 ha, diện tích đất giao thông phân bố đều trên địa bàn các xã nhưng nhiều nhất ở các xã: Ma Li Pho (34,49 ha), Thị trấn Phong Thổ (60,70 ha), Dào San (63,49 ha), Hoang Thèn (38,44 ha),...

+ *Đất thuỷ lợi:* là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình thủy lợi bao gồm hệ thống dẫn nước để cấp nước, thoát nước, tưới nước, tiêu nước có diện tích là 70,82 ha, phân bố nhiều ở các xã: Nậm Xe (8,09 ha), Dào San (8,15 ha), Tung Qua Lìn (13,71 ha);….

+*Đất công trình năng lượng:* Diện tích là 126,87 ha. Loại đất này chủ yếu là khu vực xây dựng các công trình thủy điện bên sông Nậm Na thuộc khu vực 3 xã: Thị trấn Phong Thổ, Ma Li Pho, Huổi Luông, thủy điện Tả Páo Hồ thuộc xã: Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu; thủy điện Nậm Xe 2A; Thủy điện Nậm Pạc 1A, thủy điện Nậm Pạc 2A,… Còn lại là các địa điểm kinh doanh xăng dầu, hệ thống đường điện, các trạm biến áp...phân bố trên địa bàn các xã: Hoang Thèn, Mường So, Dào San, Lản Nhì Thàng, Mù Sang ….

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:*Có diện tích 2,40 ha, chủ yếu là đất xây dựng các bưu điện văn hoá cấp xã, đài truyền hình của huyện tại thị trấn Phong Thổ và các công trình bưu chính viễn thông khác.

+*Đất cơ sở văn hoá:* có diện tích 7,07 ha, bao gồm diện tích đất sử dụng vào mục đích như: Quảng trường, tượng đài tưởng niệm, nhà văn hoá, nhà bảo tàng, nhà triển lãm, thư viện, trụ sở của các đoàn nghệ thuật, rạp chiếu phim, nhà hát, …phân bố tại các xã: Thị trấn Phong Thổ (2,98 ha), Sin Suối Hồ (0,41 ha), Mồ Sì San (0,35 ha), Hoang Thèn (0,56 ha),…

+ *Đất cơ sở y tế:* Có diện tích là 5,61 ha, gồm diện tích xây dựng bệnh viện, trạm y tế cấp xã. Phân bố ở tất cả các xã, nhưng tập trung nhiều ở xã: thị trấn

Phong Thổ (2,16 ha), xã Mường So (0,43 ha), xã Dào San (0,41 ha),…

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:* Diện tích là 50,40 ha, trong đó 100% diện tích đất tổ chức sự nghiệp công lập quản lý, sử dụng; gồm hệ thống gồm hệ thống các trường cao đẳng, trường chuyên nghiệp, dạy nghề, trường Phổ thông trung học và trường nội trú, trường cấp 2 trở xuống; diện tích lớn nhất phân bố chủ yếu trên địa bàn các xã: Thị trấn Phong Thổ (8,95 ha), Dào San (4,16 ha), Mường So (4,21 ha), Bản Lang (3,76 ha), Nậm Xe (2,88 ha), Huổi Luông (4,44 ha),…

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao:* Diện tích là 2,70 ha, gồm hệ thống sân vận động và nhà tập luyện thể dục thể thao tại thị trấn Phong Thổ (2,52 ha); xã Huổi Luông (0,18 ha).

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:* có diện tích 1,15 ha phân bố tại xã Mường So.

+ *Đất chợ:* Có diện tích là 2,79 ha do UBND cấp xã quản lý sử dụng, phân bố tại các xã: Dào San (0,51 ha), Lản Nhì Thàng (0,08 ha); Ma Li Pho (0,65 ha), Mường So (0.09 ha); Nậm Xe (0,31 ha), Sì Lở Lầu (0,16 ha), Vàng Ma Chải (0,40 ha); thị trấn Phong Thổ (0,60 ha).

+ *Đất công trình công cộng khác:* là đất xây dựng các công trình phục vụ cho cộng đồng, có diện tích 0,14 ha, phân bố tại xã Mường So 0,09 ha, thị trấn Phong Thổ 0,06 ha.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hoá:* có diện tích 4,81 ha, tập trung tại xã Dào San (0,12 ha); xã Mường So (4,65 ha); xã Sì Lở Lầu (0,05 ha).

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Có diện tích 4,86 ha, gồm đất cho các khu vực chôn lấp và xử lý rác thải do UBND cấp xã quản lý, sử dụng phân bố tại xã Mường So.

- *Đất ở tại đô thị:* là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính tại thị trấn Phong Thổ, có diện tích 36,85ha, chiếm 0,04% diện tích đất tự nhiên.

- *Đất ở tại nông thôn*: là đất ở thuộc phạm vi địa giới hành chính các xã, trừ

đất ở tại khu đô thị mới đã thực hiện theo quy hoạch phát triển các xã, thị trấn nhưng hiện tại vẫn thuộc xã quản lý. Có diện tích 854,51 ha, chiếm 0,83% đất tự nhiên, phân bố tại 16 xã trong huyện, và nhiều nhất ở các xã: Mường So (72,09 ha), Dào San (131,83 ha), Nậm Xe (79,03 ha), Huổi Luông (52,18 ha), Bản Lang (52,54 ha), xã Sin Suối Hồ (76,16 ha),…

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: là đất sử dụng vào mục đích xây dựng trụ sở hoặc văn phòng làm việc của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Diện tích là 11,12ha, chiếm 0,01% diện tích dất tự nhiên do cơ quan nhà nước quản lý và sử dụng, diện tích phân bố trên các xã trong huyện, nhiều nhất là thị trấn Phong Thổ (2,98 ha), Ma Li Pho (3,35 ha),….

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* là đất xây dựng trụ sở hoặc văn phòng đại diện của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp; tổ chức kinh tế; trụ sở của tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp với diện tích 4,79 ha, phân bố ở các xã: Thị trấn Phong Thổ (3,35 ha), Mường So (0,39 ha), Khổng Lào (0,57 ha), Huổi Luông (0,43 ha), xã Sì Lở Lầu (0,05 ha).

- *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng; Diện tích là 17,11 ha chiếm 0,02% diện tích đất tự nhiên do UBND các xã sử dụng và quản lý, phân bố nhiều ở các xã: Mường So (5,46 ha), thị trấn Phong Thổ (4,27 ha), xã Sì Lở Lầu (2,85 ha);…

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích là 76,78 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên do tổ chức kinh tế sử dụng. Đây là các khu vực khai thác vật liệu xây dựng thông thường như khai thác vật liệu xây dựng cát, đá, sỏi ...phân bố tại các xã: Mường So (24,72 ha), Lản Nhì Thàng (36,74 ha), Thị trấn Phong Thổ (14,08), Hoang Thèn (0,23 ha), xã Vàng Ma Chải (1,0 ha).

- *Đất sinh hoạt cộng đồng: l*à đất làm nơi hội họp của cộng đồng dân cư thôn, bản, sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình cho hoạt động của cộng đồng như nhà văn hóa. Diện tích là 0,68 ha, phân bố trên địa bàn xã Dào San.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* là đất sử dụng vào mục đích xây dựng các công trình hoặc không có công trình nhưng được xác định chủ yếu cho các hoạt động vui chơi giải trí công cộng, gồm công viên, vườn hoa, bãi tắm, và khu vực dành cho vui chơi giải trí công cộng khác, có diện tích 11,8ha tập trung tại thị trấn Phong Thổ.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:*Diện tích 0,59 ha phân bố tại các xã: Mường So (0,53 ha), thị trấn Phong Thổ (0,02 ha), Hoang Thèn (0,05 ha); đây chủ yếu là khu vực miếu thờ.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*là đất có mặt nước mà không sử dụng chuyên vào các mục đích nuôi trồng thuỷ sản, thuỷ lợi, có diện tích là 853,20 ha chiếm 0,83% diện tích đất tự nhiên, phân bố tập trung nhiều ở những xã: Ma Li Pho (106,67 ha), Nậm Xe (70,55 ha), Dào San (48,81 ha), Mường So (66,36 ha), Bản Lang (77,22 ha), Huổi Luông (60,69 ha), thị trấn Phong Thổ (135,19 ha)….

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* có diện tích là 71,60 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố trên địa bàn xã Huổi Luông (63,52 ha); xã Ma Li Pho (8,09 ha).

1.3. Đất chưa sử dụng

Là đất chưa xác định được mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây; đất chưa sử dụng của huyện Phong Thổ hiện tại có: 26.933,51 ha, chiếm 26,71% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất bằng chưa sử dụng có diện tích 691,81 ha, chiếm 0,67% diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: có diện tích 26.158,77 ha, chiếm 25,41% diện tích đất tự nhiên.

- Núi đá không có rừng cây: có diện tích 82,93 ha, chiếm 0,08% diện tích đất tự nhiên.

2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

Tổng diện tích tự nhiên của toàn huyện đến năm 2020 là 102.930,67 ha, tăng 6,17 ha so với diện tích hiện trạng năm 2010. Nguyên nhân có sự sai lệch là do phương pháp kiểm kê khác nhau qua hai kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019. Đó là thực hiện theo Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/08/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2015 và Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ Chỉ thị về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Bên cạnh đó, thực hiệnDự án 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án "Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính", được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở TN&MT, UBND huyện đã phối hợp với các đơn vị hành chính cấp xã rà soát, thống nhất xác định địa giới, giải quyết các khu vực còn tồn tại, vướng mắc. Tính đến thời điểm hiện tại, UBND huyện đã giải quyết xong các tranh chấp liên quan đến địa giới hành chính, đã điều chuyển địa giới hành chính giữa xã Lản Nhì Thàng huyện Phong Thổ với xã Sùng Phài thành phố Lai Châu; giữa xã Pa Tần, xã Phìn Hồ huyện Sìn Hồ với xã Huổi Luông huyện Phong Thổ.

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 là 72.841,75 ha, tăng 4.613,71 ha so với năm 2011.

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 3.155,41 ha, giảm 697,80 ha so với năm 2011.

- Diện tích hiện trạng đất chưa sử dụng năm 2020 là 26.933,51 ha, giảm 3.909,74 ha so với năm 2011.

2.1 Biến động đất nông nghiệp

Tổng diện tích đất nông nghiệp năm 2010 là 68.228,04 ha, đến năm 2020 diện tích có 72.841,75 ha, tăng 4.613,71 ha so với năm 2010. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Tổng diện tích đất trồng lúa năm 2010 là 3.952,19 ha, đến năm 2020 diện tích có 6.360,45 ha, tăng 2.408,26 ha. Diện tích đất trồng lúa tăng là do những năm gần đây có chính sách khai hoang đất sản xuất nông nghiệp của tỉnh, chủ yếu là khai hoang lúa 1 vụ và làm nương có bờ để. Ngoài ra do thực hiện đo đạc bản đồ địa chính chính quy.

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 diện tích 11951,45ha, đến năm 2020 diện tích là 12.612,12 ha, tăng 660,67 ha. Loại đất này tăng là do người dân làm nương mới ở các khu vực tái định cư, chủ yếu là chuyển từ đất bằng và đất đồi núi chưa sử dụng sang.

- *Đất trồng cây lâu năm:* Tổng diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2010 diện tích 2024,79ha, đến năm 2020 diện tích là 3.837,24 ha, tăng 1.812,45 ha. Loại đất này tăng do việc thực hiện các đề án, chương trình phát triển cây cao su, cây chè, cây mắc ca, cây ăn quả ôn đới tren địa bàn các xã, thị trấn.

- *Đất trồng rừng phòng hộ:* Tổng diện tích đất rừng phòng hộ năm 2010 diện tích 46.249,11ha, đến năm 2020 diện tích là 34.640,79 ha, giảm 11.608,32 ha. Nguyên nhân giảm do năm 2019 tỉnh Lai Châu thực hiện rà soát, quy hoạch 3 loại rừng; chuyển một số diện tích đất rừng phòng hộ, thuận lợi giao thông, sang rừng sản xuất.

- *Đất trồng rừng sản xuất:* Tổng diện tích đất rừng sản xuất năm 2010 diện tích 4015,27ha, đến năm 2020 diện tích là 15.344,45 ha, tăng 11.329,18 ha. Nguyên nhân tăng do năm 2019 tỉnh Lai Châu thực hiện rà soát, quy hoạch 3 loại rừng; chuyển một phần diện tích đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất; năm 2013 Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát diện tích đất lâm nghiệp và giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

cho Ban quản lý rừng của huyện quản lý và do hàng năm thực hiện chương trình trồng rừng sản xuất.

- *Đất nuôi trồng thủy sản:* Tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 diện tích 35,23ha, đến năm 2020 diện tích là 46,70 ha, tăng 11,47 ha. Loại đất này tăng chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng tại một số xã người dân đào ao thả cá, và chuyển mục đích từ một số diện tích đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra diện tích loại đất này giảm không đáng kể do một phần chuyển sang đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất công cộng, đất ở,…

2.2 Biến động đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2010 là 3.853,21 ha, đến năm 2020 diện tích có 3.155,41 ha, giảm 697,80 ha so với năm 2010. Biến động cụ thể từng loại đất như sau:

- *Đất quốc phòng:*Diện tích đất quốc phòng năm 2010 diện tích 39,15ha, đến năm 2020 diện tích là 49,3ha, tăng 10,15 ha.

- *Đất an ninh:*Diện tích đất an ninh năm 2010 diện tích 1,24 ha, đến năm 2020 diện tích là 1,37 ha, tăng 0,13 ha.

- *Đất khu công nghiệp:* Năm 2020,diện tích đất khu công nghiệp 0,0 ha, giảm 17,12 ha so với năm 2010 (17,12 ha). Do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất khu công nghiệp theo hiện trạng.

- *Đất thương mại dịch vụ:* Năm 2020diện tích là10,32 ha, tăng 10,32 ha so với năm 2010.

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:* Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2010 diện tích 43,56 ha, đến năm 2020 diện tích là 56,66 ha, tăng 13,10 ha.

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:* Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản năm 2010 diện tích 167,07 ha, đến năm 2020 diện tích là 153,35 ha, giảm 13,72 ha.

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Diện tích đất phát triển hạ tầng năm 2010 diện tích 1202,48 ha, đến năm 2020 diện tích là 934,69 ha, giảm 267,79 ha. Diện tích giảm do kiểm kê lại theo đo đạc địa chính.

- *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* Diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa năm 2010 diện tích 6,33 ha, đến năm 2020 diện tích là 4,81 ha, giảm 1,52 ha. Diện tích giảm do kiểm kê lại theo hiện trạng mục đích sử dụng.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2010 diện tích 7,81 ha, đến năm 2020 diện tích là 4,86 ha, giảm 2,95 ha.

- *Đất ở tại đô thị:* Diện tích đất ở tại đô thị năm 2010 diện tích 45,42 ha, đến năm 2020 diện tích là 36,85 ha, tăng 8,57 ha. Loại đất này tăng do quá trình đô thị hóa ngày càng cao và nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm, đất vườn ao xen kẹp trong khu dân cư.

- *Đất ở tại nông thôn:* Diện tích đất ở tại nông thôn năm 2010 diện tích 692,98 ha, đến năm 2020 diện tích là 854,51 ha, tăng 161,53 ha.Nguyên nhân do nhu cầu đất ở của người dân các xã đã chuyển mục đích đất vườn, đất ao, đất chuyên dùng trong khu dân cư và đất nông nghiệp theo quy hoạch sử dụng đất sang đất ở để giao đất có thu tiền và đấu giá đất. Do thực hiện đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận theo Nghị quyết của Quốc hội.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:*Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2010 diện tích 10,72 ha, đến năm 2020 diện tích là 11,12 ha, tăng 0,40 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:*Năm 2020diện tích là4,79 ha, tăng 4,79 ha so với năm 2010.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:* Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa năm 2010 diện tích 24,51 ha, đến năm 2020 diện tích là 17,11 ha, giảm 7,40 ha.

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng:* Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 diện tích 45,32 ha, đến năm 2020 diện tích là 76,78 ha, tăng 31,46 ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng:* Năm 2020, có diện tích là 0,68 ha, tăng 0,68 ha do kiểm kê lại theo hiện trạng.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:* Năm 2020, có diện tích là 11,8 ha, tăng 11,8 ha do kiểm kê lại theo hiện trạng.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:* Năm 2020, có diện tích là 0,59 ha, tăng 0,59 ha do kiểm kê lại theo hiện trạng.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2010 diện tích 1549,5 ha, đến năm 2020 diện tích là 853,20 ha, giảm 696,30 ha. Diện tích giảm do một phần diện tích sông suối của các huyện chuyển sang đất năng lượng (đất lòng hồ thủy điện đã được UBND tỉnh giao, thuê cho các tổ chức và Ban quản lý các công trình thủy điện). Mặt khác do đo đạc bản đồ địa chính, xác định chính xác diện tích đất sông suối theo hiện trạng.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:* Năm 2020, có diện tích là 71,60 ha, tăng 71,60 ha do chuyển từ đất năng lượng sang (đất lòng hồ thủy điện).

2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020 diện tích đất chưa sử dụng là 26.933,51 ha,giảm 3.909,74 ha so với năm 2010. Nguyên nhân giảm do theo Thông tư số 27/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường cho tổng hợp đất khoanh nuôi, bảo vệ phát triển rừng (chưa thành rừng) sang đất lâm nghiệp nên đã chuyển một phần đất chưa sử dụng sang đất lâm nghiệp. Còn lại đất chưa sử dụng sau khoanh nuôi đã thành rừng; chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp do người dân khai hoang, phát triển cây lâu năm và cây hàng năm khác.

Tóm lại, diện tích tự nhiên của huyện Phong Thổ trong giai đoạn 2010-2020 tăng 6,17 ha là do rà soát tính toán lại diện tích tự nhiên của từng xã. Nhưng lại có biến động lớn giữa các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp tăng do thực hiện chương trình khai hoang ruộng nước, nương có bờ, do phát triển trồng cây cao su, trồng chè, mắc ca, chuối và tăng một số loại đất do đo đạc bản đồ địa chính chính quy,

diện tích xác định chính xác hơn. Đất lâm nghiệp giảm do thực hiện rà soát, quy hoạch 3 loại rừng. Đất ở tăng do là do nhu cầu đất ở của người dân ngày càng tăng.

VIII. ĐÁNH GIÁ CHUNG LỢI THẾ, KHÓ KHĂN, CƠ HỘI, THÁCH THỨC.

1. Lợi thế

- Phong Thổ là huyện vùng cao biên giới với vị trí chiến lược chính trị quan trọng với đường biên giới dài 97,229 km giáp với Trung Quốc, có Cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng sẽ trở thành một trọng điểm phát triển kinh tế của tỉnh Lai Châu. Do đó, phát triển KT-XH gắn với đảm bảo quốc phòng an ninh luôn luôn là mục tiêu, nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước. Chính vì thế, huyện Phong Thổ đã và đang được hưởng rất nhiều chính sách ưu đãi của Nhà nước, cũng như của tỉnh Lai Châu.

- Trên địa bàn thị trấn huyện lỵ Phong Thổ có 3 tuyến Quốc lộ chạy qua (4D, 12, 100), tạo động lực cho việc giao thương buôn bán, đi lại của người dân, từ đó thúc đẩy phát triển kinh tế, nhất là việc vận chuyển hàng hóa XNK với Trung Quốc, tạo ra điều kiện hội nhập kinh tế cho huyện nói riêng và tỉnh Lai Châu nói chung.

- Diện tích đất chưa sử dụng lớn, điều kiện đất đai phong phú, cùng chế độ nhiệt phân tầng theo chiều cao tạo điều kiện thuận lợi cho việc đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi. Nguồn nước dồi dào đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Đây là những yếu tố thuận lợi, tiềm năng phát triển rừng, phát triển nền kinh tế nông-lâm nghiệp đa dạng, vừa bảo đảm ổn định lương thực tại chỗ, vừa sản xuất một số mặt hàng nông-lâm- thủy sản sản chủ lực cho xuất khẩu và tiêu thụ trong nước như quế, thảo quả, thủy sản (nuôi cá nước lạnh,…).

- Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tương đối phong phú, trữ lượng lớn, và có giá trị kinh tế (đất hiếm, barit), thuận lợi cho phát triển công nghiệp sản xuất khai thác vật liệu xây dựng.

- Có các điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch. Phong Thổ là vùng đất sinh sống của một cộng đồng các dân tộc, tạo nên một nét đặc trưng đa văn hóa

sinh động, màu sắc, là một yếu tố quan trọng cho phát triển du lịch văn hóa, tín ngưỡng. Khí hậu ôn đới là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng trên địa bàn.

2. Khó khăn

- Địa hình đất đai bị chia cắt mạnh, tỷ lệ sử dụng đất nông nghiệp ở mức độ thấp, chi phí đầu tư cho sản xuất và xây dựng cơ bản cao do khó khăn về địa hình, cũng như cơ sở hạ tầng giao thông, sản xuất còn nhiều yếu kém.

- Dân cư sống phân tán và chủ yếu tập trung ở vùng nông thôn (chiếm 93,2% tổng dân số); dân tộc ít người có trình độ dân trí còn thấp, sống chủ yếu bằng nghề nông, lâm nghiệp, thói quen canh tác còn manh mún, nhỏ lẻ, lạc hậu, dẫn tới tỷ lệ nghèo còn cao. Ứng dụng khoa học công nghệ vào quá trình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn còn hạn chế.

- Điểm xuất phát của nền kinh tế ở mức thấp, chậm chuyển dịch cơ cấu kinh tế (tỷ lệ nghèo cao, nguồn lực cho đầu tư phát triển hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, lợi thế,…); sản xuất hàng hóa khối lượng còn nhỏ lẻ và phân tán. Các ngành sản xuất công nghiệp, dịch vụ quy mô hạn chế, chủ yếu là các hộ cá thể phát triển theo hướng tự phát.

- Chất lượng nhân lực trên địa bàn còn hạn chế. Lao động qua đào tạo mặc dù tăng nhanh, nhưng chất lượng chưa cao.

- Hạ tầng kinh tế- xã hội còn hạn chế, nhất là hệ thống đường giao thông liên xã, nội vùng, hệ thống cơ sở y tế, trường học...

- Tình hình an ninh khu vực và biên giới được đảm bảo, nhưng vẫn tiềm ẩn nhiều nhân tố phức tạp, gây mất ổn định.

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHONG THỔ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ CƠ HỘI PHÁT TRIỂN

1. Các yếu tố tác động tích cực

- Sự phát triển nhanh của công nghệ thông tin và truyền thông sẽ tạo điều kiện cho Việt Nam nói chung, tỉnh Lai Châu nói riêng có cơ hội nhanh chóng tiếp cận với những tiến bộ mới của khoa học và công nghệ thế giới, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển với các quốc gia, địa phương khác trên nhiều phương diện. Đặc biệt ứng dụng công nghệ số hóa vào hoạt động sản xuất kinh doanh đang nổi lên là một xu thế mới của thế giới, nhất là trong lĩnh vực quảng bá sản phẩm và chăm sóc khách hàng. Các lĩnh vực mà Lai Châu có tiềm năng phát triển như nông nghiệp, du lịch, có thể tận dụng cách mạng CN 4.0 để bứt phá trong thời kỳ quy hoạch tới.

- Việc Trung Quốc và tỉnh Vân Nam chú trọng hơn hợp tác, kết nối với kinh tế Đông Nam Á, phát triển khu vực biên giới tạo cơ hội cho Lai Châu phát triển kinh tế cửa khẩu, kết nối hạ tầng giao thông với Vân Nam (Trung Quốc) và thu hút đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc. Lai Châu có cơ hội đẩy mạnh hợp tác phát triển với Vân Nam trong một số ngành, lĩnh vực là trụ cột của kinh tế tỉnh như thủy điện, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển xanh và bảo vệ môi trường sinh thái...

- Nền kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng ở mức tương đối cao và được đánh giá là một trong những thị trường châu Á năng động, với mức tăng trưởng bình quân 6-7%/năm. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và Đầu tư, GDP bình quân đầu người trong nước sẽ tiếp tục tăng trưởng trong hai thập kỷ tới (ước đạt 7.500 USD/người vào năm 2035 với mức tăng trưởng bình quân đầu người là 6%), vượt ngưỡng GDP bình quân đầu người của Thái Lan năm 2010 và GDP bình quân đầu người của Trung Quốc năm 2014, và

ngang bằng với GDP bình quân đầu người của Malaysia năm 2006. Dự báo mức tăng trưởng này sẽ đưa Việt Nam từ quốc gia có thu nhập trung bình thấp trở thành quốc gia có thu nhập trung bình cao. Bên cạnh đó, Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán 16 FTA và trở thành nước đang phát triển đầu tiên trong khu vực ký kết FTA với EU, tạo ra một "đòn bẩy" quan trọng đối với nền kinh tế và là một chiến lược dài hạn nhằm giúp các doanh nghiệp nội địa tham gia sâu vào chuỗi giá trị khu vực, nâng cao năng lực sản xuất, xuất khẩu và cạnh tranh. Việt Nam cũng tiếp tục là một trong số ít các nước đang phát triển thu hút mạnh các dòng vốn FDI trên thế giới. Triển vọng kinh tế vĩ mô của Việt Nam khả quan và Việt Nam đang đẩy mạnh phát triển, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Đây là cơ hội thuận lợi để Lai Châu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kết nối vùng và kết nối phát triển với tỉnh Vân Nam của Trung Quốc.

- Tác động từ chính sách của trung ương: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và các chiến lược phát triển ngành nêu trên đều nhấn mạnh liên kết vùng, chú trọng và có các chính sách huy động nguồn lực cụ thể ưu tiên phát triển vùng miền núi, biên giới, vùng đồng bào dân tộc thiểu số... Theo đó, Lai Châu là tỉnh vùng sâu vùng xa, vùng biên giới vào loại nghèo nhất nước, có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, nên có cơ hội tận dụng được các chính sách ưu đãi của Chính phủ cho phát triển địa phương.

- Tác động từ liên kết vùng: Lai Châu có tiềm năng, thế mạnh nhất định về phát triển du lịch và nông nghiệp. Trong bối cảnh kết nối giao thông ngày càng thuận tiện hơn; một số ngành, lĩnh vực kinh tế của Việt Nam được quan tâm đầu tư, phát triển và đang phát triển mạnh như nông nghiệp, du lịch; các địa phương trong Vùng trung du miền núi phía Bắc, đặc biệt là Lào Cai, Yên Bái, Điện Biên cũng đẩy mạnh phát triển hai ngành kinh tế này; lĩnh vực nông nghiệp và du lịch của Lai Châu có cơ hội liên kết, phát triển mạnh mẽ với các địa phương lân cận trong những năm tới. Việc phát triển hạ tầng giao thông, du lịch cùng các chính sách phát triển kinh tế tư nhân, tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả thu hút FDI của Chính phủ nêu trên sẽ tạo cơ hội để tỉnh Lai Châu thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn nữa trong những

năm tới. Bên cạnh đó, những năm tới, Lai Châu có cơ hội tốt hơn để thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài khi một số tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, ven biển hiện không còn lợi thế về giá thuê đất, giá nhân công, nhất là đối với các dự án thâm dụng lao động.

2. Các yếu tố tác động tiêu cực

- Kinh tế thế giới phục hồi chậm chạp là trở ngại với tăng trưởng kinh tế Việt Nam nói chung, Lai Châu nói riêng. Trước khi bước vào thời kỳ 2021-2025, một loạt các yếu tố bất lợi xuất hiện cùng lúc như cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài... khiến kinh tế thế giới nhiều khả năng sẽ rơi vào trạng thái phục hồi theo kịch bản hình chữ "L", tức là suy giảm mạnh và khó khăn kéo dài. Ngay cả khi thế giới cơ bản khống chế được dịch Covid-19 thì những tác động nghiêm trọng của đại dịch này với kinh tế toàn cầu còn kéo dài ít nhất đến năm 2025. Theo đó, việc thực hiện các mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Việt Nam nói chung, Lai Châu nói riêng trong thời kỳ Kế hoạch 5 năm 2021-2025 đối mặt nhiều thách thức; triển vọng tăng trưởng kinh tế không chắc chắn.

- Cạnh tranh chiến lược Mỹ - Trung diễn ra gay gắt và Biển Đông là một trong những “điểm nóng” cạnh tranh chiến lược. Theo đó, tình hình Biển Đông tiếp tục diễn biến phức tạp, căng thẳng, đặt quan hệ Việt - Trung đối mặt nhiều nguy cơ, bất lợi trong thời gian tới. Khi quan hệ song phương Việt - Trung diễn biến xấu sẽ tác động tiêu cực đến kinh tế đối ngoại của Lai Châu.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, khuynh hướng chuyển nhanh sang nền kinh tế số, xã hội số diễn ra mạnh mẽ trên thế giới nói chung, Việt Nam nói riêng. Điều này bên cạnh cơ hội phát triển, còn dẫn đến nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa Lai Châu với các địa phương khác, nếu tiến trình cải cách đổi mới và chuyển đổi số của Lai Châu không theo kịp tiến độ chung của cả nước.

- Trong những năm tới, diễn biến kinh tế vĩ mô ở Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng của một số yếu tố, đó là: (i) căng thẳng thương mại Mỹ - Trung Quốc còn diễn biến khó lường, do còn phụ thuộc vào khả năng đàm phán thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc; (ii) rủi ro suy giảm/suy thoái ở các nền kinh tế chủ chốt có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam. Trong bối cảnh ấy, hàng xuất khẩu của Việt Nam có thể phải đối mặt với nhiều hàng rào kỹ thuật hơn ở các thị trường nước ngoài. Việc thực hiện CPTPP và EVFTA, RCEP có thể tạo thêm sức hút cho nhà đầu tư nước ngoài đến Việt Nam, trong đó có Lai Châu.

- Quan hệ giữa Lai Châu với các địa phương khác trong vùng và các tuyến hành lang kinh tế trong Vùng trung du miền núi phía Bắc là liên kết phát triển. Tuy nhiên, do đa số các địa phương trong vùng có tiềm năng, lợi thế phát triển tương đối giống nhau và hầu hết các tỉnh đều xác định động lực phát triển là các lĩnh vực: Hạ tầng, nhân lực, nông nghiệp, du lịch… nên bên cạnh liên kết và hợp tác, giữa Lai Châu và các tỉnh trong vùng sẽ có sự cạnh tranh nhất định trong phát triển kinh tế - xã hội. Trong cạnh tranh phát triển với các địa phương trong vùng, Lai Châu hiện có một số bất lợi như: Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh hạn chế; các điều kiện về cơ sở hạ tầng, nhân lực, tỷ lệ đô thị hóa, quy mô dân số kém cạnh tranh hơn khi so sánh với các địa phương trong Tiểu vùng Tây Bắc nói riêng và Vùng trung du miền núi phía Bắc nói chung.

- Lai Châu vẫn thuộc nhóm tỉnh nghèo của vùng và cả nước, hạ tầng kinh tế, xã hội còn hạn chế, giao thông khó khăn, chất lượng nguồn nhân lực thấp. Trong phát triển kinh tế cửa khẩu của Lai Châu, nhất là cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, đối mặt một số khó khăn như: (1) Cửa khẩu cách quá xa các trung tâm kinh tế của Vân Nam (cách Mông Tự khoảng 250 km, Côn Minh 500 km); (2) Khó cạnh tranh với cửa khẩu Lào Cai - Hà Khẩu; (3) Chính sách cửa khẩu cửa phía Trung Quốc hay thay đổi thất thường.

II. XÂY DỰNG, LỰA CHỌN CÁC PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

Phương án 1: Tăng trưởng khá

Tăng trưởng GTSX bình quân trong giai đoạn 2026-2030 đạt 6,8%/năm. Trong đó, ngành nông, lâm, thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,5%/năm; ngành công nghiệp, xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,0%/năm; ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 7,5%. Cơ cấu GTSX lần lượt đạt: 15,5%-43,2%-41,3%. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 70 triệu đồng/người/năm.

Phương án này được xây dựng dựa trên những giả định như sau:

- Các công trình trọng điểm, có quy mô lớn của tỉnh tiếp tục được triển khai và hoàn thành đúng tiến độ: (1) Các tuyến giao thông đối ngoại quan trọng như quốc lộ 12, 4D, 100,… đặc biệt là tuyến đường nối từ đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai đến thành phố Lai Châu - Cửa khẩu Ma Lù Thàng (hoàn thành tuyến đường kết nối thành phố Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai trước năm 2025 và nâng cấp tuyến nối thành phố Lai Châu với cửa khẩu Ma Lù Thàng trước năm 2030.(2) Hoàn thành đúng kế hoạch việc cải tạo và nâng cấp tỉnh lộ 130, 132; (3) Hệ thống thủy lợi được đầu tư đồng bộ.

- Tiếp tục thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển các dự án du lịch: Du lịch nước nóng Vàng Bó, du lịch Sin Suối Hồ, du lịch sinh thái Vàng Pheo xã Mường So, Dào San, du lịch cửa khẩu;

- Phương án này đạt ra yêu cầu đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, nông nghiệp hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt với một số loại cây trồng có lợi thế như: cây chè, cây quế, cao su, mắc ca, sơn tra, cây ăn quả ôn đới, và một số cây dược liệu quý hiếm. Phát triển chăn nuôi có kiểm soát, trong đó chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất thực phẩm hàng hoá, có chất lượng; chăn nuôi gia súc nhỏ, gia cầm theo hướng công nghiệp, bán công nghiệp; đặc biệt là các vật nuôi đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của huyện. Phát triển vùng nuôi cá nước lạnh tập trung để nâng cao giá trị tăng thêm của ngành thuỷ sản và đóng góp vào sự phát triển kinh tế chung của huyện. Khai thác có hiệu quả tiềm năng lâm nghiệp và phát triển bền vững.

- Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Mường So được hoàn thiện đồng bộ. Đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp có kinh nghiệm khai thác công nghiệp, có năng lực xây dựng nhà máy và sử dụng công nghệ chế biến quặng đất hiếm tiên tiến, tiết kiệm tài nguyên ở các mỏ Bắc, Nam Nậm Xe, đồng thời thu hút được các nhà đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất các sản phẩm có sử dụng đất hiếm trong lĩnh vực sản xuất linh kiện trong điện thoại di động, pin mặt trời, ắc quy...

- Việc cửa khẩu Ma Lù Thàng đã được nâng cấp thành cửa khẩu quốc tế cũng sẽ giúp đẩy nhanh các hoạt động giao thương với Trung Quốc. Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng sẽ trở thành động lực kinh tế của tỉnh nhờ phát triển kinh tế biên mậu qua hoạt động xuất nhập khẩu và tạm nhập tái xuất, trao đổi hàng hoá nhộn nhịp đi kèm dịch vụ logistic ngày càng phát triển.

Phương án 2: Tăng trưởng cao

Theo phương án 2, tăng trưởng GTSX bình quân trong giai đoạn 2026-2030 đạt 9,3%/năm. Trong đó, ngành nông, lâm, thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 4,5%/năm; ngành công nghiệp, xây dựng đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,5%/năm; ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 10,0%. Cơ cấu GTSX lần lượt đạt: 13,8%-45,0%-41,1%. Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2030 đạt 95 triệu đồng/người/năm.

Phương án này được xây dựng dựa trên những giả định như sau:

Điểm khác biệt của kịch bản này là tăng trưởng ngành dịch vụ (thương mại, du lịch, logistics và vận tải...) đạt cao hơn nhờ việc giao thương với Trung Quốc và kết nối giao thông với các tỉnh lân cận Lai Châu. Cùng với tuyến đường huyết mạch nối thành phố Lai Châu với cửa khẩu Ma Lù Thàng được nâng cấp và đầu tư xây dựng (tương tự kịch bản 1) sẽ trở thành một động lực phát triển kinh tế của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng, đặc biệt là các ngành dịch vụ và lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Ma Lù Thàng tăng mạnh.

- Kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều thuận lợi, cơ sở hạ tầng trong nước được đầu tư hiện đại, đồng bộ. Kinh tế Trung Quốc có nhiều thuận lợi, huyện Kim Bình (Trung Quốc) phát triển nhanh về kinh tế- xã hội. Huyện Phong Thổ nhận được sự quan tâm, đầu tư lớn từ Trung ương, tỉnh cho phát triển hạ tầng, thương mại qua cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phong Thổ trở thành một điểm du lịch hấp dẫn, thu hút khách trong và ngoài nước.

- Phong Thổ thu hút được các doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước đầu tư vào phát triển nông nghiệp, và dịch vụ; công nghiệp của huyện có bước phát triển đột phá.

- Ngành công nghiệp chế biến nông-lâm-thuỷ sản phát triển theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, đặc biệt đối với các sản phẩm nông-lâm sản chủ lực của tỉnh với công nghệ tiên tiến, đảm bảo chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.Ngành công nghiệp - xây dựng phát triển với với tốc độ nhanh.

Phong thổ trong định hướng bố trí không gian trục phát triển trọng yếu của tỉnh Lai Châu

Định hướng sơ bộ bố trí không gian phát triển và các trụ cột phát triển của tỉnh Lai Châu là: ***"Một trục, Hai vùng, Ba trụ cột"***. Cụ thể như sau:

MỘT Trục: Là trục trọng yếu phát triển kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 – Quốc lộ 4D – Quốc lộ 12 nối đường cao tốc Hà Nội – Lào Cai qua Quốc lộ 279, kết nối Than Uyên – Tân Uyên – Tam Đường – TP Lai Châu – Phong Thổ ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Trục phát triển kinh tế nói trên dựa trên tuyến hành lang kinh tế dọc theo Quốc lộ 32 đang được nâng cấp, xây dựng kết nối Than Uyên – Tân Uyên – Tam Đường – TP Lai Châu. Trục kinh tế này được củng cố phát triển nhờ nâng cấp tuyến giao thông kết nối TP Lai Châu với cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng. Trục kinh tế này sẽ kết nối với các vùng sản xuất nông-lâm nghiệp, các khu-cụm công nghiệp, các trung tâm du lịch, các đô thị động lực và kết nối với cửa khẩu quốc tế.

Như vậy, với vị trí là điểm quan trọng trong Trục phát triển trọng yếu của tỉnh Lai Châu, trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển và các yếu tố ảnh hưởng đến tương lai phát triển kinh tế - xã hội của huyện Phong Thổ, cũng như tính khả thi của mỗi phương án phát triển, ***Phương án tăng trưởng cao*** là phương án lựa chọn hợp lý đối với huyện Phong Thổ trong giai đoạn sắp tới.

Bảng 4 Tổng hợp các phương án tăng trưởng

TT	Chỉ tiêu	2025	2030	
			PA 1	PA 2
1	**GTSX (giá thực tế)**	**8.848.015**	**12.716.771**	**14.325.091**
	Nông, lâm, thủy sản	1.582.713	1.972.348	1.981.804
	Công nghiệp, xây dựng	3.760.412	5.493.930	6.453.207
	Dịch vụ	3.504.890	5.250.493	5.890.080
3	**Cơ cấu GTSX**	100	100	100
	Nông, lâm, thủy sản	17,9	15,5	13,8
	Công nghiệp, xây dựng	42,5	43,2	45,0
	Dịch vụ	39,6	41,3	41,1
4	**Tăng trưởng GTSX**	**10,9**	**6.8**	**9.3**
	Nông, lâm, thủy sản	4,7	4,5	4,6
	Công nghiệp, xây dựng	13,6	7,0	10,5
	Dịch vụ	11,9	7,5	10,0
5	**Thu nhập bình quân đầu người**	**45**	**70**	**95**

Nguồn: Tính toán của Tư vấn

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM, KHÂU ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN HUYỆN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

1. Quan điểm

- *Phát triển kinh tế theo hướng ổn định gắn liền với nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt của Phương án phát triển huyện,* trong đó tập trung nâng cao chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh của các trụ cột tăng trưởng: *Kinh tế cửa khẩu, công nghiệp,Nông nghiệp hàng hóa và du lịch.*

- *Mô hình phát triển của huyện phải lấy con người làm trung tâm, coi con người là chủ thể, nguồn lực và là mục tiêu của sự phát triển*; phát huy yếu tố con người, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc.

- *Hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quy hoạch và đầu tư xây dựng đồng bộ* trên phạm vi từng ngành/lĩnh vực, từng đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện và kết nối hiệu quả với cá chuyện, thành phố trên địa bàn tỉnh.

- *Tổ chức, sắp xếp không gian phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện* phải phù hợp, đảm bảo tính hợp lý, cân đối và phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh, nội lực của mỗi tiểu vùng trong huyện; đảm bảo mối quan hệ liên vùng xã, liên xã trong phát triển kinh tế - xã hội.

-*Phát triển KT-XH của Phong Thổ phải gắn với đảm bảo an ninh chính trị, bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia*, trật tự an toàn xã hội biên giới; xây dựng một hệ thống chính trị vững chắc, một khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực và yếu tố con người để xây dựng huyện Phong Thổ trở thành huyện phát triển bền vững, là trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu trong trục phát triển trọng yếu của tỉnh Lai Châu. Có hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, từng bước phát triển hệ thống đô thị hiệu quả

tạo động lực phát triển kinh tế; giảm nghèo bền vững, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; bảo tồn và phát huy tốt các nét đẹp văn hoá truyền thống các dân tộc; đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Bảng 5: Một số chỉ tiêu phát triển KTXH giai đoạn 2021 – 2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2020 – 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 – 2030)
1	Tốc độ tăng GTSX hàng năm	%	10,9	9,3
2	Thu nhập bình quân đầu người	Trđ	45	95
3	Cơ cấu GTSX		100	100
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	%	17,9	13,8
	- Công nghiệp và xây dựng	%	42,5	45,0
	- Thương mại-Dịch vụ	%	39,6	41,1
4	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	107	180
5	Tổng lượng khách du lịch	Nghìn lượt	100	>130
	Trong đó: Khách quốc tế		*10*	*>12*
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	100	130
6	Tỷ lệ xã có đường ô tô đi được quanh năm	%	100	100
7	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn Nông thôn mới	%	45,3	50
	Tỷ lệ số xã đạt NTM nâng cao	%		25
8	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia	%	100	100
9	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	58	77

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện đến năm 2025 (hoặc bình quân giai đoạn 2020 – 2025)	Thực hiện đến năm 2030 (hoặc bình quân giai đoạn 2026 – 2030)
10	Số giường bệnh trên 01 vạn dân	Giường	20,8	25
11	Số bác sỹ trên 01 vạn dân	Bác sỹ	6,5	12
12	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng	%	< 20	< 15
13	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	>55	>65
14	Tỷ lệ hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa	%	> 90	> 95
15	Tỷ lệ thôn, bản, tổ dân phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	> 80	> 85
16	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	>97	>98
17	Tỷ lệ che phủ rừng	%	45	>45
18	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom	%	100	100
19	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sạch	%	96	99
	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch	%	100	100

3. Nhiệm vụ trọng tâm

- Trọng điểm ưu tiên phát triển 1: *Phát triển hạ tầng*

Phát triển hạ tầng giao thông hướng tới xuất khẩu đáp ứng quy mô khu kinh tế cửa khẩu. Hoàn thành việc chuyển các tuyến đường theo quy hoạch nâng thành Quốc lộ, đường tỉnh. Huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng các dự án cải tạo, nâng cấp công trình giao thông trên địa bàn huyện

Phát triển hạ tầng giao thông liên kết các khu sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung. Tập trung xây dựng các cửa Vào-Ra gắn với trục phát triển trọng yếu của

tỉnh, tạo động lực mới cho sự phát triển của huyện. . Phát triển hạ tầng xử lý hệ thống rác thải

Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ hệ thống quản lý thông minh đường bộ, biên giới, an ninh trật tự….

- Trọng điểm ưu tiên phát triển 2*: Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với kinh tế cửa khẩu*

Khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của huyện để phát triển các sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có quy mô lớn, sản phẩm chủ lực, đủ năng lực cạnh tranh trên thị trường. Đồng thời phát triển sản xuất nông sản phù hợp với điều kiện tự nhiên, tạo ra sản phẩm có lợi thế so sánh để cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, gắn với xây dựng nông thôn mới.

- Trọng điểm ưu tiên phát triển 3: *Phát triển công nghiệp theo định hướng phục vụ công nghiệp hóa trong nông nghiệp.*

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản…; đặc biệt thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp Mường So trở thành trung tâm sản xuất, chế biến sản phẩm công nghiệp, nông sản phục vụ xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Khuyến khích, đẩy mạnh liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp chế biến với người nông dân. Phát triển tiểu thủ công nghiệp để phát huy hiệu quả nguồn nguyên liệu, lao động và các lợi thế tại địa phương. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất các sản phẩm truyền thống của địa phương.

- Trọng điểm ưu tiên phát triển 4: *Phát triển thương mại, du lịch gắn với kinh tế cửa khẩu*

Phát triển thương mại gắn với kinh tế cửa khẩu, tận dụng hiệu quả vị thế cửa khẩu quốc tế của cửa khẩu Ma Lù Thàng để đẩy mạnh phát triển kinh tế biên mậu, nhất là xuất khẩu các mặt hàng của địa phương. Chú trọng xây dựng, phát triển bền

vững dịch vụ logistic. Phát triển thương mại trên cơ sở duy trì và phát triển với các thị trường Vân Nam (Trung Quốc) là tỉnh có tiềm năng về thị trường xuất khẩu vật liệu xây dựng, nông lâm sản và khoáng sản...Thu hút các nguồn lực xây dựng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng để khai thác về lợi thế thương mại biên giới.

Phát triển thương mại theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, trục trọng tâm là Mường So-Thị trấn Phong Thổ- Pa So- KKTCK Ma Lù Thàng. Các trục nhánh theo Quốc lộ 100 (trung tâm xã Mường So-Pa So-KKTCK Ma Lù Thàng), và theo Quốc lộ 12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ- thị trấn Phong Thổ- Ma Lù Thàng). Từng bước đầu tư xây dựng nâng cấp chợ biên giới để hình thành cặp chợ biên giới đáp ứng nhu cầu trao đổi, lưu thông hàng hóa tại khu vực biên giới.

Phát huy tiềm năng, đẩy mạnh và phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện với một số điểm du lịch, sản phẩm du lịch mang đẳng cấp quốc tế. Xây dựng và phát triển du lịch văn hóa, nghỉ dưỡng, cộng đồng, sinh thái. Thực hiện Quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch: Sin Súi Hồ, Dào San, Bản Vàng Pheo, cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẳm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han...

- Trọng điểm ưu tiên phát triển 5: ***Phát triển lâm nghiệp bền vững***

Phát triển huyện Phong Thổ trở thành thủ phủ sản xuất dược liệu của tỉnh Lai Châu.

Nâng cao chất lượng. hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường. Thực hiện tốt công tác phòng cháy chữa cháy rừng, đấu tranh ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Bảo vệ rừng gắn với cung ứng, chỉ trả dịch vụ môi trường rừng, hỗ trợ người dân và thu hút các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển rừng gắn với chế biến và thương mại lâm sản, du lịch sinh thái, từng bước gia tăng giá trị ngành lâm nghiệp trong tổng giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp; tạo việc làm, giảm nghèo, cải thiện sinh kế cho người dân làm nghề rừng gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững chủ quyền biên giới quốc gia.

4. Khâu đột phá

(1) Tập trung xây dựng, tạo bước đột phá về hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế đáp ứng yêu cầu phát triển, trong đó, tập trung vào hạ tầng giao thông với các tuyến đối ngoại, vành đai; hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng, khu công nghiệp Mường So; hạ tầng cấp thoát nước, hạ tầng điện, hạ tầng công nghệ thông tin để hướng tới mục tiêu xây dựng nền kinh tế số, xã hội số; phát triển hạ tầng xã hội đảm bảo nhu cầu xã hội và đẩy mạnh phát triển dịch vụ xã hội.

(2) Phát triển toàn diện nguồn nhân lực, khoa học công nghệ;

(3) Cải cách hành chính là khâu đột phá có vai trò quyết định đến việc thu hút các nguồn lực cho phát triển.

5. Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

5.1. Tầm nhìn tổng quát

Đến năm 2050, huyện Phong Thổ trở thành huyện phát triển bền vững, là trung tâm thương mại, dịch vụ gắn với kinh tế cửa khẩu trọng điểm của tỉnh Lai Châu với tổ chức không gian phát triển khoa học; hệ thống đô thị, đồng bộ; khu vực nông thôn phát triển hài hòa; hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Bên cạnh đó, huyện Phong Thổ có nền giáo dục và đào tạo phát triển, chăm sóc sức khỏe nhân dân và an sinh xã hội không ngừng được cải thiện, tạo dựng cho người dân có mức sống cao, tâm lý cởi mở, đoàn kết và thân thiện. An ninh chính trị, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

5.2. Mục tiêu phát triển đến năm 2050

(1) Về kinh tế

Kinh tế tăng trưởng hợp lý và bền vững; thu nhập bình quân đầu người ở mức khá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng hiện đại.

Phong Thổ phát triển công nghiệp dựa trên những lợi thế được phát huy đặc thù, gồm công nghiệp Chế biến nông, lâm sản, sản xuất điện, khoáng sản, vật liệu xây dựng.... Công nghiệp Phong Thổ tạo dựng được các nền tảng về hạ tầng, công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường. Phát triển mạnh khu công nghiệp

Mường So, xây dựng thương hiệu các sản phẩm công nghiệp gắn với lợi thế các nguồn nguyên liệu và trình độ nhân lực trên địa bàn.

- Tiếp tục phát huy tiềm năng, đẩy mạnh phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng. Du lịch Phong Thổ phát triển theo hướng du lịch văn hóa cộng đồng, nghỉ dưỡng và sinh thái đặc thù, hình thành các sản phẩm có chất lượng, đáp ứng nhu cầu du lịch của khách quốc tế và trong nước. Các trọng điểm phát triển du lịch được đầu tư cơ sở lưu trú đồng bộ, liên kết chặt chẽ với các tuyến du lịch nội địa và liên tỉnh mang tầm cỡ quốc gia và khu vực.

Đối với thương mại - dịch vụ huyện Phong Thổ hình thành mạng lưới thương mại rộng khắp, các khu vực trung tâm hình thành hệ thống thương mại hiện đại, chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập. Phát triển đồng bộ các loại hình thương mại của kinh tế cửa khẩu như thương mại vùng biên, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, các cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, các chi nhánh đại diện các công ty trong nước và ngoài nước, chợ cửa khẩu. Các ngành dịch vụ phát triển có hiệu quả phù hợp với quy mô tiêu dùng nội huyện và thu hút du lịch. Dịch vụ vận tải và trung chuyển hàng hóa và logistics đáp ứng nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn. Các dịch vụ tài chính, ngân hàng được mở rộng đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển của mọi thành phần kinh tế. Dịch vụ chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ phát triển theo hướng thị trường đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật trong sản xuất và cạnh tranh chất lượng sản phẩm.

Nông nghiệp Phong Thổ đi theo hướng áp dụng công nghệ cao, tiên tiến. Hình thành các chuỗi giá trị sản xuất gắn giữa nông nghiệp và chế biến - thị trường xuất khẩu. Một số sản phẩm chủ lực của huyện có chỗ đứng vững chắc trên thị trường xuất khẩu. Xây dựng nền nông nghiệp sạch, một số sản phẩm có thương hiệu phù hợp với chỉ dẫn địa lý huyện Phong Thổ cho giá trị gia tăng cao. Nông thôn Phong Thổ và các vùng đồng bào dân tộc phát triển theo hướng tiến bộ, đời sống và bản sắc văn hóa dân tộc được bảo tồn và phát huy theo hướng bền vững.

(2) Về lĩnh vực xã hội

Quan tâm đặc biệt đến phát triển con người toàn diện. Các chuẩn mực, giá trị văn hóa được giữ gìn và củng cố; Trường học đạt chuẩn quốc gia, trường học thông minh, Y tế phát triển đạt trình độ cao, người dân được hưởng chế độ chăm sóc thuận lợi, chất lượng; Tỷ lệ lao động chất lượng cao chiếm đa số, cơ cấu lao động tiến bộ, phù hợp với nhu cầu thị trường. Tỷ lệ hộ nghèo ở mức thấp só với mặt băng chung của tỉnh, các đối tượng bảo trợ được bảo vệ, chăm sóc đầy đủ.

(3) Về bảo vệ môi trường

Chất lượng môi trường được bảo vệ, nâng cao; 100 % người dân được sử dụng nước sạch; 100 % các xã có bãi chôn lấp rác thải tập trung đảm bảo 100 % chất thải sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường; có hệ thống xử lý nước thải tại khu công nghiệp Mường So đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định; 100 % các xã có nghĩa trang nhân dân hợp vệ sinh và cảnh quan môi trường.

(4) Về không gian và kết cấu hạ tầng

Hạ tầng đầu tư phát triển đồng bộ, hiện đại. Hạ tầng giao thông tiên tiến, hiện đại đáp ứng quy mô xuất khẩu, khu kinh tế cửa khẩu; điện đảm bảo tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt; hệ thống đê điều, hồ đập an toàn; hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu phát triển.

(5) Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Duy trì xã hội trật tự, kỷ cương, an toàn, đảm bảo cuộc sống bình yên, hạnh phúc của nhân dân.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG

1. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung gắn với kinh tế cửa khẩu. Huy động, tập trung cao nhất nguồn lực, chính sách, khoa học công nghệ để chuyển biến nhanh trong sản xuất nông nghiệp, góp phần giảm nghèo bền vững, nâng cao

đời sống của Nhân dân.

- Thực hiện phương án phát triểnngành nông nghiệp phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị của các ngành hàng có lợi thế; nghiên cứu, phát triển thị trường là bước đi đầu tiên cho quá trình thực hiện mục tiêu phát triển. Đặc biệt, quan tâm phát triển các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP. Hỗ trợ thúc đẩy các nhóm đối tượng có ít tư liệu sản xuất/quy mô sản xuất nhỏ song cũng có tiềm năng phát triển thành sản phẩm OCOP.

- Lấy khoa học công nghệ, huy động tài nguyên con người và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội; chủ động tạo việc làm, có thu nhập ổn định cho lao động nông thôn tại các địa phương đang xa rời sản xuất nông nghiệp để lãng phí tài nguyên đất đai.

- Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến để nâng cao chất lượng, nâng cao giá trị sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình phương án phát triểnngành nông nghiệp. Thúc đẩy sự tham gia, chia sẻ lợi ích công bằng, liên kết sản xuất giữa các hộ gia đình với các công ty (doanh nghiệp), các tổ chức của nông dân, các đơn vị nghiên cứu, chế biến kinh doanh và liên kết thị trường, tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

- Nhà nước làm tốt vai trò kiến tạo phát triển thông qua đổi mới cơ chế, chính sách, thể chế và các hỗ trợ cần thiết, tạo môi trường thuận lợi cho các thành phần kinh tế hoạt động. Phát huy tinh thần tự chủ, tự lực của cộng đồng dân cư nông thôn, phát triển sản phẩm đặc thù của từng vùng, miền, thôn bản, lấy nông dân và các tổ chức của nông dân làm chủ thể của quá trình phát triển thông qua các cơ chế chính sách hỗ trợ liên kết giữa các hộ nông dân/hình thành nhóm hộ sản xuất để liên kết với các tác nhân khác trên thị trường.

- Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương để phương án phát triểnngành nông nghiệp huyện Phong

Thổ theo định hướng thị trường, nâng cao giá trị gia tăng gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Tuy nhiên, vẫn phải đảm bảo mục tiêu đảm bảo an ninh lương thực, bình đẳng giới và các phúc lợi xã hội khác cho người dân.

1.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, hiệu quả và sức cạnh tranh trên cơ sở phát triển nông nghiệp hàng hóa gắn với kinh tế cửa khẩu.

Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, phục vụ cho xuất khẩu và là nguồn nguyên liệu cung cấp cho khu công nghiệp. Xây dựng các quy trình sản xuất đạt tiêu chuẩn Vietgap, GlobalGap... Xây dựng thương hiệu sản phẩm phục vụ truy xuất nguồn gốc hàng hóa.

Phát triển trờ thành vùng trọng điểm sản xuất hoa địa lan của tỉnh Lai Châu.

Các xã khu vực vùng thấp: Bản lang, Huổi Luông, Nậm Xe... tập trung phát triển các giống cây ăn quả hiện có: Chuối, nhãn, xoài... Phát triển vùng chè tập trung, trồng rừng cây gỗ lớn, rừng sản xuất có giá trị kinh tế cao.

Phát triển các vùng lúa đặc sản đã có thương hiệu và được công nhận sản phẩm OCOP. Tiếp tục xây dựng vùng sản xuất tập trung đối với 1 số giống lúa đặc sản gắn với xây dựng thương hiệu và công nhận sản phẩm OCOP.

Phát triển vùng trồng mía phục vụ xuất khẩu.

1.3. Phương hướng phát triển

*** Trồng trọt**

- Quản lý chặt chẽ diện tích đất lúa nhằm đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn; đẩy mạnh áp dụng kỹ thuật, thâm canh, tăng vụ, chăm sóc cây trồng các loại bằng phân bón tổng hợp, chế phẩm sinh học để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng hóa có chất lượng cao tại các xã có điều kiện. Mở rộng và phát triển diện tích lúa đặc sản của địa phương (Tẻ râu, Nếp tan, Tả Cù…) tại các xã , Dào San, Bản Lang, Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Mù Sang…..Đến năm 2030, tổng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp tăng 1,5-

2 lần so với năm 2020.

- Áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), hữu cơ nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế. Tiến hành trồng mới, trồng dặm chè tại những những vị trí chưa đảm bảo mật độ nhằm tăng năng suất, chất lượng chè. Xây dựng mô hình thâm canh, áp dụng đồng bộ các giải pháp khoa học kỹ thuật, kết hợp với hệ thống tưới và cấp chứng nhận đảm bảo tiêu chuẩn nhằm tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao.

- Phát triển trồng cây ăn quả: Xây dựng xưởng chế biến sâu các sản phẩm nông nghiệp gắn với xây dựng các sản phẩm OCOP, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm. Tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

- Phát triển vùng trồng rau an toàn theo hướng sản xuất hàng hóa, cung cấp cho các nhà hàng, trường học trên địa bàn huyện, trong tỉnh và bán buôn cho thương lái các vùng miền, đồng thời phục vụ nhu cầu sử dụng tại chỗ cho nhân dân trong huyện.

- Phát triển kết cấu hạ tầng ngành trồng trọt: tập trung phát triển hệ thống thủy lợi đảm bảo cung cấp đủ nước cho diện tích cây trồng chính, chú trọng hệ thống thủy lợi cho các vùng sản xuất cây trồng chất lượng cao.

- Mở rộng phát triển vùng cây trồng Mắc ca ở những diện tích đất trống chưa sử dụng hoặc đất nương đồi chuyển đổi, những vùng có độ cao từ 500 -1.200m. Khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trực tiếp đầu tư hoặc liên kết với nông dân trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Phát triển vùng chè tập trung tại các xã Nậm Xe, Sin Suối Hồ, Lản Nhì Thàng; tiếp tục liên kết với nông dân trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; đồng thời thực hiện trồng mới 120 ha và thực hiện bảo tồn 676,4ha vùng Chè cổ thụ trên địa bàn các xã Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Sin Suối Hồ, Dào San, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn, Hoang Thèn...

- Tiếp tục thâm canh và mở rộng diện tích trồng chuối trên địa bàn huyện,

nhất là diện tích chuối tại các xã Huổi Luông, Bản Lang, Ma Li Pho, Dào San, Nậm Xe, Thị trấn, Hoang Thèn, Mường So, Khổng Lào, Mù Sang…. Tập trung phát triển trồng chuối trên đất nương ngô, màu chuyển đổi, độ cao dưới 1.000 m. Đồng thời thực hiện theo hướng liên kết với nông dân trồng, chế biến, tiêu thụ sản phẩm chuối.

- Mở rộng phát triển chuỗi liên kết trồng và tiêu thụ Mía với quy mô 200-300ha, trong đó tập trung chủ yếu tại các xã: Hoang Thèn, Mù Sang, Huổi Luông, Ma Li Pho, Khổng Lào…

- Xây dựng vùng trồng Xoài, Nhãn…gắn với liên kết tiêu thụ và chế biến sản phẩm tại các xã Nậm Xe, Khổng Lào, Hoang Thèn, Thị trấn, Mường So, Bản Lang, Huổi Luông, Ma Li Pho, Lản Nhì Thàng….. Tập trung chỉ đạo áp dụng đúng quy trình sản xuất, chuyên canh tập trung, áp dụng khoa học kỹ thuật, nhất là khâu chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa hướng tới xuất khẩu. Đẩy mạnh liên kết trong sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm Nhãn, xoài trên địa bàn.

*** Chăn nuôi**

- Chăn nuôi đại gia súc: Tập trung phát triển chăn nuôi đại gia súc nhất là chăn nuôi trâu, bò, ngựa.. tại các xã vùng cao biên giới. Khuyến khích các cơ sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp khép kín, thâm canh, an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh, bảo vệ môi trường. Phát triển chăn nuôi gắn với phát triển nguồn nguyên liệu thức ăn; gắn chăn nuôi với áp dụng công nghệ sinh học xử lý phụ phẩm sau chăn nuôi, cung cấp phân bón cho trồng trọt. Hỗ trợ nhân dân để giảm dần và xóa bỏ hình thức chăn nuôi thả rông. Khuyến khích các hộ chăn nuôi liên kết với các doanh nghiệp trong chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa..).

- Chăn nuôi lợn: Tập trung phát triển chăn nuôi lợn trên địa bàn, trong đó tổ chức kêu gọi doanh nghiệp đầu tư ít nhất 01 cơ sở chăn nuôi lợn tập trung với quy mô trên 24.000 con tại khu vực xã Mường So. Cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh. Khuyến khích phát triển cơ

sở chăn nuôi theo hình thức công nghiệp, khép kín, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường; hạn chế dần đến chấm dứt chăn nuôi thả rông dễ phát sinh dịch bệnh, ô nhiễm môi trường. Cải tạo chuồng trại, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, phòng trừ dịch bệnh cho các cơ sở chăn nuôi hiện có. Sử dụng các giống lợn có năng suất, chất lượng, phù hợp với điều kiện sản xuất tại địa phương.

*** Thủy sản**

Phát triển thủy sản huyện Phong Thổ theo hướng chất lượng, ổn định và bền vững, đảm bảo an ninh thực phẩm, không làm ảnh hưởng đến chức năng chính của hồ, đảm bảo an toàn đập thủy điện, gìn giữ môi trường nước và cảnh quan sinh thái, bảo tồn và tái tạo nguồn lợi thủy sản.

Từng bước đổi mới, cải tiến kỹ thuật nuôi trồng thủy sản: kỹ thuật nuôi cá nước tĩnh, quy mô nông hộ; nuôi trồng ghép các loại cá; sử dụng phân vô cơ để nuôi cá. Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung tại: Khổng Lào, Nậm Xe, Lản Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Mường So, Bản Lang, Pa Vây Sử.

Phát triển nuôi cá nước lạnh: Phát triển nuôi trồng phân tán các loại cá nước lạnh, đặc biệt là cá hồi vân, cá tầm tại Pa Vây Sử (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mồ Sì San (suối Tà Hồ Thầu), Sin Suối Hồ.

*** Lâm nghiệp**

- Đẩy mạnh công tác bảo vệ chéo và khoanh nuôi rừng tái sinh tự nhiên gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng và khai thác lâm sản ngoài gỗ. Bảo vệ rừng gắn với phát triển du lịch sinh thái trong tương lai. Đẩy mạnh công tác giao rừng cho thôn, bản, hợp tác xã nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ rừng, cải thiện thu nhập cho người dân. Tạo điều kiện để hộ dân đầu tư phát triển rừng sản xuất. Chủ động công tác phòng, chống cháy rừng và ứng phó hiệu quả với thiên tai như lũ lụt, sạt lở,…

- Phát triển cây có sản phẩm ngoài gỗ như: sơn tra, mắc ca, quế… cây gỗ lớn như: tếch, sấu, lát, dổi, sa mu, xoan… Phát triển một số loại cây dược liệu dưới tán

rừng như thảo quả, hà thủ ô,...

- Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm kê rừng để có đầy đủ các hồ sơ, số liệu phục vụ cho công tác quản lý, gắn việc bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Đến năm 2030, ổn định độ che phủ rừng đạt 45%.

- Tổ chức cho thuê môi trường rừng gắn với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng; nghiên cứu phối hợp thí điểm cho thuê môi trường rừng trên diện tích đất rừng phòng hộ để nuôi trồng, phát triển cây dược liệu. Đến năm 2030, Phong Thổ là thủ phủ sản xuất dược liệu của tỉnh Lai Châu.

2. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp – xây dựng

2.1. Mục tiêu phát triển

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế của huyện; khai thác hợp lý, hiệu quả các nguồn lực cho phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp và làng nghề để công nghiệp trở thành nền tảng hỗ trợ và thúc đẩy mạnh mẽ các ngành và thúc đẩy kinh tế - xã hội của huyện. Phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2021- 2030 trên 10%/năm.

Tập trung phát triển các ngành có thế mạnh của địa phương gồm: ngành công nghiệp sản xuất điện, sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp khai thác. Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản gắn với các vùng nguyên liệu tập trung được quy hoạch trở thành trung tâm sản xuất nông sản phục vụ xuất khẩu của tỉnh Lai Châu.

2.2. Phương hướng phát triển

Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thực phẩm, thức ăn gia súc, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí và các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp, hàng truyền thống…; đặc biệt thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp Mường So. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản gắn với quy hoạch, đảm bảo các vùng nguyên liệu tập trung. Khuyến khích đầu tư cơ sở sản xuất quy mô vừa và lớn, sử dụng công nghệ, kỹ thuật hiện đại, thân thiện

với môi trường. Phát triển tiểu thủ công nghiệp để phát huy hiệu quả nguồn nguyên liệu, lao động và các lợi thế tại địa phương. Thực hiện tốt các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất các sản phẩm truyền thống của địa phương.

Thu hút đầu tư có chọn lọc theo hướng ưu tiên các dự án thân thiện môi trường, tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sản phẩm xuất khẩu, tạo thêm nhiều việc làm, đồng thời với việc tạo lập thương hiệu sản phẩm công nghiệp. Tiếp tục kêu gọi đầu tư theo định hướng nâng cao chất lượng dự án đầu tư vào các cụm công nghiệp. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút mạnh các nguồn vốn từ bên ngoài, thu hút các nhà đầu tư lớn, có công nghệ cao, công nghệ nguồn.

Phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề: Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống như: nghề rèn, đúc của người Mông, mây tre đan, dệt thổ cẩm của người Thái, Hà Nhì và sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và dịch vụ du lịch. Khuyến khích phát triển tại các điểm có điều kiện phát triển du lịch như xã Dào San, Mường So, thị trấn Phong Thổ, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng. Khuyến khích đầu tư các cơ sở sản xuất nông cụ theo quy mô tổ, nhóm, hộ gia đình ở những nơi không có điều kiện cơ giới hóa.

* Định hướng phát triển TTCN

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp gắn với phát triển kinh tế tư nhân. Các cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn chủ yếu sản xuất các sản phẩm như: gia công cơ khí nhỏ, thực phẩm tiêu dùng, đồ mộc các loại.

- Khuyến khích phát triển các làng nghề tiểu thủ công nghiệp, gắn các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp với phát triển dịch vụ, du lịch và đáp ứng nhu cầu sản xuất, tiêu dùng của xã hội. Tập trung phát triển các ngành nghề địa phương có thế mạnh như: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, chế biến gỗ, dược liệu.... tạo việc làm cho lao động nông thôn, góp phần thực hiện có hiệu quả chương trình xây dựng nông thôn mới.

3. Phương hướng phát triển ngành dịch vụ, du lịch

- Thương mại:

Tiếp tục phát triển thương mại, dịch vụ khu kinh tế cửa khẩu, ưu tiên dịch vụ kho bãi, vận chuyển, bốc xếp; dịch vụ tài chính, ngân hàng, khu vui chơi, giải trí, hàng lưu niệm… đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu hàng địa phương, phấn đấu đến năm 2030 giá trị xuất khẩu hàng địa phương đạt trên 50 triệu USD.Mở rộng giao lưu hàng hóa trên địa bàn khu đầu mối cửa khẩu và các khu vực lân cận. Phát triển đồng bộ các loại hình thương mại của KTCK như: Thương mại biên giới, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá cảnh, kho ngoại quan, kho đông lạnh, cửa hàng miễn thuế, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, các cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, các chi nhánh đại diện các công ty trong nước và ngoài nước, chợ cửa khẩu...

Huy động nguồn lực phát triển hạ tầng thương mại biên giới: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng chợ Pô Tô, Sì Choang để hình thành các cặp chợ biên giới Pô Tô (Việt Nam) – Cửa Cải (Trung Quốc), Sì Choang (Việt Nam) – Dền Suối Thàng (Trung Quốc). Phát triển hạ tầng các lối mở Pô Tô, Lùng Than, Sì Choang, Gia Khâu.

Khuyến khích đầu tư xây dựng siêu thị tại khu vực trung tâm huyện, các điểm kinh doanh thương mại – dịch vụ ở khu vực các trung tâm xã.

- Các ngành dịch vụ:

Phát triển và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nhằm hỗ trợ cho thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa xuất nhập khẩu và nâng cao chất lượng cuộc sống dân cư trong khu vực cửa khẩu. Nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ bưu điện, thông tin liên lạc, vận tải hàng hóa, hành khách, nhà hàng, khách sạn…

- Phát triển du lịch:

Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với các giá trị văn hoá truyền thống dân tộc giàu tính nhân văn, độc đáo, đồng thời khai thác được lợi thế về cảnh quan

thiên nhiên. Tập trung xây dựng, phát triển các sản phẩm du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch văn hóa gắn với tâm linh.

Xây dựng, nâng cấp một số lễ hội đặc trưng của các dân tộc ở địa phương lên tầm khu vực và quốc gia như: Lễ hội Then Kin Pang, Nàng Han, Gầu Tào... Khôi phục các nét văn hóa đặc trưng của chợ phiên trong khu vực Dào San, Sì Lở Lầu. Nâng cấp giải marathon leo núi đá cổ Pavi hướng tới đẳng cấp quốc tế.

Đầu tư phát triển hạ tầng các điểm du lịch: Cụm di tích lịch sử - văn hóa Mường So; điểm Dào San; rừng chè cổ Mồ Sì San; đồi tình yêu Xín Chải xã Hoang Thèn...Phát triển các tuyến du lịch Sin Suối Hồ - Mường So - Dào San; Sin Suối Hồ - Hoang Thèn - Cửa khẩu... phục vụ khách trong nước, quốc tế, nhất là khách Trung Quốc.

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả cơ chế chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư của tỉnh về phát triển du lịch; lồng ghép các chương trình dự án để nâng cấp, cải tạo kết cấu hạ tầng tại các điểm du lịch. Xây dựng quy hoạch và thu hút đầu tư xây dựng điểm du lịch tại Sin Suối Hồ, Dào San, Sì Lở Lầu, Vàng Bó, Vàng Pheo, cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, hang kháng chiến Nà Củng, hang Thẳm Tạo, di chỉ khảo cổ học Nậm Tun, Đền thờ Nàng Han, Đường đá cổ Pavi, đỉnh Bạch Mộc lương tử…

Tôn tạo, phát huy giá trị các di tích lịch sử, văn hóa để phát triển du lịch; đổi mới và tổ chức tốt các sự kiện văn hóa, các lễ hội truyền thống cấp huyện, cấp xã nhằm thu hút khách du lịch. Quan tâm xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch, khuyến khích phát triển nghề thủ công tạo ra các sản phẩm lưu niệm đặc trưng của huyện phục vụ du khách.

Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tuyên truyền, quảng bá du lịch; đẩy mạnh liên kết, hình thành các tour, tuyến du lịch trong và ngoài huyện.

Định hướng kết nối các khu, điểm trên địa bàn tỉnh Lai Châu gồm:

- Thành phố Lai Châu –Sin Suối Hồ - Bạch Mộc Lương Tử: Du lịch khám

phá. Các điểm thăm quan chính là bản văn hóa du lịch Bản Hon, bản văn hóa du lịch Sin Suối Hồ, hang động Pu Sam Cáp, du lịch khám phá đỉnh Bạch Mộc Lương Tử.

- Thành phố Lai Châu – Mường So – Dào San: Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp tâm linh. Các điểm thăm quan chính là bản văn hóa du lịch Bản Hon, hang động Pu Sam Cáp, miếu Nàng Han, khu nghỉ dưỡng suối nước nóng Vàng Bó, bản văn hóa du lịch Vàng Pheo, bản văn hóa du lịch Dào San.

- Thành phố Lai Châu – Phong Thổ - Sìn Hồ - Sông Đà (theo tuyến đường tỉnh 128, 129 hoặc quốc lộ 12, đường 128): Du lịch sinh thái, cảnh quan sông nước. Các điểm thăm quan chính là thị trấn Sìn Hồ, núi Đá Ô, động Tả Phìn, bản Pú Đao, di tích bia và đền vua Lê Thái Tổ, du lịch trên thuyền cảnh quan sông Đà.

Kết nối du lịch quốc tế:

Với việc khai thác cửa khẩu đường bộ Ma Lù Thàng trong không gian du lịch xuyên Á, du lịch Lai Châu có cơ hội khai thác nguồn khách du lịch từ Trung Quốc qua hoạt động liên kết du lịch sau:

- Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lù Thàng - Phong Thổ - Thành phố Lai Châu - Điện Biên Phủ sau đó đi các tỉnh phụ cận.

- Vân Nam (Trung Quốc) - Ma Lù Thàng – Thành phố Lai Châu – Tam Đường sau đó đi các tỉnh phụ cận.

- Vân Nam (Trung Quốc) - Lào Cai – Tam Đường – Thành phố Lai Châu - Điện Biên và các tỉnh phụ cận.

Du lịch tỉnh Lai Châu có thể chú trọng hướng phát triển khách du lịch từ tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) qua thành phố Lai Châu đến các điểm du lịch khác trong tỉnh.

V. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

1. Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

Tập trung phát triển trường học đạt chuẩn quốc gia, hướng đến xây dựng một số trường học thông minh. Nâng cao chất lượng giáo dục, hướng đến phổ cập giáo dục trung học phổ thông.

Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho khu công nghiệp và các nhà máy thủy điện trên địa bàn huyện. Xây dựng các trung tâm đào tạo ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc) phục vụ phát triển du lịch và phát triển kinh tế cửa khẩu. Phát triển huyện Phong Thổ trở thành trung tâm đào tạo tiếng Trung của tỉnh Lai Châu

Với đặc thù là huyện biên giới, đến năm 2030:

+ Tỉ lệ cán bộ lãnh đạo, quản lý, công chức, viên chức cấp huyện, xã có đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế đạt trên 30%.

+ Tỉ lệ nguồn nhân lực được đào tạo tiếng Trung để giao thương và làm việc trong các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp đạt trên 40%.

Đổi mới công tác quản lý; đổi mới phương pháp dạy và học, phát huy vai trò chủ thể của người học gắn với dạy học theo đối tượng vùng miền; củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục. Thực hiện hiệu quả công tác hướng nghiệp, phân luông học sinh trung học cơ sở và đào tạo nghề cho người lao động. Nâng cao chất lượng các trường đạt chuẩn quốc gia; huy động mọi nguồn lực tập trung phát triển hệ thống trường chuẩn quốc gia. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục và phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Tăng cườnghoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm những tiêu cực trong hoạt động giáo dục.

Đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng, dạy nghề. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên; tập trung đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học phù hợp với trình độ, năng lực của học sinh người dân tộc thiểu số gắn với nhu cầu các doanh nghiệp, phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Liên kết đào tạo chuyên sâu lao động phục vụ cho khu công nghiệp Mường So các dự án thủy điện trên địa bàn.

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế, dân số trên địa bàn. Tập trung tuyên truyền nâng cao ý thức tự bảo vệ, chăm sóc sức khỏe của Nhân

dân. Chủ động, tích cực triển khai công tác y tế dự phòng. Nâng cao năng lực giám sát, phát hiện và khống chế dịch bệnh, nhất là các dịch bệnh mới phát sinh, không để dịch bệnh lớn xảy ra. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, bảo đảm mọi người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế hiện đại, thực hiện công bằng trong khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe Nhân dân. Tiếp tục thực hiện chế độ luân phiên, định kỳ tăng cường bác sỹ từ tuyến huyện cho tuyến xã.

Quản lý chặt chẽ các hoạt động khám chữa bệnh tư nhân, kinh doanh mỹ phẩm, dược phẩm, thực phẩm trên địa bàn; tăng cường các giải pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Thực hiện tốt chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình nhằm đảm bảo quy mô và cơ cấu dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tập trung thực hiện hiệu quả các đề án, dự án, chương trình của Chính phủ, các bộ, ban, ngành về chăm sóc sức khỏe Nhân dân; phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2030. Duy trì mức giảm tỷ suất sinh 0,4‰/năm, giảm tình trạng tảo hôn và sinh con thứ 3.

3. Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nâng cao nhận thức của Nhân dân và đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trên các lĩnh vực. Tăng cường liên kết 4 nhà: Nhà nước, doanh nghiệp, nhà khoa học với người dân trong việc áp dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp gắn với tăng cường ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ, thay đổi tập quán sản xuất. Khuyến khích, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học, các chuyên gia tiếp cận với thực tiễn sản xuất của huyện, thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn.

4. Văn hóa, thể thao

Tăng cường giáo dục truyền thống văn hóa, lịch sử các dân tộc. Bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hoá các dân tộc gắn với phát triển du lịch, xây dựng

nông thôn mới. Nghiên cứu phục dựng và duy trì tổ chức lễ hội các dân tộc; nâng cấp, quảng bá chợ phiên các xã Huổi Luông, Dào San, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu; xây dựng thôn, bản, khu phố văn hóa gắn với phát triển du lịch cộng đồng các xã Mường So, Dào San, Sin Súi Hồ, Lản Nhì Thàng.

Xây dựng chương trình phát thanh, truyền hình địa phương đảm bảo chất lượng, hiệu quả; tập trung tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật nhà nước, nhiệm vụ chính trị của địa phương. Duy trì hoạt động thường xuyên các trạm truyền thanh không dây, trạm phát truyền hình. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ viễn thông, internet.

Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp dân tộc Thái bản du lịch cộng đồng Vàng Pheo xã Mường So gắn với trải nghiệm bản sắc văn hóa tốt đẹp của dân tộc Thái.

Bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống tốt đẹp dân tộc Mông bản du lịch cộng đồng Sin Suối Hồ, xã Sin Suối Hồ gắn với du lịch sinh thái, nông nghiệp.

Duy trì, nâng tầm quy mô lễ hội Gầu Tào khu vực xã Dào San, lễ hội Then Kin Pang dân tộc thái lớn nhất Miền bắc đến năm 2030.

Giai đoạn 2021 – 2025, xây dựng giải marathon quốc tế chinh phục con đường đá cổ Pavi.

5. An sinh xã hội

Thực hiện tốt các chương trình, dự án về giải quyết việc làm cho người lao động, quan tâm công tác xuất khẩu lao động ở một số thị trường có chất lượng và tạo việc làm cho lao động ở thị trường lao động trong nước, nhất là tại các địa phương, doanh nghiệp huyện đã ký kết quy chế phối hợp giải quyết việc làm. Triển khai hiệu quả các chính sách giảm nghèo, hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo phát triển sản xuất, tăng thu nhập để thoát nghèo bền vững; khuyến khích người nghèo nâng cao ý thức tự vươn lên thoát nghèo. Đề ra các giải pháp hỗ trợ sản xuất mang tính tạo nền tảng, tiền đề giúp cho người nghèo có điều kiện vươn lên thoát

nghèo như: thực hiện tốt chính sách hỗ trợ về phát triển sản xuất nông nghiệp, khoanh nuôi bảo vệ rừng; chính sách vay vốn tín dụng... cho nông dân.

Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế, từng bước thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; chính sách về bình đẳng giới, nâng cao vị thế của phụ nữ, bảo vệ quyền lợi của trẻ em, chú trọng đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động, vận động thanh niên trong độ tuổi lao động đi xuất khẩu lao động ở các địa phương, doanh nghiệp ngoài tỉnh, nhất là ở các địa phương, doanh nghiệp đã ký kết quy chế phối hợp với huyện. Phối hợp thực hiện tốt việc đưa người nghiện đi cai nghiện tập trung.

6. Công tác quốc phòng, an ninh

6.1. Củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc

Tiếp tục quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với nâng cao tiềm lực quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh; xây dựng khu vực phòng thủ huyện ngày càng vững chắc, có trọng điểm, sát thực tiễn, bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia. Thường xuyên củng cố, kiện toàn, sắp xếp lực lượng dân quân tự vệ, dự bị động viên theo đúng quy định, làm tốt công tác tuyển quân; tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác giáo dục chính trị tư tưởng; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng, an ninh, huấn luyện chiến đấu, diễn tập. Xây dựng lực lượng vũ trang huyện vững mạnh toàn diện, có trình độ sẵn sàng chiến đấu cao, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

6.2. Bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội

Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý Nhà nước, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội đối với công tác bảo đảm an ninh trật tự. Xây dựng thế trận an ninh nhân dân, biên phòng toàn dân ngày càng vững mạnh, đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả phong trào "Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc". Chủ động nắm chắc tình hình, ngăn chặn, vô hiệu hóa mọi âm

mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Tăng cường bảo đảm an ninh, trật tự vùng sâu vùng xa, vùng biên giới, an ninh đối ngoại, an ninh chính trị nội bộ; an ninh tư tưởng, an ninh thông tin, an ninh mạng.

Chủ động ngăn chặn hoạt động lợi dụng tự do tín ngưỡng, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc. Tăng cường các biện pháp quản lý Nhà nước về đảm bảo trật tự an toàn giao thông, trật tự đô thị, phòng chống cháy nổ; công tác quản lý cư trú, ngành nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự. Tiếp tục đầu tư, đảm bảo nguồn lực hoạt động của lực lượng chuyên trách trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm; huy động mọi nguồn lực xã hội vào công tác bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

6.3. Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại

Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại của Đảng, Nhà nước. Tăng cường phối hợp đối ngoại Đảng với ngoại giao chính quyền và đối ngoại Nhân dân. Duy trì, phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với huyện Kim Bình - Vân Nam - Trung Quốc. Nâng cao hiệu quả hợp tác trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới; tăng cường các hoạt động trao đổi, tìm hiểu thị trường, tạo điều kiện để nhân dân hai bên giao lưu, giao thương trao đổi hàng hóa; đồng thời quản lý chặt chẽ việc qua lại biên giới.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Phân vùng phát triển

Tiểu vùng Đông Bắc

Tiểu vùng Đông Bắc của huyện bao gồm 9 xã Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn, Dào San, Mù Sang, Bản Lang và Sin Suối Hồ. Đây là vùng có địa hình núi cao nhiều tiềm năng phát triển sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, phát triển kinh tế lâm nghiệp, vùng dược liệu, thủy sản nước lạnh, kết hợp phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng.

Trung tâm tiểu vùng phía Bắc là xã Dào San, từng bước hình thành và phát triển cụm công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản tập trung cho các xã khu vực vùng cao.

Trung tâm tiểu vùng phía Đông là xã Sin Suối Hồ là động lực phát triển du lịch của huyện, tập trung phát triển du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch trải nghiệm. Gắn kết các hoạt động du lịch của khu vực với tổng thể du lịch của tỉnh Lai Châu, liên kết với các tour du lịch của vùng, đặc biệt là các điểm du lịch lớn trong vùng như Sa Pa, Điện Biên Phủ. Hình thành các tour du lịch từ phía Trung Quốc sang Việt Nam và ngược lại để khai thác thị trường khách 2 nước.

Tiểu vùng trung tâm

Tiểu vùng trung tâm của huyện gồm thị trấn Phong Thổ và 7 xã Ma Ly Pho, Hoang Thèn, Khổng Lào, Huổi Luông, Mường So, Lản Nhì Thàng, Nậm Xe. Đây là vùng có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển kinh tế của toàn huyện và giữ vai trò là một trong những động lực kinh tế quan trọng của tỉnh,có tiềm năng lớn vềphát triển kinh tế cửa khẩu, là vùng kết hợp phát triểncông nghiệp, nông nghiệp hàng hóa và du lịch.

- Định hướng đến năm 2030 mở rộng và phát triển Khu KTCK Ma Lù Thàng đảm bảo thống nhất về không gian phát triển, thúc đẩy thương mạikhu vực biên giới giữa tỉnh Lai Châu giáp với khu vực tỉnh Vân Nam, Trung Quốc, đưa khu vực Khu KTCK Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu trở thành một trong những địa bàn cửa ngõ trao đổi thương mại quan trọng của vùng Trung du miền núi phía Bắc, gắn kết với Hành lang Côn Minh- Lào Cai- Hà Nội- Hải Phòng. Xây dựng địa bàn Khu KTCK vững mạnh về KT-XH, môi trường, quốc phòng - an ninh, chủ quyền biên giới quốc gia được giữ vững, có vị thế đóng góp lớn về kinh tế đối với tỉnh Lai Châu với hạ tầng kết nối thuận lợi, hạ tầng cơ bản phục vụ thương mại đồng bộ đáp ứng nhu cầu trao đổi hàng hóa thương mại, du lịch giữa hai tỉnh Lai Châu và Vân Nam.

- Phát triển đồng bộ các loại hình thương mại của kinh tế cửa khẩu như thương mại vùng biên, xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, vận chuyển hàng quá

cảnh, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, các cửa hàng giới thiệu sản phẩm, các cơ sở sản xuất, gia công hàng xuất khẩu, các chi nhánh đại diện các công ty trong nước và ngoài nước, chợ cửa khẩu.

- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển KCN Mường So, nâng cao tỷ lệ đóng góp của ngành công nghiệp trong toàn bộ nền kinh tế và thúc đẩy kinh tế của huyện phát triển.

2. Các trục phát triển

Trục 1: Trục hành lang Tỉnh lộ 132, đây là trục giao thông chính của Vùng phía Bắc của huyện, có vai trò là xương sống giao thông của Vùng phía Bắc; kết nối 7 xã phía Bắc với QL100 và QL4D ở phía Nam. Việc nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 132 có vai trò trọng yếu, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế, thu hút đầu tư khu vực 7 xã phía Bắc của huyện.(định hướng kéo dài tuyến nối tiếp từ Sì Lở Lầu vòng lại Mồ Sì San, đấu nối tại Ngã Ba Hang É (Giáp ranh xã Vàng Ma Chải và Pa Vậy Sử)

Trục 2: Trục hành lang dọc theo TL130 – QL100 kết nối địa bàn các xã của huyện theo hướng Đông-Tây; trục 2 đi qua Vùng phía Đông và Vùng phía Tây của huyện; kết nối huyện với TP Lai Châu về phía Đông Nam và với cửa khẩu Ma Lù Thàng về phía Tây Bắc qua QL12. Việc nâng cấp QL100 - Mường So - Thèn Sin - TP Lai Châu giúp phá thế độc tôn QL 4D đoạn thành phố ra cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Trục 3: Trục hành lang QL4D, đây là trục giao thông chính của khu vực phía Nam của huyện, có vai trò là trục động lực, là tuyến đường bộ quan trọng nhất kết nối huyện với trung tâm tỉnh hướng về các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, đến cao tốc Nội Bài – Lào Cai.

Trục 4: Trục hành lang QL 12 kết nối Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng với Tuyến hành lang kinh tế Phong Thổ-Sìn Hồ-Nậm Nhùn-Mường Tè, kết nối với cửa khẩu U Ma Tu Khoòng trở thành động lực kinh tế của tỉnh trong phát triển kinh tế biên mậu, trao đổi hàng hoá, dịch vụ logistic.

3. Lựa chọn phương án sắp xếp không gian phát triển và phân bố nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội

3.1. Các hoạt động kinh tế - xã hội

3.1.1. Khu vực phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản

* Tổ chức không gian ngành nông, lâm, thủy sản gồm 2 vùng, căn cứ theo sự phân hóa địa hình của Phong Thổ gồm:

- Vùng 1: Địa hình vùng núi cao:

Tập trung bảo vệ rừng, phát triển kinh tế gắn với rừng, thâm canh ruộng lúa bậc thang, kết hợp với cây ôn đới có giá trị cao; phát triển kinh tế trang trại và gia trại, trồng cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc, và nuôi cá nước lạnh. Gồm 7 xã vùng cao: Sì Lở Lầu, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải, Pa Vây Sử, Tung Qua Lìn, Dào San, Mù Sang.

+ Vùng sản xuất rau màu tập trung: Dào San, Bản Lang, Nậm Xe.

+ Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung: Pa Vây Sử (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mồ Sì San (suối Tà Hồ Thầu).

+ Vùng trồng cây dược liệu: 07 xã khu vực vùng cao.

- Vùng 2: địa hình vùng thấp:

Tập trung phát triển sản xuất cây lương thực hàng hóa quy mô lớn, phát triển cây ăn quả, phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp. Gồm 7 xã phía Nam và Tây Nam của huyện và thị trấn Phong Thổ.

+ Phát triển cây công nghiệp như: cây cao su, mía…. tại các xã Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Ma Li Pho…).

+ Vùng trồng lúa tập trung chất lượng cao: Dào San, Bản Lang, Nậm Xe và Sin Suối Hồ.

+ Vùng chăn nuôi tập trung: Mường So, Nậm Xe, Hoàng Then, Lản Nhì Thàng, Huổi Luông.

<u>a. Ngành trồng trọt:</u>

- Đối với sản xuất lúa: Tập trung thâm canh tăng năng suất, sản lượng, đảm bảo an ninh lương thực. Áp dụng đồng bộ các giải pháp kỹ thuật trong thâm canh cây lúa, đảm bảo năng suất cây trồng.

+ Lúa đông- xuân: Trồng tập trung tại thị trấn Phong Thổ, các xã Bản Lang, Khổng Lào, Nậm Xe, Mường So và Hoang Thèn, Ma Li Pho, Huổi Luông, Mù Sang.

+ Lúa mùa: Trồng tập trung tại các xã Bản Lang, Dào San, Huổi Luông, Ma Li Pho, Nậm Xe, Mù Sang, Khổng Lào, Mường So, Hoang Thèn và Sin Suối Hồ.

+ Sản xuất lúa chất lượng cao tại xã vùng cao như Bản Lang, Nậm Xe, Dào San, Sin Suối hồ,…Tập trung phát triển các loại lúa đặc sản của địa phương như Tẻ Râu, Tả Cù, Nếp tan...

Giai đoạn 2021-2025: quy mô 300ha

Giai đoạn 2026-2030: Quy mô trên 500ha

- Cây lương thực khác:

+ Ngô: sử dụng các giống ngô lai mới vào sản xuất để tăng nhanh năng suất và sản lượng ngô. Thực hiện tăng vụ trên diện tích lúa một vụ (1 vụ lúa mùa và 1 vụ ngô xuân sớm). Diện tích trồng ngô chủ yếu tập trung tại Lản Nhì Thàng, Hoang Thèn, Ma Li Pho, Huổi Luông, Sin Suối Hồ, Mù Sang, Bản Lang, Dào San, Nậm Xe.

- Cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày:

+ Cây cao su: Duy trì ổn định tại Khổng Lào, Nậm Xe, Mường So, Ma Li Pho, Bản Lang.

+ Cây mắc ca: Trồng tập trung tại Huổi Luông, Bản Lang, Lản Nhì Thàng và Mường So, Hoang Thèn, Khổng Lào, Ma Li Pho, Nậm Xe, Sin Suối Hồ và Thị trấn Phong Thổ giai đoạn 2021-2025 quy mô 1.000ha, giai đoạn 2026-2030 trồng mới 800ha. Phát triển cây mắc ca trên cơ sở thí điểm thành công tại huyện Tam Đường, phù hợp kế hoạch chung phát triển cây mắc ca trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

+ Cây chè: Là sản phẩm đặc sản của địa phương. Bảo tồn và phát triển chè cổ thụ, chè cây cao tại các xã Dào San, Mồ Sì San, Pa Vây Sử, Sì Lở Lầu, Sin Suối Hồ, Tung Qua Lìn, Hoàng Then...

+ Cây địa lan: Phát triển vùng tập trung tại Lản Nhì Thàng, Sin Suối Hồ, Dào San, Mồ Sì San, Tung Qua Lìn…

+ Cây quế: Phát triển cây quế tại các xã Huổi Luông, Bản Lang, Ma Li Pho, Khổng Lào…) giai đoạn 2021-2025 trồng mới 500ha, giai đoạn 2026-2030 trồng mới 500ha.

- Đối với cây ăn quả: Trồng chủ yếu gồm chuối, lê, mận, đào, và các giống cây ăn quả ôn đới khác. Diện tíchtrồng chủ yếu tại (ngoại trừ chuối): Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Mù Sang, Sin Suối Hồ, Pa Vây Sử, Vàng Ma Chải, Sì Lở Lầu, Huổi Luông, Ma Li Pho.Phát triển chuối là cây trồng quan trọng của địa phương.

- Đối với rau màu, thực phẩm hàng hóa tập trung: Tập trung tại Mù Sang, Nậm Xe, Pa Vây Sử, Dào San, Mường So, Huổi Luông, Mồ Sì San, Vàng Ma Chải và Tung Qua Lìn. Thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi đất trồng cây khác sang trồng rau an toàn. Tăng cường đầu tư thâm canh rau an toàn theo các tiêu chí đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Đối với cây dược liệu: Tập trung phát triển các loại cây dược liệu quý có giá trị y tế và kinh tế cao như: Sâm Lai Châu, cây Bảy lá một hoa, Lan kim tuyến…. Tập trung phát triển trồng cây dược liệu theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, gắn liên kết sản xuất với tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên phát triển các loại dược liệu khác, như: Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung, Actiso… tại các xã vùng cao.

b. Ngành chăn nuôi:

Phát triển vùng chăn nuôi tập trung tại Pa Vây Sử, Vàng Mai Chải, Mù Sang, Sin Suối Hồ.

- Phát triển đàn trâu: tập trung chủ yếu tại các xã: Huổi Luông, Vàng Ma

Chải, Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Nậm Xe, Dào San, Sin Suối Hồ, Hoang Thèn. Chuyển từ chăn nuôi thả rông sang chăn nuôi có chuồng trại, và trồng cỏ, chủ động thức ăn vào mùa đông.

- Phát triển đàn bò: tập trung chủ yếu tại các xã: Bản Lang, Hoang Thèn, Huổi Luông, Mồ Sì San, Pa Vây Sử và Tung Qua Lìn. Phát triển theo hướng chăn nuôi công nghiệp, hạn chế thả rông và dựa vào tự nhiên. Chuyển từ mục tiêu chăn nuôi lấy sức kéo là chính, sang sản xuất hàng hóa, nâng cao chất lượng đàn, chất lượng và giá trị hàng hóa.

- Phát triển đàn lợn: Phát triển đàn lợn: tập trung tại các xã: Lản Nhì Thàng, Bản Lang, Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Huổi Luông, Sin Suối Hồ. Phát triển chăn nuôi theo quy mô hộ gia đình, từ 50-100 con trở lên. Đảm bảo chất lượng con giống, thực hiện tốt công tác phòng trừ dịch bệnh và kiểm dịch vệ sinh thú y, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh. Khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn đặc sản, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với tiềm năng và lợi thế của huyện. Thu hút xây dựng các lò mổ gia súc tập trung, vệ sinh an toàn thực phẩm tại các khu vực Mường So, Thị trấn Phong Thổ, Dào San…

- Phát triển chăn nuôi gia cầm:

Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, theo hướng công nghiệp và bán công nghiệp gắn với kiểm soát dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm. Hình thành vùng chăn nuôi gia cầm tập trung tại xã: Dào San, Mường So, Huổi Luông, Nậm Xe, Bản Lang, Khổng Lào, Vàng Ma Chải.. Khuyến khích phát triển các loại gia cầm đặc sản, có giá trị kinh tế cao.

c. Ngành nuôi trồng thủy sản:

Diện tích nuôi trồng thủy sản tập trung tại: Khổng Lào, Nậm Xe, Lản Nhì Thàng, Tung Qua Lìn, Mường So, Bản Lang, Pa Vây Sử, Sin Suối Hồ, Bản Lang.

Phát triển nuôi cá nước lạnh: Phát triển nuôi trồng phân tán các loại cá nước lạnh, đặc biệt là cá hồi vân, cá tầm. Thu hút doanh nghiệp đầu tư phát triển nuôi cá

nước lạnh. Đầu tư nâng cấp, hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, cơ sở sản xuất và nhân giống (đáp ứng 70% nhu cầu con giống). Tập trung tại Pa Vây Sử (suối Thèn Thảo Hồ), Tung Qua Lìn (suối Pênh Hồ), Mồ Sì San (suối Tà Hồ Thầu).

d. Ngành lâm nghiệp

* Mục tiêu chung:

- Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững rừng và diện tích đất được quy hoạch cho lâm nghiệp; đảm bảo sự tham gia rộng rãi, bình đẳng của các thành phần kinh tế vào các hoạt động lâm nghiệp, huy động tối đa các nguồn lực xã hội; ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến, hiện đại.

- Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh, thực hiện thành công các mục tiêu về phát triển bền vững.

- Thực hiện có hiệu quả công tác kiểm kê rừng để có đầy đủ các hồ sơ, số liệu phục vụ cho công tác quản lý, gắn việc bảo vệ và phát triển rừng với nâng cao hiệu quả trong việc thực thi chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng

* Mục tiêu cụ thể:

- Về kinh tế:

+ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 4% đến 5% năm.

+ trồng mới rừng sản xuất : 1.200 ha

+ Trồng rừng phòng hộ: 400 ha

+ trồng cây phân tán: 100.000 cây tương đương 100 ha.

+ Phát triển dịch vụ môi trường rừng, đa dạng hóa và mở rộng các nguồn thu

phù hợp với quy định của pháp luật; tổng thu tiền dịch vụ môi trường rừng tăng bình quân 3%/năm.

+ Nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt trên 15.000 ha đến năm 2030.

- Đến năm 2030, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần so với năm 2020.

- Về xã hội:

+ Đến năm 2030, mức thu nhập bình quân của người dân làm lâm nghiệp tăng trên 2 lần so với năm 2020; góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm từ 2% 3,0%.

+ Tỷ lệ lao động làm việc trong lâm nghiệp được đào tạo nghề đạt 30% vào năm 2030; bảo đảm bình đẳng giới.

- Về môi trường:

+ Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2030 là 48%

+ Đến 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý bền vững.

+ Đến năm 2030 có 20.000ha rừng tự nhiên được nâng cấp chất lượng; nâng cao hiệu quả bảo tồn đa dạng sinh học và năng lực phòng hộ của rừng; giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, đảm bảo an ninh môi trường

* Tầm nhìn đến năm 2050:

+ Đến năm 2050, ngành lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật hiện đại, hiệu lực, hiệu quả, có sức cạnh tranh cao; phát huy hiệu quả tiềm năng và lợi thế của tài nguyên rừng nhiệt đới; công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường; đóng góp ngày càng nhiều cho sự phát triển bền vững của địa phương.

+ Về kinh tế: phát triển lâm nghiệp bền vững, phát huy hiệu quả tiềm năng và

lợi thế của tài nguyên rừng, có trên 30.000 ha rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững; giá trị thu nhập từ rừng tăng 5 lần so với năm 2030; phát triển trên 3.000 ha rừng sản xuất và 600 ha rừng phòng hộ nâng diện tích rừng trồng trên toàn huyện lên khoảng 11.000 ha.

+ Về xã hội: Tạo công ăn, việc làm, tăng thu nhập, ổn định, từng bước nâng cao đời sống của người dân các hộ dân tham gia bảo vệ, trồng rừng, xã hội được đảm bảo, môi trường được cải thiện, trình độ dân trí ngày một nâng cao; tạo niềm tin của nhân dân đối với Đảng, chính quyền các cấp được củng cố, tác động tích cực đến tập quán canh tác, đẩy nhanh quá trình ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; góp phần quan trọng bảo đảm giữ vững quốc phòng, an ninh

+ Về môi trường: quản lý rừng bền vững, bảo tồn lâu dài tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, cung ứng dịch vụ môi trường rừng; tham gia tích cực, có trách nhiệm và thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đã ký kết tham gia.

3.1.2. Khu vực phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

a. Đối với phát triển thủy điện nhỏ và vừa theo quy hoạch

Phối hợp, hỗ trợ đảm bảo hoạt động ổn định của nhà máy thủy điện Nậm Cát và Nậm Lụng trên địa bàn. Tập trung xây dựng hoàn thiện và đưa vào sử dụng các nhà máy thủy điện như Nậm Na 1 (công suất 30 MW), và Tà Páo Hồ (công suất 10 MW), Thủy điện Nậm Lụm 1 (8MW),Thủy điện Nậm Lụm 2 (18MW), Thủy điện Nậm Xe 2A,…

Trong giai đoạn 2021-2030 tiếp tục đầu tư và xây dựng các nhà máy thủy điện như Thủy điện Nậm Xe, Thủy điện Nậm Lon, Thủy điện Mán Tiền, Thủy điện Can Thàng, Thủy điện Huổi Luông, Thủy điện Phai cát,….

Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện khác trên địa bàn huyện theo quy hoạch phát triển thủy điện của tỉnh Lai Châu.

b. Ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản

Xây dựng các cơ sở sơ chế bảo quản nông nghiệp như lúa, ngô, sắn, chế biến các loại cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm). Phát triển các cơ sở chế biến sản phẩm phụ từ hạt cao su (nguyên liệu tẩy rửa, hóa chất sơn).

Phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản nhỏ và vừa, nằm xen kẽ khu dân cư, tập trung tại các xã, thị trấn thuận tiện về giao thông, có điều kiện phát triển nông, lâm, thủy sản gồm: thị trấn Phong Thổ, Khổng Lào, Dào San, Mường So, Hoang Thèn, Huổi Luông, Ma Li Pho.

Tổ chức, kêu gọi, thu hút đầu tư 01 cơ sở chế biến Mắc ca tại xã Mường So, 01 cơ sở chế biến chè tại xã Sin Suối Hồ (hoặc Nậm Xe/Mường So), 01 cơ sở bảo quản hoa quả tươi tại Mường So; 01 cơ sở chế biến chuối; 01 cơ sở chế biên sợi chuối gắn với sản xuất phân bón từ thân cây chuối.

- Xây dựng thương hiệu và hình thành các sản phẩm OCOP như: Gạo Tả Cù, gạo Tẻ râu, gạo Nếp tan; Chè cổ thụ; Cao ngựa bạch …

c. Ngành công nghiệp khai thác đá và mỏ khác

Duy trì các cơ sở khai thác đá tại khu vực xã Mường So; khai thác cát, sỏi tại khu vực sông Nậm Na, suối Nậm So; khai thác chì, kẽm Nậm Sa, xã Huổi Luông, quặng đất hiếm mỏ Bắc Nậm Xe,…

- Phối hợp với tỉnh trong việc nghiên cứu, xây dựng giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên khoáng sản của địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu cho từng loại khoáng sản phục vụ công tác quản lý, cung cấp thông tin cho doanh nghiệp.

d. Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng tại Mường So, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng nhà máy xi măng, các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; ưu tiên, khuyến khích các dự án sản xuất gạch không nung để dần thay thế gạch đất nung vào giai đoạn sau 2030.

Ổn định hoạt động của nhà máy gạch tuynel, các hợp tác xã tiểu thủ công

nghiệp sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng trên địa bàn; khôi phục và phát triển sản xuất các ngành nghề truyền thống. Sản lượng gạch xây dựng đến năm 2030 ổn định ở mức 20 triệu viên.

Khuyến khích, tạo điều kiện cho các xí nghiệp cơ khí, cơ sở sản xuất nhỏ trên địa bàn sản xuất các sản phẩm tiểu ngũ kim xây dựng, cửa, khung cửa. Tập trung tại thị trấn Phong Thổ và cụm công nghiệp Mường So.

e. Tiểu thủ công nghiệp

Khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống như: nghề rèn, đúc của người Mông, mây tre đan, dệt thổ cẩm của người Thái, Hà Nhì và sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, xuất khẩu và dịch vụ du lịch. Khuyến khích phát triển tại các điểm có điều kiện phát triển du lịch như xã Dào San, Mường So, thị trấn Phong Thổ, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng.

f. Khu, cụm công nghiệp

Điều chỉnh quy mô diện tích Khu công nghiệp Mường So 200 ha (điều chỉnh giảm diện tích khu vực khu dân cư hiện có đang sinh sống; khu vực dự kiến đầu tư các dự án nông nghiệp, tăng diện tích khu vực phía Nam).

Ngoài ra phát triển thêm điểm công nghiệp khu vực Dào San, và các điểm phát triển công nghiệp khai khoáng:

- Điểm công nghiệp khu vực Dào San: phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản cho các xã khu vực vùng cao (7 xã).

- Các điểm công nghiệp khai khoáng: tại các khu vực có mỏ khoáng sản (mỏ đất hiếm, baxit tại Nậm Xe; mỏ chì, kẽm,… theo hướng Tây Bắc- Đông Nam).

3.1.3. Khu vực dịch vụ, thương mại, du lịch

Phát triển thương mại theo hướng Đông Bắc-Tây Nam, trục trọng tâm là Mường So-Thị trấn Phong Thổ- Pa So- KKTCK Ma Lù Thàng. Các trục nhánh theo Quốc lộ 100 (trung tâm xã Mường So-Pa So-KKTCK Ma Lù Thàng), và theo Quốc lộ 12 (thị tứ giáp huyện Sìn Hồ- thị trấn Phong Thổ- Ma Lù Thàng).

- Tuyến du lịch: Các tuyến du lịch trên địa bàn được kết nối với thành phố Lai Châu theo vùng không gian du lịch trung tâm của tỉnh Lai Châu.

Tuyến du lịch quốc tế sang Vân Nam (Trung Quốc) qua cửa khẩu Ma Lù Thàng: Thành phố Lai Châu-Thị trấn Phong Thổ-Cửa khẩu Ma Lù Thàng- Huyện Kim Bình (Vân Nam, Trung Quốc).

- Điểm du lịch:

+ Điểm du lịch Sin Suối Hồ: phát triển du lịch cộng đồng, sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

+ Điểm du lịch suối nước nóng Vàng Bó;

+ Điểm du lịch Dào San: phát triển du lịch sinh thái, văn hóa, nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh.

+ Điểm du lịch cửa khẩu Ma Lù Thàng: du lịch thương mại cửa khẩu.

+ Khu du lịch cộng đồng Vàng Pheo xã Mường So.

- Không gian du lịch:

+ Không gian du lịch trung tâm gồm: điểm du lịch Mường So, Vàng Bó thị trấn Phong Thổ và cửa khẩu Ma Lù Thàng. Phát triển du lịch suối nước nóng nghỉ dưỡng, du lịch thương mại cửa khẩu, du lịch văn hóa dân tộc.

+ Không gian du lịch Dào San, gồm xã Dào San, Pa Vây Sử, Ma Li Pho và các xã lân cận. Phát triển du lịch sinh thái kết hợp văn hóa dân tộc, du lịch nghỉ dưỡng, khám chữa bệnh theo phương pháp cổ truyền.

Định hướng phát triển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: Khai thác hiệu quả tiềm năng, phát triển du lịch với các loại hình như: du lịch sinh thái, tham quan thắng cảnh; du lịch văn hóa; du lịch, nghỉ dưỡng..., tạo nguồn thu cho ngân sách, đồng thời tạo điều kiện cho các loại hình dịch vụ phục vụ nhu cầu du lịch phát triển.

3.1.4. Khu vực phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng

- Khu vực Quốc môn: Được đầu tư cải tạo, nâng cấp đảm bảo mỹ quan, đồng bộ và hiện đại.

- Khu vực thực hiện thủ tục, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động xuất nhập khẩu của các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành: Đầu tư hình thành 02 khu vực kiểm tra, giám sát các hoạt động xuất nhập khẩu, xuất nhập cảnh tại khu vực đầu mối cửa khẩu *(một là, tại khu vực Trạm kiểm soát liên hợp hiện tại; hai là, khu vực cầu đa năng, gần cột mốc 64 (hoặc cột mốc 65))*

+ Đối với hạ tầng hiện có:

Đầu tư cải tạo, sửa chữa nâng cấp công trình Trạm kiểm soát liên hợp hiện tại; bố trí lại dây truyền, vị trí làm việc của các lực lượng chức năng phù hợp với thực tế; thay thế hệ thống trang thiết bị làm việc và giám sát đảm bảo hiện đại, đồng bộ. Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Bãi đỗ xe số 1 phục vụ hoạt động kiểm tra, giám sát của các lực lượng chức năng, là nơi tập kết phương tiện, sang tải hàng hóa xuất nhập khẩu.

Đầu tư xây dựng Trạm Barie phục vụ hoạt động thu phí, kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện, hàng hóa xuất nhập khẩu ra vào cửa khẩu. Tiếp tục kêu gọi các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư, nâng cấp hệ thống kho, bãi tập kết và trung chuyển hàng hóa.

+ Đối với hạ tầng đầu tư xây dựng mới:

Mở rộng quy hoạch khu đầu mối đến khu vực cột mốc 64, có diện khoảng 10,5ha. Thực hiện giải phóng mặt bằng, san gạt măt bằng, đầu tư xây dựng mới hạ tầng làm việc, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu tại khu vực cầu đa năng *(cầu đa năng chủ yếu phục vụ các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa)* như Trạm kiểm soát; bãi tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu trước khi thông quan; hệ thống trang thiết bị làm việc tại trạm và trang thiết bị kiểm tra, giám sát hàng xuất nhập khẩu; xây dựng tuyến đường nối cầu đa năng đến tuyến đường chính trong khu mở rộng (30,01ha) đi QL 12.

- Đầu tư sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc của Ban quản lý Khu kinh tế cửa khẩu, Chi cục Hải quan, Trạm Biên phòng cửa khẩu; xây dựng trụ sở, văn phòng làm việc của các lực lượng kiểm dịch (kiểm dịch y tế, kiểm dịch động, thực vật), quản lý phương tiện người lái, công an xuất nhập cảnh, kho bạc, thuế, ngân hàng đáp ứng các hoạt động quản lý, thương mại dịch vụ tại cửa khẩu.

- Kêu gọi đầu tư hạ tầng thương mại dịch vụ: Siêu thị, cửa hàng miễn thuế, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn trong khu vực cửa khẩu.

- Xây dựng cầu đa năng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; hệ thống đường giao thông, cầu kết nối khu đầu mối với khu mở rộng (30,01ha). San gạt mặt bằng, đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ, kè chống sạt lở khu mở rộng cùng với hệ thống bến, bãi tập kết phương tiện, hàng hóa.

- Xây dựng cầu đa năng phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa; hệ thống đường giao thông, cầu kết nối khu đầu mối với khu mở rộng (30,01ha). San gạt mặt bằng, đầu tư hệ thống đường giao thông nội bộ, kè chống sạt lở khu mở rộng cùng với hệ thống bến, bãi tập kết phương tiện, hàng hóa.

- Đầu tư xây dựng hạ tầng điện, nước đồng bộ trong khu vực cửa khẩu.

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, KẾT CẤU HẠ TẦNG, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

I. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Phương án phát triển đô thị

Giai đoạn 2021-2030: Hệ thống đô thị trên địa bàn định hướng đến năm 2030 gồm: Thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận (đô thị loại IV), Ma Lù Thàng (đô thị loại V). Thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận giữ vai trò hạt nhân và trở thành đô thị trung tâm của huyện Phong Thổ.

Đến năm 2030 hệ thống đô thị của huyện được hình thành và phát triển theo các vùng không gian lãnh thổ như sau: phát triển dọc theo tuyến QL4D (thị trấn Phong Thổ; xã Mường So, khu cửa khẩu Ma Lù Thàng; xã Dào san, Huổi Luông,

Hoang Thèn, Vàng Ma Chải), phát triển khu vực dân cư dọc các tuyến đường Dào San-Sì Lở Lầu, tuyến đường từ Nậm Cáy-Mù Sang-Sin Cai, tuyến đường Mường So-Thèn Sin-Tam Đường.... tạo thành các trục đô thị không gian quan trọng, phát triển đô thị công nghiệp - thương mại - dịch vụ; đây chính là điều kiện thuận lợi để xây dựng khu vực kinh tế trung tâm.

Thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận

- Định hướng thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận trở thành đô thị trọng tâm của huyện Phong Thổ và là một trong những cực phát triển thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Lai Châu, thị trấn Phong Thổ và vùng phụ cận có các tính chất như:

+ Là Trung tâm Hành chính - Chính trị của huyện Phong Thổ.

+ Là đô thị loại IV, trung tâm du lịch nghỉ dưỡng - sinh thái gắn với giá trị cảnh quan, lịch sử - văn hóa của tỉnh Lai Châu nói riêng và của vùng Tây Bắc Bộ nói chung.

+ Là đầu mối giao lưu thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện và liên kết các khu vực trong tỉnh nói riêng và các tỉnh lân cận nói chung.

- Về phân loại đô thị: Giai đoạn 2021-2030 là đô thị loại IV

- Mục tiêu đầu tư xây dựng:

+ Giai đoạn 2021-2025: đầu tư xây dựng mở rộng không gian đô thị, đạt tiêu chí đô thị loại V.

+ Giai đoạn 2026-2030: Hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại IV và đầu tư xây dựng nâng cao chất lượng đô thị.

Đô thị Ma Lù Thàng:

- Là trung tâm kinh tế, văn hoá, thương mại, dịch vụ của huyện Phong Thổ, là trung tâm xuất nhập khẩu của tỉnh và khu vực là cửa khẩu kinh tế du lịch, đối ngoại của quốc gia.

- Về phân loại đô thị: Giai đoạn 2021-2030 là đô thị loại V

- Mục tiêu đầu tư xây dựng:

+ Giai đoạn 2021-2025: Tập trung đầu tư đô thị.

+ Giai đoạn 2026-2030: Là đô thị loại V.

Đô thị Dào San:

- Là đô thị có vai trò thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội huyện Phong Thổ.

- Về phân loại đô thị: Giai đoạn 2030-2050 là đô thị loại V.

Mục tiêu đầu tư xây dựng: Giai đoạn 2030-2050: Lập QHC xây dựng đô thị, đầu tư xây dựng theo Quy hoạch chung đô thị; Đầu tư xây dựng đạt các tiêu chí đô thị loại V.

2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn

Hình thành các khu dân cư tập trung quy mô vừa và lớn, liên kết chặt chẽ với mạng lưới đô thị, trên cơ sở định hướng về tổ chức sản xuất, canh tác tập trung và phát triển kinh tế toàn vùng, các điểm dân cư nông thôn kết nối giao thông với các tuyến liên xã, liên vùng đáp ứng yêu cầu sinh sống và sản xuất của người dân.

Phát triển khu dân cư nông thôn theo hướng hình thành các khu dân cư, quy mô dân số từ 1.500-2.000 dân. Bố trí ổn định dân cư các xã sát biên giới Việt – Trung. Sắp xếp, ổn định dân cư tại các vùng có nguy cơ sụt lở đất đá, vùng thiếu nước sinh hoạt: bố trí ổn dịnh dân cư đến năm 2030 cho các xã Sì LởLầu (khu vực mốc 70), Xã Nậm Xe di dân ra vùng sạt lở thuộc Bản Mấn 2; xã Mù Sang, xã Lản Nhì Thàng.

Giai đoạn 2021-2025 quy hoạch 5,22 ha tạo quỹ đất ở tại các xã Ma Ly Pho, Mường So, Sì Lờ Lầu.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cho 242 hộ (01 điểm dân cư tập trung) tại xã Sin Suối Hồkết hợp bố trí xen ghép tại các xã trên địa bàn.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới cho 235 hộ (02 điểm dân cư tập trung) tại các xã Nậm Xe, Ma Ly Pho.

Giai đoạn 2026-2030 quy hoạch 33,65 ha tạo quỹ đất ở tại 16 xã trên địa bàn huyện.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai cho 344 hộ (02 điểm dân cư tập trung) tại các xã Bản Lang, Sin Suối Hồ kết hợp bố trí xen ghép tại các xã trên địa bàn.

+ Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới cho 85 hộ (01 điểm dân cư tập trung) tại xã Sì Lờ Lầu.

Phát triển hệ thống điểm dân cư trên địa bàn huyện theo mô hình phát triển nông thôn mới, đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, hỗ trợ di chuyển, làm nhà, hỗ trợ lương thực, phát triển sản xuất,…

- Tạo mọi điều kiện để thu hút nguồn vốn, kêu gọi đầu tư từ nguồn vốn ngân sách.

- Làm tốt cải cách thủ tục hành chính, đề bù giải phóng mặt bằng.

- Thực hiện tốt công tác tiếp nhận, quản lý nguồn vốn có hiệu quả

- Đào tạo năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ cơ sở.

II.PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Hạ tầng giao thông

Phát triển hạ tầng giao thông kết nối các vùng: Các xã khu vực vùng cao (khu vực bắc Dào San); khu vực Nậm Xe - Sin Suối Hồ... để thúc đẩy phát triển kinh tế gắn với phát triển du lịch sinh thái, du lịch văn hóa và tâm linh. Trong đó trọng tâm nâng cấp các tuyến đường từ Mồ Sì San đi Sì Lở Lầu; Từ Mường So đi Sin Suối Hồ đạt đường giao thông cấp 4. Nâng cấp tuyến đường từ TP Lai Châu đi cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng đạt tiêu chuẩn đường giao thông cấp 3.

Xây dựng hệ thống trạm dừng nghỉ trên các tuyến đường chính, nhất là các tuyến đường phục vụ du lịch, gắn với việc phát triển các gian hàng giới thiệu sản phẩm OCOP của địa phương.

Xây dựng hệ thống đường tuần tra biên giới phục vụ công tác quản lý biên giới.

1.1. Quốc lộ

- Quốc lộ hiện có:

+ Quốc lộ 4D: hoàn thành nâng cấp III, 2 làn xe.

+ Quốc lộ 12: Nâng cấp đoạn còn lại Km0-Km20 đạt cấp IIImn, 2 làn xe, cơ bản đi theo hướng đường hiện tại.

- Đường nối Lai Châu với cao tốc Nội Bài – Lào Cai: Hoàn thành đầu tư tuyến nối thành phố Lai Châu với cửa khẩu Ma Lù Thàng với quy mô đường cấp IIImn, 2 làn xe.

1.2. Mạng lưới đường tỉnh, liên huyện, vành đai, trục chính đô thị

a) Nhóm các tuyến đường tỉnh hiện có:

+ ĐT.130: nâng cấp IV miền núi;

+ ĐT.129B: cải tạo, nâng cấp đạt cấp IV-VI miền núi, kết nối huyện Sìn Hồ với huyện Phong Thổ và cửa khẩu;

+ Đường tỉnh 129B và ĐT132 trong giai đoạn đến 2030 định hướng phát triển là đường cấp IVmn, ĐT130 là cấp Vmn, giai đoạn đến 2050 định hướng là đường cấp IVmn-IIImn;

b) Các tuyến đường tỉnh, liên huyện mới

+ *Đường Pa Tần - Huổi Luông* (Tuyến QL.12 – Pa Tần – Huổi Luông – Ma Lù Thàng): Hướng tuyến: theo đường GTNT đã có, điểm đầu giao với QL12 tại Km34+300 xã Pa Tần, huyện Sìn Hồ đi qua trung tâm Huổi Luông, huyện Phong Thổ và đấu nối với QL12 tại Km1+550; dài khoảng 25 km. Giai đoạn quy hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: nâng cấp V.

+ *Đường Khổng Lào - khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng:* Hướng tuyến: từ điểm giao ĐT.130 (khoảng Km22), đi bám theo hướng tuyến QL.100, qua địa bàn xã Khổng Lào cắt qua QL.12 (khoảng Km11) đến bãi đỗ xe cửa khẩu Ma Lù Thàng; dài khoảng 33 km; có 03 cầu vượt sông Nậm Na. Giai đoạn quy

hoạch: 2021-2030. Quy mô quy hoạch: xây dựng mới và nâng cấp từ đường đã có đạt cấp IV.

c) Các cầu lớn

Xây dựng 02 cầu mới khu vực cửa khẩu Ma Lù Thàng (1 cầu đa năng nối sang Trung Quốc, 1 cầu tại khu mở rộng của KKT cửa khẩu)

Xây dựng 01 cầu khu vực trung tâm huyện, 01 cầu bê tông khu vực QL12 - bản U Gia.

Xây dựng các cầu dọc sông Nậm Na gắn với các đường nhánh tránh QL12, các vùng sản xuất tập trung.

d) Đường tuần tra, đường ra biên giới

Đầu tư cứng hóa mặt đường, kiên cố hoá công trình thoát nước một số đoạn tuyến trọng yếu, nhất là các tuyến dọc biên giới. Mục tiêu nhằm kết hợp đảm bảo QPAN với phát triển kinh tế, gắn với ổn định dân cư biên giới.

1.3. Định hướng phát triển giao thông nông thôn

Định hướng phát triển đường huyện, đường xã, đường thôn bản, đường phục vụ sản xuất theo hướng ưu tiên như sau: nâng cấp mặt đường các tuyến hiện có; mở rộng, nâng cấp kỹ thuật một số tuyến liên xã, liên thôn bản. Quy mô kỹ thuật đường huyện cơ bản là cấp VI, đường xã đạt loại A GTNT (tăng giảm 1 cấp tuỳ điều kiện thuận lợi hay khó khăn về địa hình). Phấn đấu đến năm 2030, cứng hoá mặt đường 100% chiều dài đường huyện, 85%-90% chiều dài đường xã, thay thế 100% cầu yếu trên đường huyện.

1.4. Phương án bố trí các bến xe, bãi đỗ, trạm dừng nghỉ

Bến xe: Xây dựng bến xe tối thiểu cấp IV tại thị trấn Phong Thổ.

Bãi đỗ: xây dựng bãi đỗ xe tải tại khu vực thị trấn Phong Thổ, dự phòng cho bãi đỗ cửa khẩu Ma Lù Thàng.

Trạm dừng nghỉ: Bố trí thêm một số điểm dừng nghỉ kết hợp ngắm cảnh trên các đoạn đường đèo như đường hành lang Phong Thổ - Bát Xát ...

Đến năm 2050, hệ thống hạ tầng giao thông vận tải của huyên Phong Thổ phát triển hiện đại, góp phần đáp ứng nhu cầu vận chuyển nội tỉnh và liên tỉnh, kết nối thuận tiện giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh đặc biệt là đường cao tốc nối Lai Châu, các tỉnh lân cận với cửa khẩu Ma Lù Thàng. Cụ thể, tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai sang TP. Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng mở rộng, nâng cấp theo tiêu chuẩn đường bộ cao tốc, 4 làn xe. Quốc lộ 4D được mở rộng lên 4 làn xe.

Hoàn thành các tuyến đường liên tỉnh, ra cửa khẩu gồm: Tuyến QL.12 - Pa Tần - Huổi Luông - Ma Lù Thàng. Các đoạn đường tỉnh lộ, liên huyện được cải tạo mở rộng, nâng cấp, nâng tốc. Các đoạn đường được xây dựng, chuyển đổi thành tuyến đường tỉnh đến 2050 bao gồm đường Thèn Sin - Sin Suối Hồ - giao đường hành lang biên giới (dự kiến ĐT.131) 18km cấp V-VI miền núi.

2. Phương án phát triển hạ tầng thủy lợi, cấp, thoát nước

**Công trình đập dâng:*

- Công trình xây mới:

+ Giai đoạn 2021-2025: Xây mới 14 công trình thủy lợi, phụ trách tưới cho 72 ha.

+ Giai đoạn 2026-2030: Rà soát, bổ sung xây dựng các công trình cấp nước tưới cho diện tích khai hoang.

- Công trình nâng cấp:

+ Cải tạo, nâng cấp công trình đập dâng quy mô vừa: Đập công trình thủy lợi Phai Cát, xã Khổng Lào.

+ Cải tạo, nâng cấp công trình đập dâng phụ trách diện tích tưới ≥30 ha

Giai đoạn 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 13 công trình.

Giai đoạn 2026-2030: Cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho 9 công trình.

+ ***Cải tạo, nâng cấp các công trình đập dâng phụ trách diện tích tưới <30 ha***

Giai đoạn 2021-2025: Dự kiến cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho khoảng 9 công trình.

Giai đoạn 2026-2030: Dự kiến cải tạo, nâng cấp các đập dâng và kiên cố hóa kênh mương cho 15 công trình.

**Cấp nước đô thị:*

Giai đoạn 2021-2025:

- Trạm xử lý và cấp nước thị trấn Phong Thổ: Nâng cấp, mở rộng công suất thêm 1.000 m^3/ng.đ

- Trạm cấp nước Ma Lù Thàng: Xây dựng nhà máy nước cấp nước cho đô thị Ma Lù Thàng. Công suất dự kiến 2.000 m^3/ng.đ.

Giai đoạn 2026-2030:

- Tiếp tục duy tu, bảo dưỡng công trình đã xây dựng để đảm bảo cấp nước.

- Trạm cấp nước Mường So: Xây dựng nhà máy nước cấp nước cho đô thị Mường So. Công suất dự kiến 2.000 m^3/ng.đ.

** Cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn:*

Xây dựng mới và nâng cấp các công trình CNSH tập trung nông thôn. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư các công trình nước sạch, từng bước xã hội hoá việc đầu tư phát triển và quản lý khai thác sử dụng các công trình cấp nước sinh hoạt trên địa bàn nông thôn. Các chỉ tiêu phấn đấu gồm:

- Đến năm 2025: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 93%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT đạt 35%;

- Đến năm 2030: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước đạt QCVN 02:2009/BYT đạt 40%.

Giai đoạn 2021-2025: Xây mới 01 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn, cải tạo, nâng cấp 58 công trình.

Giai đoạn 2026-2030: Cải tạo, nâng cấp 37công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn.

3. Hạ tầng cấp điện

- Phát triển nguồn điện và lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của vùng, đảm bảo chất lượng điện, độ tin cậy cung cấp điện ngày một nâng cao và phù hợp với quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và các quy hoạch kỹ thuật chuyên ngành.

- Đối với mạng lưới truyền tải điện: Xây dựng, nâng cấp cải tạo theo quy hoạch các trạm và đường dây điện 110 KV, đường dây trung thế, hạ thế kết nối với các nguồn điện mới đáp ứng nhu cầu phụ tải tăng, đặc biệt là ở các vùng sản xuất tập trung như: Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,…

4. Hạ tầng Thông tin và Truyền thông

Tập trung phát triển hạ tầng bưu chính viễn thông từ huyện đến cơ sở, đảm bảo phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành, công tác thông tin liên lạc, sử dụng dịch vụ của người dân và du khách.

- Đảm bảo nguồn lực tài chính và các điều kiện cho phát triển, ứng dụng công nghệ thông tin, đảm bảo an toàn, an ninh thông tin của huyện. Đổi mới, nâng cao nhận thức và đảm bảo môi trường chính sách, pháp lý như: Ban hành kịp thời cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, rà soát, chỉnh sửa bổ sung để đảm bảo nội dung ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển công nghệ thông tin là nội dung quan trọng bắt buộc phải có trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, kế hoạch đầu tư, chương trình mục tiêu năm. Triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin với công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện. Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thiết bị công nghệ thông tin của huyện đáp ứng nhu cầu phát triển.

- Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động các điểm bưu điện văn hóa xã.

- Đầu tư, nâng cấp đồng bộ hệ thống mạng nội bộ đảm bảo việc kết nối thông suốt phục vụ các phần mềm dùng chung, trao đổi thông tin dữ liệu trong cơ quan.

- Đầu tư phát triển hệ thống chính quyền điện tử, đô thị thông minh như: Phát triển mạnh hệ thống mạng 4G, 5G, trang bị mạng internet wifi công cộng miễn phí tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng; đầu tư hệ thống camera giám sát tại trung tâm huyện và các điểm du lịch cộng đồng.

- Nâng cấp, làm mới cụm loa phát thanh trên địa bàn các xã, thị trấn.

- Thực hiện số hóa phát sóng đài truyền thanh - truyền hình huyện, hệ thống đài truyền thanh xã, thị trấn chuẩn theo tiêu chí của Bộ Thông tin và truyền thông.

5. Hạ tầng giáo dục và Đào tạo

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu giáo dục theo từng giai đoạn phát triển giáo dục và đào tạo.

- Nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin trường học đảm bảo theo hướng hiện đại hóa, hội nhập quốc tế.

- Bố trí mở rộng quỹ đất cho phát triển mạng lưới, cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo.

- Thực hiện bàn giao cơ sở vật chất trường lớp học dư thừa sau sáp nhập cho ủy ban nhân dân xã thực hiện sử dụng vào mục đích khác.

- Triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trường học, có cập nhật, điều chỉnh quy hoạch kịp thời theo từng giai đoạn. Chú trọng bố trí diện tích đất để phát triển giáo dục, quy hoạch mạng lưới trường học hợp lý, có tính đến sự phát triển.

- Tăng cường đầu tư xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các bậc học, trang bị thiết bị dạy học; xây dựng phòng học bộ môn bậc trung học. Trang bị thiết bị phòng thực hành cho các trường phổ thông theo hướng chuẩn hóa.

- Đẩy mạnh công tác xã hội nhằm huy động các nguồn tài trợ của các cá

nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm tăng nguồn lực thực hiện. Huy động các nguồn lực sẵn có trong nhân dân ở địa phương tham gia xây dựng cơ sở vật chất trường học. Khuyến khích thành lập các cơ sở giáo dục - đào tạo tư thục.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành giáo dục - đào tạo: Triển khai các ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, công tác giảng dạy và phát triển mạng thông tin giáo dục, tăng cường giao tiếp giữa gia đình, nhà trường và xã hội.

- Quy hoạch tăng quỹ đất vườn trường, xây dựng trường PTDT nội trú Phong Thổ.

6. Hạ tầng Y tế

Tiếp tục phát triển hệ thống y tế huyện Phong Thổ từng bước hiện đại, hoàn chỉnh, đồng bộ. Định hướng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhân lực, phát triển dịch vụ, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và đa dạng của nhân dân. Giảm tỷ lệ mắc bệnh tật và tử vong, nâng cao chất lượng dân số, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đào tạo nguồn nhân lực: Thực hiện đào tạo, tuyển dụng nhân lực y tế đáp ứng nhu cầu theo tuyến chuyên môn, theo chức năng nhiệm vụ; xây dựng đội ngũ nhân lực y tế có trình độ kỹ thuật cao, chuyên môn giỏi, trách nhiệm cao, có phong cách và tinh thần thái độ phục vụ tốt.

- Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ thông tin: Triển khai hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin qua mạng nội bộ và phần mềm trong quản lý dược, thanh quyết toán khám chữa bệnh nhanh, gọn, chính xác, hiệu quả; triển khai phần mềm bệnh án điện tử, hồ sơ quản lý sức khỏe điện tử tiến tới quản lý sức khỏe toàn diện cho người dân.

- Giai đoạn 2021-2030 xây dựng mới, đầu tư nâng cấp các công trình cụ thể:

+ Trung tâm y tế huyện Phong Thổ quy mô trên 100 giường.

+ Xây dựng mới Trạm Y tế xã Nậm Xe, Bản Lang.

+ Phòng khám đa khoa khu vực Mường So, Dào san quy mô trên 15 giường.

7. Phương án phát triển thiết chế văn hóa, thể thao

Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện các cơ chế, chính sách, hệ thống thiết chế cho phát triển văn hoá, thể thao; nâng cao chất lượng phong trào văn hoá, thể dục thể thao. Bảo tồn trang phục dân tộc, khai thác phục vụ phát triển du lịch. Xây dựng ngành công nghiệp văn hóa với các sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng.

+ Xây dựng khu vui chơi giải trí công cộng tại trung tâm huyện.

+ Quy hoạch đất xây dựng khu liên hiệp thể thao huyện .

+ Quy hoạch đất xây dựng mở rộng các thiết chế văn hóa khu dân cư (nhà văn hóa, sân thể thao, bưu điện văn hóa...).

+ Quy hoạch đất cho các di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện.

+ Đầu tư xây dựng Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tại Thị Trấn Phong Thổ

8. Hạ tầng khoa học – công nghệ

- Khoa học và công nghệ phải trở thành động lực quan trọng, đóng góp trực tiếp vào chất lượng tăng trưởng và phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ trong sản xuất và đời sống là một trong những nhiệm vụ quan trọng, then chốt nhằm thực hiện chủ trương cơ cấu lại kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của huyện.

- Xây dựng chương trình "Ứng dụng và phát triển công nghệ cao". Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0. Khuyến khích phát triển công tác sở hữu trí tuệ, tiến hành đăng ký bảo hộ độc quyền nhãn hiệu đối với các thương hiệu địa phương.

- Đầu tư bổ sung trang thiết bị, máy tính và các thiết bị phụ trợ cho các cơ quan, đơn vị, đảm bảo đáp ứng các yêu cầu ứng dụng.

- Tạo các điều kiện về quy hoạch và khuyến khích tổ chức cá nhân tham gia khoa học và công nghệ để phát huy lợi thế của địa phương.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học - công nghệ.

9. Quốc phòng – an ninh

Quốc phòng

Tiến hành quy hoạch các khu phong thủ then chốt, căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, các trụ sở làm việc của Ban chỉ huy quân sự cấp huyện khu vực thao trường bắn, các trận địa và trụ sở làm việc.

Lập phương án xây dựng các chốt dân quân tại các xã biên giới và các xã trọng điểm về quốc phòng an ninh.

Phối hợp chặt chẽ với Ban chỉ huy quân sự tỉnh thống nhất việc khoanh định các khu quân sự để tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo việc phát triển kinh tế - xã hội không ảnh hưởng đến nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn.

An ninh

Đối với Công an các xã, thị trấn: đất an ninh cần được bổ sung tại khu vực quy hoạch trung tâm các xã; diện tích đất cần chuyển đổi bao gồm: các loại đất nông, lâm nghiệp, phù hợp với với kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Đối với đất đai và công trình An ninh Quốc phòng hiện hữu cơ bản được giữ nguyên về quy mô diện tích, tính chất. Quy hoạch giao thông, hạ tầng hạn chế tối đa việc sử dụng đất xâm phạm đến các cơ sở An ninh Quốc phòng, các khu vực rừng có điểm cao quân sự hạn chế việc khai thác, canh tác và sản xuất.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT

(Tiếp tục phối hợp cập nhật cùng Quy hoạch sử dụng đất huyện Phong Thổ giai đoạn 2021-2030).

IV. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

Thường xuyên đánh giá rủi ro, tai biến thiên nhiên, lũ, sạt lở đất, tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội có giải pháp xử lý kịp thời.

Triển khai thực hiện tốt và có hiệu quả Đề án phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thị trấn Phong Thổ; hoàn thành hệ thống thu gom nước

thải sinh hoạt tại thị trấn; xây dựng các điểm đổ thải vật liệu xây dựng tập trung; sử dụng có hiệu quả các lò đốt rác ở các tâm xã đã được đầu tư xây dựng.

Chất thải y tế: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại địa bàn thị trấn.

Xử lý chất thải gắn với sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn: Tập trung xây dựng bãi hoặc đào hố chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại các trung tâm thôn bản hoặc cộng đồng dân cư sống tập trung. Xây dựng chương trình nông thôn mới gắn với tiêu chí bảo vệ môi trường (sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, xây dựng bãi hoặc hố chôn lấp rác thải sinh hoạt, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đúng cách,…).

Quy hoạch xây dựng các lò đốt rác, các bãi đổ thải trong xây dựng cho khu vực trung tâm huyện, đảm bảo cảnh quan môi trường cho khu vực trung tâm. Xây dựng các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung cho khu vực trung tâm nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và kiểm soát được dịch bệnh; Xây dựng, nâng cấp các khu nghĩa trang hợp vệ sinh và cảnh quan môi trường.

Đa dạng các hình thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu cho các lãnh đạo làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu cấp phường đến xã, các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn huyện.

Tại các khu vực khai thác khoáng sản cần tăng cường công tác thanh, kiểm tra, nhắc nhở doanh nghiệp phải có giải pháp cải tạo, gia cố các bãi thải, hồ thải nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Bổ sung hệ thống cảnh báo, biển cảnh báo khu vực nguy hiểm, cắm mốc giới phạm vi đập, hồ chứa, bãi thải, kiểm tra, theo dõi cao trình mực nước dâng và cao trình xả thải của hồ tuần hoàn, đặc biệt, trong mùa mưa lũ hoàn thiện hồ sơ phương án phòng chống lụt bão, đảm bảo an toàn đập. Đảm bảo an toàn hồ đập chứa bùn thải, nước thải là nhiệm vụ cần phải ưu tiên hàng đầu trong quá trình hoạt động, vận hành sản xuất khai thác khoáng sản. Đối với các đơn vị sử dụng bãi thải không đúng vị trí trình tự, công

nghệ đổ thải đã xác định trong thiết kế mỏ được phê duyệt bị xử phạt theo đúng pháp luật. Kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc xử lý chất thải khi khai thác mỏ đất hiếm Nậm Xe đảm bảo không ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường sống của người dân.

V. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Tập trung quyết liệt để tháo gỡ những vướng mắc trong thủ tục đất đai, đảm bảo tiến độ triển khai các dự án trên địa bàn; thực hiện tốt công tác đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền trên đất theo quy định; đổi mới, tạo điều kiện cho Nhân dân và doanh nghiệp trong thủ tục hành chính liên quan đất thủ tục đất đai, xây dựng,... đảm bảo 100% diện tích các loại đất cần được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Tài nguyên đất được đánh giá chính xác thực trạng, chất lượng, tiềm năng, phân hạng đất theo từng vùng để cơ sở đánh giá tình hình, quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng.

Chú trọng công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tài nguyên khoáng sản, môi trường đến các tổ chức, cá nhân có liên quan nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên; Tăng cường công tác quản lý kiểm tra, giám sát tình hình chấp hành pháp luật trong khai thác, chế biến khoáng sản, kiểm soát chặt chẽ không để xảy ra tình trạng khai thác, chế biến, vận chuyển kinh doanh khoáng sản trái phép; Kịp thời phát hiện và xử lý theo quy định đối với các trường hợp vi phạm pháp luật; Chỉ đạo, lãnh đạo các cấp, các ngành, địa phương liên quan thực hiện tốt công tác bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa khai thác.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên đã bị tàn phá.

Có chính sách, chiến lược khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên khoáng sản một cách hợp lý, tiết kiệm; vừa đảm bảo đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội nhưng không làm cạn kiệt nguồn tài nguyên.

Có kế hoạch đầu tư, khai hoang, phục hóa, cải tạo đất và có chính sách khuyến khích, thu hút tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt, giảm diện đất chưa sử dụng xuống dưới 10 % so với tổng diện tích tự nhiên *(khoảng 10.000 ha năm 2050 so với 28.000 ha năm 2020)*.

VI. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA

Đầu tư xây mới và nâng cấp hệ thống kênh mương đảm bảo tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp. Nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn đáp ứng nhu cầu của nhân dân khu vực nông thôn.

Xây dựng các công trình kè sông biên giới chống xói lở, đảm bảo an toàn đường biên giới, đảm bảo sản xuất và đời sống cho nhân dân.

Cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dich vụ vệ sinh môi trường cho người dân. Đẩy mạnh phong trào vệ sinh môi trường khu vực nông thôn, vùng khó khăn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới, quan tâm xử lý rác thải nông thôn.

VII. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Thường xuyên tuyên truyền, nâng cao hiệu quả công tác quản lý tài nguyên, xây dựng phương án ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong thời gian qua trên địa bàn huyện đã có nhiều các chương trình, hoạt động để ứng phó với biến đổi khí hậu như: Thực hiện trồng, bảo vệ rừng, tăng độ che phủ và nâng cao chất lượng rừng; di dời, sắp xếp dân cư; chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi phù hợp; đầu tư xây dựng công trình chống sạt lở, bảo vệ cơ sở hạ tầng, khu dân cư và phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn, giảm thiểu những thiệt hại do biến đổi khí hậu,...).

Hàng năm Ủy ban dân dân huyện đã chủ động rà soát, ban hành kế hoạch phòng chống hạn hán; kế hoạch phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai, tổ chức diễn tập Phòng cháy chữa cháy rừng các cấp, diễn tập phòng chống bão lũ, tìm kiếm cứu nạn giảm nhẹ thiên tai,… Qua đó đã nâng cao ý thức của nhân dân các dân tộc trên địa bàn huyện, tổ chức hiệp đồng chặt chẽ các lực lượng trong phòng chống thiên tai,… Đặc biệt, hàng năm có hàng chục hộ gia đình được di chuyển đến nơi an toàn góp phần đảm bảo tính mạng, tài sản của nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tuyên truyền nâng cao nhận thức về ứng phó với biến đổi khí hậu của các cấp, ngành và cộng đồng dân cư. Đầu tư thiết bị hạ tầng đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa để cảnh báo cháy rừng, lũ quét, sạt lở đất đá,... đảm bảo an toàn cho nhân dân và bảo vệ môi trường sinh thái.

VIII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Thường xuyên đánh giá rủi ro, tai biến thiên nhiên, lũ, sạt lở đất, tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên và kinh tế xã hội có giải pháp xử lý kịp thời.

Triển khai thực hiện tốt và có hiệu quả công tác phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn trên địa bàn thị trấn Phong Thổ; hoàn thành hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt tại thị trấn; xây dựng các điểm đổ thải vật liệu xây dựng tập trung; xây dựng và sử dụng có hiệu quả các lò đốt rác ở các tâm xã.

Chất thải y tế: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại.

Xử lý chất thải gắn với sản xuất và sinh hoạt của người dân ở nông thôn: Tập trung xây dựng bãi hoặc đào hố chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh tại các trung tâm thôn bản hoặc cộng đồng dân cư sống tập trung. Xây dựng chương trình nông thôn mới gắn với tiêu chí bảo vệ môi trường (sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi hợp vệ sinh, xây dựng bãi hoặc hố chôn lấp rác thải sinh hoạt, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đúng cách,…).

Quy hoạch xây dựng các lò đốt rác, các bãi đổ thải trong xây dựng cho khu vực trung tâm huyện, đảm bảo cảnh quan môi trường cho khu vực trung tâm. Xây

dựng các khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung cho khu vực trung tâm nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và kiểm soát được dịch bệnh; Xây dựng, nâng cấp các khu nghĩa trang hợp vệ sinh và cảnh quan môi trường.

Đa dạng các hình thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, biến đổi khí hậu cho các lãnh đạo làm công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu cấp xã, các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn huyện.

Tại các khu vực khai thác khoáng sản cần tăng cường công tác thanh, kiểm tra có giải pháp nhằm giảm thiểu nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Đối với các đơn vị sử dụng bãi thải không đúng vị trí trình tự, công nghệ đổ thải đã xác định trong thiết kế mỏ được phê duyệt bị xử phạt theo đúng pháp luật.

VIII. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

1. Tiêu chí lựa chọn

Việc lựa chọn danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn đến 2025, năm 2030 dựa trên các tiêu chí chủ yếu sau:

- Phù hợp với các quan điểm phát triển, các trọng điểm ưu tiên phát triển của huyện và của tỉnh.

- Có đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn theo hướng chất lượng, bền vững.

- Có đóng góp lớn vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Có đóng góp lớn vào tăng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;

- Có đóng góp lớn vào tăng năng suất lao động;

- Có đóng góp lớn vào thu hút lao động, tăng thu nhập cho người lao động;

- Tạo dựng cơ sở vật chất, nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội hiện tại và tương lai;

- Không gây ô nhiễm môi trường;

- Không gây ảnh hưởng tới an ninh, quốc phòng.

2. Các chương trình trọng điểm ưu tiên nghiên cứu đầu tư

Dự kiến, trong giai đoạn từ nay đến năm 2025 và 2030 định hướng đầu tư chủ yếu vào các chương trình sau:

Chương trình xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển đô thị;

Chương trình phát triển nông nghiệp theo chiều sâu và hướng hàng hóa, gắn với xây dựng nông thôn mới;

Chương trình phát triển cụm công nghiệp và thu hút đầu tư;

Chương trình phát triển du lịch, thương mại;

Chương trình phát triển các lĩnh vực xã hội;

Chương trình phát triển nguồn nhân lực;

Chương trình phát triển khoa học và công nghệ;

Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội giữa huyện và các địa phương trong vùng.

3. Danh mục các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư: (Tiếp tục cập nhật cùng danh mục dự án ưu tiên của huyện)

Phối hợp với các hợp phần của các ngành, lĩnh vực đang xây dựng và xin ý kiến các Sở ngành liên quan để thống nhất đưa vào nội dung tích hợp cho Quy hoạch tỉnh.

(Phụ lục 15)

PHẦN V. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP THỰC HIỆN QUY HOẠCH

I. GIẢI PHÁP VỀ HUY ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ

1. Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Để tranh thủ được các nguồn vốn ngân sách, trái phiếu chính phủ đầu tư trên địa bàn huyện cần tập trung thực hiện các giải pháp chính như:

+ Huyện cần thường xuyên bám sát quá trình xây dựng kế hoạch 5 năm và hàng năm của tỉnh, có những kiến nghị, đề xuất kịp thời với tỉnh việc triển khai các dự án đã có quy hoạch trên địa bàn huyện;

+ Huyện cần phối hợp chuẩn bị thủ tục và triển khai tốt công tác giải phóng mặt bằng để tạo thuận lợi cho việc triển khai đầu tư đối với các dự án đã được quyết định đầu tư;

+ Tập trung chuẩn bị tốt thủ tục đầu tư để tiếp cận và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030; chủ động phối hợp với tỉnh xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia, nhất là các chương trình, dự án liên quan đến vùng căn cứ cách mạng, vùng đặt biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa để có cơ sở đăng ký kinh phí với tỉnh và trung ương triển khai thực hiện ngay từ những năm đầu của từng giai đoạn;

+ Chuẩn bị tốt các chương trình, đề án, dự án trọng điểm của huyện, tập trung vào những công trình, dự án lớn hướng vào mục tiêu xây dựng và phát triển huyện Phong Thổ trở thành huyện phát triển khá của tỉnh.

- Triển khai các giải pháp chủ yếu về thu ngân sách như:

+ Triển khai kịp thời các Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân, Ủy ban Nhân dân về những giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm trên địa bàn huyện.

+ Chủ động phối hợp với các ngành, các cấp trong tổ chức quản lý thu, nhất là các khoản thu liên quan đến đất và các khoản thu phí, lệ phí. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp uỷ và chính quyền các cấp từ huyện đến xã, thị trấn, trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thu.

+ Xây dựng kế hoạch và triển khai kịp thời đầy đủ các chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn toàn huyện. Tăng cường phối hợp với các cơ quan, tuyên truyền chính sách pháp luật về thuế trên các phương tiện thông tin đại chúng và giải đáp, hỗ trợ kịp thời mọi vướng mắc của người nộp thuế; đổi mới hình thức tuyên truyền thuế. Phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cấp, các ngành có liên quan trong thực hiện nhiệm vụ thu.

+ Quản lý, khai thác tốt nguồn thu. Giám sát chặt chẽ biến động kinh doanh của người nộp thuế như: ngừng, nghỉ, phá sản, giải thể, bỏ trốn, mất tích, hoặc di chuyển địa bàn; kiểm tra tổ chức, cá nhân không đăng ký kinh doanh nhưng thực tế có kinh doanh để đưa vào quản lý thuế. Tăng cường đôn đốc, hướng dẫn việc kê khai thuế, kịp thời phát hiện những chỉ tiêu kê khai sai, kê khai thiếu... để hướng dẫn doanh nghiệp kê khai bổ sung. Phối hợp chặt chẽ giữa cấp đăng ký kinh doanh, cấp phép đầu tư với đăng ký khai thuế để quản lý thu hiệu quả, chống thất thu. Đồng thời thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách ưu đãi về miễn, giảm thuế, hoàn thuế theo quy định.

2. Vốn tín dụng

- Giai đoạn 2021-2025 và 2026-2030 vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước tập trung cho các dự án phát triển công nghiệp trọng điểm, dự án trồng rừng nguyên liệu, cho nông nghiệp, nông dân, sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, các đối tượng chính sách.

- Tiếp tục quản lý có hiệu quả các nguồn tín dụng nhà nước để thực hiện các chính sách xã hội của nhà nước như giải quyết việc làm, tín dụng sinh viên…

- Tạo vốn đầu tư thông qua vay vốn và huy động nơi khác đầu tư vào huyện.

3. Huy động vốn doanh nghiệp trong nước, nước ngoài và vốn trong dân

- Tiếp tục nâng cao nhận thức của các cấp, ngành, coi trọng các nguồn đầu tư từ thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, nhất là từ các doanh nghiệp nhỏ và vừa theo tinh thần của các Luật mới được Quốc hội thông qua như Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021, Luật Đầu tư số

61/2020/QH14 có hiệu lực từ ngày 01/01/2021: doanh nghiệp và dân cư được phép đầu tư, sản xuất, kinh doanh những gì pháp luật không cấm.

- Chủ động phối hợp với các cơ quan liên quan của tỉnh để tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư trên địa bàn huyện, cùng với các huyện phía Bắc còn nhiều khó khăn của tỉnh.

- Thực hiện tốt các giải pháp về cải thiện môi trường kinh doanh và đầu tư.

- Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích đầu tư do trung ương và tỉnh ban hành, đặc biệt là các chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, chính sách khuyến khích xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường,… Đảm bảo cho doanh nghiệp được hưởng những ưu đãi trong việc cho thuê, xây dựng cơ sở vật chất; giao đất, cho thuê đất; lệ phí trước bạ, thuế giá trị gia tăng, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp; ưu đãi về tín dụng; huy động vốn; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; khen thưởng của Nhà nước; xử lý tài sản khi chuyển đổi hình thức hoạt động;

- Đẩy mạnh công tác đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho doanh nghiệp và hộ gia đình, nhằm phát huy có hiệu quả nguồn vốn từ đất đai vào đầu tư phát triển.

- Chủ động phối hợp với các sở ngành, các cơ quan của tỉnh, đẩy mạnh hình thức hợp tác đầu tư trong xây dựng kết cấu hạ tầng theo đối với một số công trình, dự án và từng bước mở rộng ra nhiều lĩnh vực. Công khai và vận động, đẩy mạnh công tác xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao...

- Ưu tiên nguồn vốn vay cho phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, phát triển làng nghề cho các hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số, cũng như những dự án theo mục tiêu quy hoạch... Mở rộng các hoạt động cho vay để phát triển sản xuất. Nâng cao năng lực của ngành ngân hàng trong việc hướng dẫn đầu tư, thẩm định dự án vay vốn.

- Tập trung xúc tiến thu hút một số doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp

cổ phần có nguồn tài chính mạnh và các nhà đầu tư có tiềm lực và có nhu cầu đầu tư, muốn mở các chi nhánh, cơ sở đầu tư theo quy hoạch tại huyện.

- Khuyến khích các thành phần kinh tế đổi mới trang thiết bị và công nghệ tiên tiến. Đẩy mạnh các hoạt động khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại và đầu tư.

- Đa dạng hoá các hình thức huy động vốn: mở tài khoản cá nhân, mở sổ tiết kiệm, mua các kỳ phiếu, trái phiếu...

- Tiếp tục thực hiện công tác hỗ trợ môi giới việc làm, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý trong doanh nghiệp, nhất là đối với hợp tác xã.

- Thực hiện có hiệu quả cơ chế hỗ trợ, thu hút vốn đầu tư để xây dựng nông thôn mới, tạo điều kiện và khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn.

4. Đối với các nguồn vốn khác

- Thực hiện tốt việc thu hút, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả các nguồn khác như vốn của các tổ chức phi chính phủ (NGO), chú trọng các biện pháp như:

+ Xác định rõ đối tác cung cấp viện trợ cho huyện; địa bàn tiếp nhận viện trợ phi chính phủ, để có thể chủ động trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch đón tiếp, làm việc, xúc tiến vận động các dự án viện trợ phi Chính phủ nước ngoài cho phù hợp với điều kiện của Phong Thổ;

+ Tăng cường đào tạo bồi dưỡng kiến thức nghiệp vụ, ngoại ngữ, kiến thức ngoại giao, đàm phán cho cán bộ làm công tác vận động viện trợ ở các cấp; Tăng cường chia sẻ thông tin và kinh nghiệm với đội ngũ những người Việt Nam làm việc cho các tổ chức viện trợ nước ngoài.

- Vận động con em của huyện định cư ở ngoài huyện và nước ngoài đưa vốn và trí tuệ về huyện tham gia đầu tư.

II. GIẢI PHÁP VỀ PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, trong đó xác

định cơ cấu, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phát huy tối đa nguồn nhân lực của địa phương. Đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực nhằm thích ứng với nền nông nghiệp số, nông nghiệp xanh. Có các chính sách như: Được hưởng các chế độ phụ cấp, BHYT, sắp xếp nơi ở và nơi làm việc, hưởng chế độ nghỉ hàng năm,... nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về địa bàn huyện sinh sống, làm việc. Đặc biệt là tri thức của đồng bào dân tộc thiểu số về phát triển quê hương

- Đẩy mạnh công tác hướng nghiệp, hỗ trợ giải quyết việc làm, đặc biệt là vùng nông thôn và vùng khó khăn. Từng bước thay đổi tư duy, nhận thức của gia đình, xã hội về hướng nghiệp học nghề. Chuyển hướng đào tạo từ cung sang cầu thị trường lao động.

- Huy động sự tham gia của doanh nghiệp trong đào tạo nghề, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài huyện. Đa dạng hóa hình thức đào tạo.

- Trẻ hóa đội ngũ cán bộ quản lý ngành, tạo điều kiện tham quan, học tập, giao lưu để kịp thời nắm bắt các thông tin về thị trường, công nghệ,…

- Thực hiện đào tạo nghề cho nông dân qua mô hình "Nông dân dạy nông dân" như: Thành lập các hợp tác xã về trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh,… tạo môi trường trao đổi, giao lưu kỹ thuật canh tác, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất.

III. GIẢI PHÁP VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Xây dựng hệ thống xử lý chất thải hiện đại cho các đô thị, gồm xử lý rác thải và nước thải; hệ thống xử lý rác thải đủ tiêu chuẩn cho các cụm dân cư tập trung. Đến năm 2050 rác thải sinh hoạt được thu gom, xử lý đúng quy trình tại tất cả các xã.

- Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông lâm nghiệp, nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp; ứng dụng công

nghệ sinh học và cơ giới hóa sản xuất vào các vùng chuyên canh, phát triển các cây trồng chủ lực của huyện. Xây dựng các vùng sản xuất hàng hoá tập trung để có điều kiện thâm canh cao, kết hợp với công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao giá trị nông sản hàng hoá. Phối hợp với tỉnh và trung ương triển khai các đề tài, dự án khoa học mang tính đột phá và tính chiến lược phục vụ nhiệm vụ phát triển nông lâm nghiệp và nông thôn của huyện; ưu tiên thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ nâng cao năng lực tiếp cận và ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, giống thuỷ sản.

Tăng cường liên kết giữa tổ chức khoa học và công nghệ với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực.

IV. GIẢI PHÁP VỀ THỰC HIỆN HIỆU QUẢ CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN

- Có chính sách khuyến khích phát triển các mối liên kết giữa hộ nông dân với các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khoa học, hiệp hội ngành hàng và thị trường tiêu thụ sản phẩm để hỗ trợ kinh té hộ phát triển theo hướng gia trại, trang trại có quy mô phù hợp, sản xuất hàng hóa lớn.

- Hoàn thiện Quy hoạch tỉnh Lai Châu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050, phát triển các ngành, lĩnh vực tạo sự liên kết chặt chẽ hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất, kinh doanh để nâng cao hiệu quả sản xuất, tính cạnh tranh của sản phẩm trên địa bàn.

- Tiếp tục triển khai các chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp, hỗ trợ lĩnh vực có thế mạnh gắn với chế biến nông, lâm sản tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt, có khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư kinh doanh, mở rộng thị trường tại khu vực nông thôn, vùng khó khăn đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội đồng đều, ổn định.

V. GIẢI PHÁP VỀ QUẢN LÝ, KIỂM SOÁT PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

- Đầu tư xây dựng, hoàn hiện quy hoạch chi tiết các khu đô thị, khu trung tâm xã, khu dân cư phù hợp với quy hoạch chung của huyện và tỉnh, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, phù hợp với phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị, cấp điện lưới quốc gia, công nghệ thông tin, viễn thông, internet; hạ tầng khu kinh tế, khu du lịch, xây dựng nông thôn mới. Từng bước hoàn thiện hạ tầng xã hội như y yế, giáo dục, văn hóa, thể thao,… Khuyến khích các đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công, áp dụng các công nghệ mới, các nguyên liệu thay thế, sản phẩm mới thân thiện với môi trường.

- Thực hiện quy hoạch và phát triển không gian xanh đô thị với bảo tồn, tôn tạo hệ sinh thái vùng ven, hướng tới mục tiêu tăng trưởng xanh để đạt tiêu chí nâng loại đô thị và phát triển bền vững. Dành quỹ đất trong quy hoạch thoả đáng để phát triển không gian xanh, mặt nước ở các đô thị.

Bảng 6: Phụ lục 01: Diện tích và mật độ dân số huyện Phong Thổ

STT	Chỉ tiêu	Diện tích	Dân số trung bình	Mật độ dân số
		(Km2)	(người)	(người/km2)
1	TT Phong Thổ	5.514	4.526,62	122
2	Xã Sì Lở Lầu	6.220	5.716,13	73
3	Xã Mồ Sì San	2.520	2.236,44	111
4	Xã Vàng Ma Chải	3.722	2.627,74	141
5	Xã Pa Vây Sử	2.211	4.200,08	53
6	Xã Tung Qua Lìn	2.485	3.213,19	73
7	Xã Dào San	8.382	7.144,39	116
8	Xã Mù Sang	3.185	3371,75	90
9	Xã Ma Li Pho	2.831	5.585,51	51
10	Xã Hoang Thèn	4.210	6.301,55	65
11	Xã Bản Lang	8.069	10.115,21	79
12	Xã Khổng Lào	3.905	2394,54	160
13	Xã Nậm Xe	6.741	10.275,67	65
14	Xã Mường So	6.287	3.507,92	175
15	Xã Sìn Súi Hồ	4.778	11.428,90	42
16	Xã Lản Nhì Thàng	3.165	7.235,36	43
17	Xã Huổi Luông	7.564	13.049,68	57
	Tổng cộng	**81.789**	**1.029,3**	**77**

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 7 Phụ lục 02: Biến động dân số huyện Phong Thổ giai đoạn 2010-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	2010	2015	2019	2020	Tăng trưởng BQ (%)		
							2011-2015	2016-2020	2011-2020
Dân số trung bình		**Người**	68.785	76.044	80.808	81.789	1,78	1,71	1,75
1	Dân số nam	Người	34.599	38.402	41.563	41.958	1,86	2,03	1,95
	Tỷ lệ so dân số chung	%	50,3	50,5	51,4	51,3			
2	Dân số nữ	Người	34.186	37.642	39.245	39.831	1,70	1,38	1,54
	Tỷ lệ so dân số chung	%	49,7	49,5	48,6	48,7			
3	Dân số thành thị	Người	4.368	4.829	5.526	5.587	1,78	3,21	2,49
	Tỷ lệ so dân	%	6,4	6,4	6,8	6,8			

	số chung								
4	Dân số Nông thôn	Người	64.417	71.215	75.282	76.202	1,78	1,61	1,69
	Tỷ lệ so dân số chung	%	93,7	72.695	93,2	93,2			

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 8 Phụ lục 03: Hiện trạng dân tộc huyện Phong Thổ

STT	Tên xã/thị trấn	Tổng số nhân khẩu	Chia theo dân tộc						
			Kinh	Thái	Mông	Dao	Giáy	Hà Nhì	Dân tộc khác
1	TT Phong Thổ	5.514	2.434	2.565	116	117	126	59	97

2	Xã Sì Lở Lầu	6.220	211	79	14	3.974	8	1.908	26
3	Xã Mồ Sì San	2.520	45	20	6	2.434	5		10
4	Xã Vàng Ma Chải	3.722	167	36	12	3.091	2	392	22
5	Xã Pa Vây Sử	2.211	134	30	2.018	6	3	8	12
6	Xã Tung Qua Lìn	2.485	102	20	2.163		3	189	8
7	Xã Dào San	8.382	452	68	6.260	787	7	743	65
8	Xã Mù Sang	3.185	101	31	2.661	379	3		10
9	Xã Ma Li Pho	2.831	236	217	6	2.329	7		36
10	Xã Hoang Thèn	4.210	77	392	1.295	2.422	4	3	17
11	Xã Bản Lang	8.069	251	1.771	131	5.113	768	3	32
12	Xã Khổng Lào	3.905	241	2.887	3	737	21		16
13	Xã Nậm Xe	6.741	64	1.734	730	2.922	1.279	1	11
14	Xã Mường So	6.287	1.872	3.861	59	65	298	15	117
15	Xã Sìn Súi Hồ	4.778	121	39	3.214	1.371		5	28
16	Xã Lản Nhì Thàng	3.165	46	20	1.180	1.788	5	1	125
17	Xã Huổi Luông	7.564	220	36	1.890	2.336	2	3.052	28
Tổng cộng		**81.789**	**6.774**	**13.806**	**21.758**	**29.871**	**2.541**	**6.379**	**660**

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 9 Phụ lục 04: Tình hình biến động lao động giai đoạn 2015-2020

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	42.670	43.101	43.532	43.839	48.955	50.118
	Tỷ lệ so với dân số	%	56,79	56,30	55,70	55,14	60,96	60,19
-	Số lao động chia theo khu vực							
	+ Lao động thành thị	Người	3.150	3.212	3.250	3.310	3.559	3.587
	+ Lao động nông thôn	Người	39.520	39.889	40.282	40.529	45.396	46.531
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	42.243	42.243	43.097	43.155	48.191	49.466
	Cơ cấu lao động							
-	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%		86,2	83,3	81,7	79,76	77,80
-	Công nghiệp và xây dựng	%		4,1	4,9	6,15	7,03	8,20
-	Dịch vụ	%		9,7	11,8	12,15	13,21	14,00
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo, tập huấn so với tổng số lao động	%	25	27,27	36,42	41,21	46,98	52,9
	Trong đó: Tỷ lệ lao động qua đào tạo	*%*						*44,7*
4	Số LĐ được tạo việc làm	Người	661	645	1.040	1.060	1.100	1.156

	Trong đó: Lao động nữ	Người	330	295	314	541	550	555
5	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	42	21	29	36	20	23

(Nguồn: Thống kê Phong Thổ)

Bảng 10 Phụ lục 05: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính năm 2020

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	**102.930,67**	**100,00**
1	Thị trấn Phong Thổ	4.526,62	4,40
2	Xã Bản Lang	10.115,21	9,83
3	Xã Dào San	7.144,39	6,94

STT	Tên đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
4	Xã Hoang Thèn	6.301,55	6,12
5	Xã Huổi Luông	13.049,68	12,68
6	Xã Khổng Lào	2.394,54	2,33
7	Xã Lản Nhì Thàng	7.235,36	7,03
8	Xã Ma Li Pho	5.585,51	5,43
9	Xã Mồ Sì San	2.236,44	2,17
10	Xã Mù Sang	3.371,75	3,28
11	Xã Mường So	3.507,92	3,41
12	Xã Nậm Xe	10.275,67	9,98
13	Xã Pa Vây Sử	4.200,08	4,08
14	Xã Sì Lở Lầu	5.716,13	5,55
15	Xã Sin Suối Hồ	11.428,90	11,10
16	Xã Tung Qua Lìn	3.213,19	3,12
17	Xã Vàng Ma Chải	2.627,74	2,55

(Nguồn: Hiện trạng sử dụng đất tính đến 30/12/2020, trên cơ sở tổng hợp từ số liệu kiểm kê đất đai đến ngày 31/12/2019).

Bảng 11: Biến động sử dụng đất 2010 - 2020

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích năm 2020	So với năm 2015		So với năm 2010	
			Diện tích	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích	Tăng (+) giảm (-)
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	**102.930,67**	**102.924,85**	**5,82**	**102.924,50**	**6,17**
1	**Đất nông nghiệp**	**67.953,44**	**66.952,72**	**1.000,72**	**58.622,97**	**9.330,47**
1,1	***Đất sản xuất nông nghiệp***	***23.798,65***	***21.511,28***	***2.287,37***	***17.935,46***	***5.863,19***
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	19.954,97	18.316,24	1.638,73	15.910,67	4.044,30
1.1.1.1	Đất trồng lúa	6.460,27	5.607,84	852,43	3.962,11	2.498,16
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	13.494,70	12.708,40	786,3	11.948,56	1.546,14
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.843,68	3.195,04	648,64	2.024,79	1.818,89
1,2	***Đất lâm nghiệp***	***44.107,91***	***45.385,27***	***-1.277,36***	***40.641,20***	***3.466,71***
1.2.1	Đất rừng sản xuất	7.915,67	10.380,39	-2.464,72	4.031,27	3.884,40
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	36.192,24	35.004,88	1.187,36	36.609,93	-417,69
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1,3	***Đất nuôi trồng thủy sản***	***46,88***	***44,55***	***2,33***	***34,21***	***12,67***
1,4	***Đất làm muối***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
1,5	***Đất nông nghiệp khác***	***-***	***11,62***	***-11,62***	***12,1***	***-12,1***
2	**Đất phi nông nghiệp**	**3.194,98**	**2.636,62**	**558,36**	**3.819,10**	**-624,12**
2,1	***Đất ở***	***895,99***	***606,27***	***289,72***	***738,8***	***157,19***
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	859,39	569,78	289,61	693,38	166,01
2.1.2	Đất ở tại đô thị	36,6	36,49	0,11	45,42	-8,82
2,2	***Đất chuyên dùng***	***1.306,95***	***1.162,47***	***144,48***	***1.717,85***	***-410,9***
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,12	11,13	-0,01	7,54	3,58
2.2.2	Đất quốc phòng	49,3	49,48	-0,18	39,15	10,15

2.2.3	Đất an ninh	1,37	1,54	-0,17	1,24	0,13
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	73,3	62,93	10,37	26,56	46,74
2.2.5	Đất SX, kinh doanh phi nông nghiệp	296,98	114,4	182,58	483,21	-186,23
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	874,88	922,99	-48,11	1.160,15	-285,27
2,3	Đất cơ sở tôn giáo	0,19	-	0,19	-	0,19
2,4	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,59	0,63	-0,04	-	0,59
2,5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	17,73	26,16	-8,43	24,51	-6,78
2,6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	901,92	841,05	60,87	1.337,94	-436,02
2,7	Đất có mặt nước chuyên dùng	71,6	-	71,6	-	71,6
2,8	Đất phi nông nghiệp khác	-	0,04	-0,04	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**31.782,26**	**33.335,51**	**-1.553,25**	**40.482,43**	**-8.700,17**
3,1	**Đất bằng chưa sử dụng**	696,82	261,13	435,69	1.586,89	-890,07
3,2	**Đất đồi núi chưa sử dụng**	31.002,50	32.816,79	-1.814,29	35.211,74	-4.209,24
3,3	**Núi đá không có rừng cây**	82,93	257,59	-174,66	3.683,80	-3.600,87

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 12

Phụ lục 07: Thực trạng phát triển nông nghiệp huyện Phong Thổ

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
I	**GTSX ngành nông nghiệp (Giá HH)**	"	**368.918**	**503.826**	**935.630**
II	**Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu**				
A	**NÔNG NGHIỆP**				
-	Tổng SL lương thực có hạt	Tấn		34.470	35.700

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
	Trong đó: - Thóc	Tấn		17.849	20.761
	- Ngô	**Tấn**		**16.621**	**14.940**
-	Bình quân lương thực đầu người	Kg/người/ năm		459	434,6
	Cây lương thực	ha		8.348	8.518
1	Lúa cả năm: Diện tích	ha	3243	4.083	4.630,1
	- Năng suất	Tạ/ha	43	44	44,8
	- Sản lượng	Tấn	14070	17.849	20.760,5
a	Lúa Đông - xuân: Diện tích	Ha	450	657	724,1
	- Năng suất	Tạ/ha	52	55	43,7
	- Sản lượng	Tấn	2339	3.614	3.166,5
b	Lúa mùa: Diện tích	Ha	2793	3.006	3.739,0
	- Năng suất	Tạ/ha	42	46	46,5
	- Sản lượng	Tấn	11731	13.710	17.376
c	Lúa nương: Diện tích	Ha		420	167
	- Năng suất	Tạ/ha		13	13,0
	- Sản lượng	Tấn		525	218
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	4369	4.265	3.888
	- Năng suất	Tạ/ha	36	39	38
	- Sản lượng	Tấn	15704	16.621	14.940
	Diện tích lúa hàng hóa tập trung	Ha			160,0
	- Năng suất	Tạ/ha			54
	- Sản lượng	Tấn			870,4
II	Cây trồng hàng năm				
1	Cây lạc:				

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
	- Diện tích	**Ha**	**359,4**	**360**	**310,5**
	- Năng suất	Tạ/ha	9	10	10
	- Sản lượng	Tấn	309,1	360	317
2	**Đậu tương:**				
	- Diện tích	Ha	271	325	237
	- Năng suất	Tạ/ha	10	10	11
	- Sản lượng	Tấn	265,6	338	250
III	Cây công nghiệp lâu năm				
1	Cây chè				
	- Tổng diện tích chè	Ha	33,5	35	299
	- Sản lượng búp tươi	**Tấn**	**60,3**	70	140
2	Cây cao su				
	- Tổng diện tích	Ha	951,3	1.451,8	1.383,7
3	Cây thảo quả				
	- Tổng diện tích	Ha	884	905,2	1051,8
	- Năng suất khô	Tạ/ha	1,5	2,0	1,6
	- Sản lượng khô	Tấn	134,3	140,154	166,5525
4	Cây Mắc ca	Ha			181,3
IV	Cây ăn quả				
-	Diện tích	Ha		1685,5	4587,23
B	CHĂN NUÔI				
1	Tổng đàn gia súc	Con	58308	56067	40330
-	Đàn trâu	Con	19666	16695	10582
-	Đàn bò	Con	1158	1302	895

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
-	Đàn lợn	Con	37484	38070	27111
-	Đàn dê	Con			1742
2	Tốc độ tăng trưởng đàn gia súc	%	5,1	5,11	5,9
3	Tổng đàn gia cầm	Con		180000	195050
4	Thịt hơi các loại	Tấn		2354,814	1799,235
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn		1484,73	1284,672
C	THỦY SẢN				
1	DT nuôi trồng thuỷ sản	ha	31,6	40	41
2	Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt	Tấn	47	66	104
D	LÂM NGHIỆP				
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,7	50	43,71
2	Tổng diện tích rừng hiện có	Ha	46007	52849,3	44987,24
a	Rừng tự nhiên	Ha		49461,3	43103,57
-	Rừng phòng hộ	Ha	35397	38280,7	35883,04
-	Rừng sản xuất	Ha	9510	11180,6	7220,53
b	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	Ha			
c	Rừng trồng	Ha	1100	2000	499,98
d	Cây cao su (được tính vào độ che phủ rừng)	Ha		1388	1383,69
3	Trồng rừng mới	Ha		164,99	0
a	Trồng rừng sản xuất	Ha	9	20	
b	Trồng rừng phòng hộ	Ha	71	30	
c	Trồng rừng thay thế	Ha		114,99	
d	Trồng rừng chương trình khác (Cây Sơn tra)	Ha			

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
4	Khoanh nuôi tái sinh	Ha	13866	4385,5	3602,93
5	Khoán bảo vệ rừng	Ha	28971	50000	43603,55
E	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN				
1	Tỷ lệ dân cư sống ở thành thị được sử dụng nước sạch	%		80	100
2	Tỷ lệ dân cư sống ở nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		82,02	88
3	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%		83	84,8
4	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	xã		17	16
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%		11,7	25
-	Số xã đạt 19 tiêu chí	xã		2	4
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	xã			
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	xã		4	12
-	Số xã đạt từ 5-9 tiêu chí	xã		11	
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã		10,12	13,5

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 13 Phụ lục 08: Thực trạng phát triển công nghiệp huyện Phong Thổ

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020	%Tăng bình quân/năm		
						2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	**GTSX CNXD(Giá HH)**	**"**	**340.542**	**589.546**	**1.570.270**			
II	**Sản phẩm chủ yếu**							
1	Điện sản xuất và nhập khẩu	1000 kwh	9521	26.503	115.000	29,2	34,1	28,3
-	Điện sản xuất	1000 kwh	9521	26.503	115.000	29,2	34,1	28,3

-	Điện nhập khẩu	1000 kwh						
2	Đá xây dựng	Nghìn m3	51	29	70	-13,2	19,3	3,2
3	Chè khô các loại	Tấn			15			
4	Gạch xây dựng	Triệu viên	11	16	10	9,8	-9,0	-0,9
5	Nước máy sản xuất	1000 m3		400	420			
6	Cát xây dựng	Nghìn m3	45,15	30	20	-9,7	-7,8	-7,8

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 14 Phụ lục 9: Một số chỉ tiêu chủ yếu ngành dịch vụ

Chỉ tiêu	Đơn vị	2015	2019	2020

	tính			
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ xã hội	**Triệu đồng**	1.410,0	2.300,0	3.150,0
Kinh doanh thương mại				
Mặt hàng chủ yếu				
- Xăng dầu	Tấn	7.000	9.000	10.000
- Muối I ốt	Tấn	50	20	20
DU LỊCH				
Tổng doanh thu	**Tỷ đồng**	**15**	**16,5**	**6**
+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	2,1	2,5	1,2
+ Khách nội địa	Tỷ đồng	12,9	14	4,8
Tổng lượt khách du lịch	**Lượt khách**	**11.000**	**25.000**	**20.000**
Trong đó: Khách quốc tế	*Lượt khách*	*1.000*	*1.750*	*100*
- Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,5	1,5	1,5
- Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1	1	1,0
Khách nội địa	*Lượt khách*	*10.000*	*23.250*	*19.900*
- Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,5	2,5	1,5
- Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	0,7	1,7	0,8
Mạng lưới				
- Số Khách sạn	Cái	1	1	1
- Số phòng khách sạn	Phòng	30	30	30
Công suất sử dụng phòng	%	63	64	64
- Nhà hàng	Cái	15	26	26
Xuất nhập khẩu				
Giá trị xuất khẩu địa phương	**Triệu USD**	**9,5**	**18,5**	**17,6**
- Thảo quả	Tấn	597	120	120

- Ngô	Tấn	54.800	11.000	11.000
- Chuối	Tấn		43.290	32.000
- Hàng hoá khác	Tấn	2.660	700	500
Giá trị nhập khẩu	**Triệu USD**	**1**	**18,5**	**17,0**
- Hàng tiêu dùng	Triệu USD	0,3	6	4,00
- Hàng hoá khác	Triệu USD	0,7	12,5	13,00

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 15 Phụ lục 10: Danh mục các dự án thuỷ điện có trong quy hoạch trên địa bàn huyện Phong Thổ

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi Chú
IV	**Huyện Phong Thổ: 29 dự án**		**362**	
1	Nậm Lụng	Khổng Lào	3.6	Đã hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy
2	Nậm Na 1	Ma Li Pho	30	Đã hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy
3	Nậm Cát	Hoang Thèn	5	Đã hoàn thành phát điện toàn bộ các tổ máy
4	Tà Páo Hồ	Ma Li Chải	10	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, đang thi công xây dựng
5	Nậm Pạc 2	Sin Suối Hồ-Nậm Xe	16	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, đang thi công xây dựng
6	Nậm So 2	Nậm Xe, Mường So	18	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, đang thi công xây dựng
7	Nậm Pạc 1	Sin Suốii Hồ	14.5	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
8	Nậm Lụm 2	Bản Lang	18	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, đang thi công xây dựng

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi Chú
9	Nậm Xe	Nậm Xe	20	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
10	Vàng Ma Chải 2	Vàng Ma Chải	19	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
11	Vàng Ma Chải 3	Vàng Ma Chải	21	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
12	Nậm Han	Nậm Xe, Thèn Sin	8	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
13	Nậm Pạc 1A	Nậm Xe	6.2	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
14	Nậm Xe 2A	Mường So	10	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
15	Nậm Lon	Bản Lang	10	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
16	Van Hồ	Nậm Xe	9.9	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
17	Nậm Lụm 1	Bản Lang, Dào San	8	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
18	Nậm Xe 2	Nậm Xe	8	Đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công xây dựng
19	Nậm Lụm 3	Bản Lang	12	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
20	Po Chà	Nậm Xe	8	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
21	Chàng Phàng	Sin Suối Hồ	5	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
22	Tà Páo Hồ 2	Vàng Ma Chải, Ma Ly	5	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư

TT	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng (xã)	Công suất lắp máy (MW)	Ghi Chú
		Chải		
23	Tà Páo Hồ 1A	Sì Lở Lầu, Mồ Sì San	7	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
24	Tà Páo Hồ 1B	Sì Lở Lầu, Mồ Sì San	11	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
25	Pa Vây Sử	Tung Qua Lìn, Pa Vây Sử	17	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
26	Phai Cát	Nậm Xe, Phong Thổ	18	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
27	Nùng Than 1	Vàng Ma Chải, Mù Sang, Ma Ly Chải, Phong Thổ	30	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư
28	Nùng Than 2	Ma Ly Pho, Mù Sang, Phong Thổ	8.6	Đang đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư

Bảng 16 Phụ lục 11: Thực trạng giáo dục huyện Phong Thổ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015 hoặc GĐ 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020				
				TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	TH năm 2020
I	**Tổng số trường học**	**Trường**	**70**	**70**	**70**	**63**	**55**	**52**
	- Trường mầm non	Trường	21	21	21	18	18	17
	- Trường phổ thông tiểu học	Trường	25	25	25	21	14	13
	- Trường trung học cơ sở (cấp 1; 2)	Trường				3	5	5
	- Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	19	19	19	16	14	13
	- Trường trung học phổ thông (cấp 3 + trường Phổ thông dân tộc nội trú)	Trường	4	4	4	4	3	3
	- Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1	1	1	1
II	**Số trường đạt chuẩn quốc gia**	**Trường**	**6**	**7**	**10**	**12**	**12**	**14**
III	**Tổng số phòng học**	**Phòng**	**1.069**	**1.075**	**1.159**	**1.206**	**1.251**	**1.259**
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	84,5	90,42	83,2	87,51	*97,6*	*97,3*
	+ Cấp mầm non	Phòng	279	283	306	310	338	342
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*80,8*	*83,8*	*80,7*	*87,4*	*99,1*	*99,4*
	+ Cấp Tiểu học	Phòng	584	580	597	622	615	618

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH 2015 hoặc GĐ 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020				
				TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	TH năm 2020
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*85,7*	*86,2*	81,7	83,9	*96,9*	*96,3*
	+ Cấp THCS	Phòng	161	167	182	204	227	227
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*82,3*	*82,1*	86,3	90,20	*97,8*	*97,8*
	+ Cấp THPT	Phòng	37	37	62	59	60	61
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	*100*	*100*	*96,8*	*96,6*	*95*	*95*
	+ Trung tâm GDTX	Phòng	8	8	12	11	11	11
	Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố	*%*	100	100	*100*	*100*	*100*	*100*
IV	**Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp**							
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi cấp Mầm non ra lớp	%	97,95	98,8	98,2	98	98	98,1
-	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	99,3	99,9	99,8	98,6	99,9	99,5
-	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi cấp Tiểu học ra lớp	%	99	98,9	99	98	99	99,9
-	Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1	%	99,9	99,7	99,9	99,9	99,9	99

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 17 Phụ lục 12: Thực trạng y tế huyện Phong Thổ

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH đến năm 2015 hoặc GĐ 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020				
				TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	ƯTH năm 2020
I	**Cơ sở y tế và giường bệnh**							
1	Cơ sở y tế quốc lập							
-	Trung tâm y tế huyện	TT	1	1	1	1	1	1
-	Phòng khám đa khoa ku vực (Đơn nguyên điều trị nội trú)	PK	3	3	3	2	2	2
-	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	18	18	18	16	16	15
2	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường	182	182	192	192	192	190
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	110	110	120	120	120	130
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện huyện	*Giường*	80	80	90	90	90	100
	+ Giường PKĐKKV	*Giường*	30	30	30	30	30	30
-	Giường bệnh tuyến xã	Giường	72	72	72	72	72	60
3	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	14,64	14,37	15,35	15,09	14,94	15,82
II	**Nhân lực y tế**							

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH đến năm 2015 hoặc GĐ 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020				
				TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	ƯTH năm 2020
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	360	377	339	309	300	283
	Trong đó:							
1.1	Bác sỹ	Bác sỹ	31	35	32	37	37	42
	Số bác sỹ/ 1 vạn dân	Bác sỹ	4,13	4,57	4,09	4,65	4,61	5,11
1.2	Dược sỹ đại học	Dược sỹ	1	4	5	8	8	16
	Số dược sỹ /1 vạn dân	Dược sỹ	0,13	0,52	0,64	1,01	1,00	1,95
2	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có có bác sỹ biên chế tại trạm	%	5,56	5,56	5,56	12,50	22,22	17,65
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động	%	89	94	97,3	95,2	100	100
III	**Một số chỉ tiêu tổng hợp**							
1	Số xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã, thị trấn	8	9	10	12	13	13

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH đến năm 2015 hoặc GĐ 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020				
				TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	ƯTH năm 2020
	Trong đó: Số được công nhận mới trong năm	*Xã*		*1*	*1*	2	1	
	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	44,4	50,0	55,6	66,7	72,2	76,5
2	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	48	48,0	47,8	30,6	33	35,0
3	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi trên 1.000 trẻ đẻ sống	‰	58,9	58,0	65,4	37,8	40	46,0
4	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể cân nặng xuống	%	25,4	24,5	23,9	23	22,34	21,22
5	Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi xuống	%		30,2	28,7	28,3	28,2	28,16
6	Tỷ lệ trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại VX	%	94	94,1	94	92,8	93,82	93,86
7	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai	%	45	51,0	39,3	46	46	51,3

T	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH đến năm 2015 hoặc GĐ 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020				
				TH năm 2016	TH năm 2017	TH năm 2018	TH năm 2019	ƯTH năm 2020
8	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được cán bộ y tế đỡ	%	58	58,0	64	69	65	65,00
9	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%		91,4	93,0	96,0	97,0	98,4

Nguồn: Thống kê huyện Phong Thổ

Bảng 18: Phụ lục quy hoạch sử dụng đất đến 2030

PHỤ LỤC 13: QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN PHONG THỔ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				Thị trấn Phong Thổ	Xã Bản Lang	Xã Dào San	Xã Hoang Thèn	Xã Huổi Luông	Xã Khổng Lào	Xã Lản Nhì Thàng	Xã Ma Li Pho	Xã Mồ Sì San	Xã Mù Sang	Xã Mường So	Xã Nậm Xe	Xã Pa Vây Sử	Xã Sì Lở Lầu	Xã Sin Suối Hồ	Xã Tung Qua Lìn	Xã Vàng Ma Chải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**102.930,67**	**4.526,62**	**10.115,21**	**7.144,39**	**6.301,56**	**13.049,68**	**2.394,54**	**7.235,35**	**5.585,51**	**2.236,44**	**3.371,75**	**3.507,92**	**10.275,67**	**4.200,08**	**5.716,12**	**11.428,90**	**3.213,19**	**2.627,74**
1	**Đất nông nghiệp**	NNP	**73.954,45**	**2.864,25**	**7.911,95**	**5.112,78**	**2.982,02**	**8.890,63**	**1.512,20**	**5.468,48**	**3.756,99**	**2.092,97**	**2.219,80**	**2.363,93**	**7.754,36**	**3.499,19**	**4.731,44**	**8.711,17**	**3.010,70**	**1.071,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.130,88	63,92	766,54	775,91	303,88	705,76	176,49	234,17	169,06	177,95	215,78	163,08	572,85	204,16	529,52	617,55	139,68	314,58
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	*725,27*	*19,00*	*319,28*		*41,39*		*115,85*		*2,80*			*105,28*	*121,67*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.943,79	94,76	1.117,39	603,84	754,41	2.485,65	338,92	339,29	1.475,48	311,22	653,20	68,63	646,66	154,06	591,41	45,79	155,27	107,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.878,61	84,41	189,05	88,04	419,88	1.658,32	806,17	341,38	249,00	61,75	58,83	514,01	591,73	67,67	67,29	560,01	86,37	34,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.644,94	1.152,42	3.798,09	2.867,21		1.371,54		1.974,40	454,29	1.529,15	808,25	1.212,73	4.563,20	2.987,95	3.224,96	6.153,43	2.335,39	211,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.133,12	1.466,75	2.026,83	777,58	1.500,79	2.647,97	185,03	2.572,10	1.387,93	12,80	478,72	380,81	1.318,73	48,32	318,18	1.332,29	288,87	389,44
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	55,21	1,98	14,06	0,20	3,06	1,39	5,59	0,24	1,22	0,10	1,03	4,67	11,20	3,03	0,08	2,11	5,13	0,14
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	167,90					20,00		6,90	20,00		4,00	20,00	50,00	34,00				13,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	PNN	**5.624,68**	**518,19**	**374,02**	**383,73**	**207,63**	**535,20**	**150,43**	**326,81**	**318,30**	**131,53**	**194,26**	**558,89**	**557,18**	**109,29**	**230,68**	**584,78**	**108,47**	**335,29**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,51	1,05	1,83	6,74	12,74	7,35	1,41	19,00	2,46	0,88	1,31	3,67	3,92	9,87	3,37	5,48	0,68	5,75
2.2	Đất an ninh	CAN	5,29	3,06	0,10	0,16	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,61	0,10	0,10	0,10	0,16	0,10	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	200,00	38,46										161,54						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	63,98	11,90	2,35	2,00	2,16	17,69	1,66	2,00	4,10	1,00	2,00	4,77	2,18	1,00	1,16	6,00	1,00	1,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,54	11,44		0,06		25,92		0,09	13,42			49,55						0,06
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	346,96		22,52	44,04		57,24			0,19		5,72	3,46	186,78					27,01
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.480,99	139,02	143,76	144,70	93,34	220,50	61,18	158,64	166,21	63,49	98,27	130,32	204,34	55,93	125,37	411,62	71,26	193,07
	Đất giao thông	DGT	*1.451,56*	*92,60*	*63,26*	*100,48*	*65,68*	*181,92*	*34,12*	*85,55*	*61,79*	*28,96*	*69,43*	*75,31*	*85,88*	*31,35*	*96,79*	*201,91*	*50,33*	*126,22*
	Đất thủy lợi	DTL	*291,35*	*4,01*	*10,28*	*9,04*	*4,18*	*4,01*	*6,27*	*33,42*	*2,33*	*8,06*	*7,57*	*14,73*	*20,23*	*1,93*	*5,77*	*137,75*	*14,59*	*7,19*
	Đất công trình năng lượng	DNL	*608,31*	*23,20*	*64,90*	*20,29*	*12,77*	*23,44*	*17,12*	*34,85*	*97,70*	*22,88*	*9,85*	*31,35*	*93,32*	*16,46*	*17,46*	*66,41*	*3,50*	*52,80*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	*2,39*	*1,73*	*0,03*	*0,09*	*0,03*	*0,10*	*0,02*	*0,03*	*0,12*		*0,01*	*0,07*	*0,03*		*0,10*	*0,02*	*0,01*	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	*23,24*	*3,33*	*0,64*	*9,94*	*0,64*	*0,59*	*1,05*	*0,62*	*0,37*	*0,42*	*0,59*	*2,89*	*0,41*	*0,24*	*0,40*	*0,53*	*0,43*	*0,16*
	Đất cơ sở y tế	DYT	*6,93*	*2,16*	*0,24*	*0,41*	*0,60*	*0,27*	*0,28*	*0,17*	*0,18*	*0,15*	*0,48*	*0,43*	*0,26*	*0,19*	*0,55*	*0,22*	*0,14*	*0,20*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	*56,86*	*8,66*	*4,25*	*3,93*	*3,44*	*5,36*	*2,22*	*2,82*	*2,10*	*1,02*	*2,85*	*4,71*	*3,25*	*1,76*	*2,46*	*2,77*	*2,14*	*3,10*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	*24,99*	*2,68*			*6,00*	*4,11*	*0,10*	*1,10*	*0,97*		*3,00*	*0,43*	*0,80*	*2,00*	*1,70*	*1,00*	*0,10*	*1,00*
	Đất công trình công cộng khác	DCK	*0,14*	*0,06*										*0,09*						
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	*0,01*											*0,01*						
	Đất chợ	DCH	*15,20*	*0,60*	*0,17*	*0,51*		*0,70*		*0,08*	*0,65*	*2,00*	*4,50*	*0,29*	*0,16*	*2,00*	*0,15*	*1,00*		*2,40*
2.8	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	6,81			0,12								5,65			0,05	1,00		
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	20,00															20,00		
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,86	0,50	0,50	0,50	1,00	5,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	5,36	0,50	0,50	0,50	1,00	0,50	1,00
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	69,40	69,40																
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.058,79		67,63	137,06	47,18	65,47	52,34	100,65	55,15	39,03	42,60	87,82	88,53	20,52	87,25	76,40	26,96	64,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,04	1,83	0,28	0,31	0,48		0,20	0,46	3,21	0,17	0,14	0,29	0,21	0,50	0,35	0,39	0,99	0,24
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,26	3,03				0,43	0,57		1,84			0,34			0,05			
2.15	Đất công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	1,00																
2.16	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	56,98	7,87	0,97	0,73	5,73	2,70	3,82	2,28	2,75	2,30	2,22	11,41	3,82	3,34	3,55	2,20	0,80	0,50
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	153,93	10,95	64,47		0,88		2,28	43,09				27,27	2,38					2,60
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,68			0,68														
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,49	9,94				9,25						3,30						
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,65	0,07			0,05							0,53	0,01					
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	740,90	108,66	69,61	46,63	43,98	59,53	26,37		60,29	24,05	41,40	63,02	64,41	17,53	8,93	60,53	6,18	39,77
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	71,60					63,52			8,09									
2.23	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	100,00	100,00																
3	**Đất chưa sử dụng**	**DCS**	**23.351,54**	**1.144,19**	**1.829,23**	**1.647,88**	**3.111,91**	**3.623,85**	**731,92**	**1.440,07**	**1.510,21**	**11,94**	**957,68**	**585,10**	**1.964,13**	**591,60**	**754,01**	**2.132,95**	**94,02**	**1.220,86**

Bảng 19 Phụ lục 14: Dự báo dân số, lao động huyện Phong Thổ

Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2020	2025	2030	Tăng trưởng bình quân (%)		
					2021-2030	2021-2025	2026-2030
I. Dân số trung bình	**Người**	**81.789**	**89.516**	**98.398**	1,87	1,82	1,91
* Dân số nam	Người	41.958	45.653	50.183	1,81	1,70	1,91
- Tỷ lệ so dân số chung	%	51,3	51,0	51,0			
* Dân số nữ	Người	39.831	43.863	48.215	1,93	1,95	1,91
- Tỷ lệ so dân số chung	%	48,7	49,0	49,0			
* Dân số thành thị	Người	5.587	6.246	17.712	12,23	2,26	23,18
- Tỷ lệ so dân số chung	%	6,8	7,0	18,0			
* Dân số nông thôn	Người	76.202	83.270	80.686	0,57	1,79	-0,63
- Tỷ lệ so dân số chung	%	93,2	93,0	82,0			
II. Lao động, việc làm							
1. Dân số trong độ tuổi lao động	**Người**	**50.118**	**58.185**	**67.402**	3,01	3,03	2,98

- Tỷ lệ so dân số chung	%	**61,3**	65,0	68,5			
2. LĐ làm việc trong các ngành KTQD	**Người**	**49.466**	**56.556**	**65.515**	2,85	2,72	2,98
- Tỷ lệ so dân số trong độ tuổi LĐ	%	**98,7**	97,2	97,2			
+ LĐ nông nghiệp	Người	38.485	34.047	30.792	-2,21	-2,42	-1,99
Tỷ trọng	%	77,8	60,2	47,0			
+ LĐ phi nông nghiệp	Người	10.981	22.509	34.723	12,20	15,44	9,06
Tỷ trọng	%	22,2	39,8	53,0			
3. Lao động qua đào tạo	**Người**	**52,9**	**60**	**70**			

Nguồn: Tính toán của Đề án

Bảng 20 Phụ lục 15: Danh mục dự án ưu tiên đầu tư giai đoạn 2021-2030

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
			Đầu tư công	Thu hút đầu tư	
I	**DU LỊCH**				
1	Khu du lịch sinh thái Sin Suối Hồ gắn với đỉnh Bạch Mộc Lương Tử, Sơn Bạc Mây	Khoảng 1.000 ha. Đầu tư: Khu nghỉ dưỡng, homestay, cáp treo, vui chơi,…		X	
2	Dự án tổ hợp nhà hàng dịch vụ, bến bãi, kho hàng hóa khu Kinh tế Cửa khẩu Ma Lù Thàng huyện Phong Thổ	74 ha		X	
II	**THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ**				
1	Cải tạo, nâng cấp kết cấu hạ tầng thương mại, giao thông, hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu, xây dựng cửa hàng miễn thuế tại Khu KTCK Ma Lù Thàng		X	X	
2	Khu đầu mối mở rộng Khu KTCK Ma Lù Thàng	Khoảng 30 ha. Đầu tư: Hạ tầng kỹ thuật, bãi đỗ xe, kho hàng, bãi bốc dỡ hàng hóa, dịch vụ ăn nghỉ,...		X	
3	01 Trung tâm thương mại hạng III	10000 m2		X	
4	01 Siêu thị hạng II	2000 m2		X	
III	**CÔNG NGHIỆP, TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP**				
	CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG (ĐIỆN)				
1	Đầu tư xây dựng mới các nhà máy thủy điện nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Lai Châu			X	
2	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 220 kV			X	
3	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 110 kV			X	
4	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp đường dây và trạm biến áp 35 kV			X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
5	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện hạ áp 0,4 kV			X	
	KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP				
1	Khu công nghiệp Mường So	200ha	X	X	
	CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN NÔNG, LÂM, THỦY SẢN				
1	Nhà máy chế biến mắc ca			X	
2	Nhà máy chế biến hoa quả			X	
3	Nhà máy chế biến chè	4.000 tấn/năm		X	
4	Nhà máy chế biến gừng, nghệ	1 nhà máy		X	
5	Nhà máy chế biến chuối			X	
6	Nhà máy sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học phục vụ chăn nuôi			X	
7	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi	2.000 tấn/năm		X	
8	Nhà máy chế biến chè			x	
9	Nhà máy chế biến các loại cá nước lạnh (cá hồi, cá tầm)			X	
	CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC, CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN				
1	Khai thác, chế biến đất hiếm Nam và Bắc Nậm Xe	-		X	
2	Thăm dò, khai thác đất hiếm Thèn Thầu	-		X	
3	Các dự án sản xuất các sản phẩm có nguyên liệu đầu vào là đất hiếm	-		X	
4	Khai thác và chế biến đá phiến lợp, đá trắng (dolomit) làm vật liệu xây dựng	01-02 nhà máy chế biến đá tại Khu công nghiệp Mường So		X	

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
5	Khai thác nguồn nước khoáng			X	
	CÔNG NGHIỆP SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG				
1	Đầu tư cơ sở sản xuất cát nghiền	10.000 m^3/năm/dây truyền		X	
IV	**NGÀNH NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**				
	NÔNG NGHIỆP				
1	Khu nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ		X		
2	Trồng cây dược liệu	khoảng 2.100 ha, gồm: sâm, đương quy...			
3	Phát triển cây ăn quả	Quy mô vùng nguyên liệu tối thiểu từ 20 ha		X	
4	Phát triển vùng chuyên canh mía	Khoảng 1.000 ha		X	
5	Phát triển vùng hoa địa lan	Khoảng 100 ha		X	
6	Phát triển vùng chuyên canh gừng nghệ			X	
7	Phát triển chăn nuôi gia súc theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung	Theo khảo sát thực tế, quy mô trang trại nhỏ trở lên (> 10 DVN tương đương từ 15 con trở lên).		X	
8	Phát triển nuôi ong mật	Quy mô vùng hoa nuôi ong khoảng 6.000 ha		X	
	LÂM NGHIỆP				
1	Mở mới, sửa chữa, nâng cấp đường lâm nghiệp, tạo cơ sở hạ tầng phục vụ vùng trồng rừng sản xuất		X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
2	Khoanh nuôi mới	1.730 ha	X		
3	Trồng mới rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	100 ha	X		
4	Trồng cây phân tán		X		
5	Trồng cây mắc ca	3.310 ha		X	
6	Trồng rừng sản	950 ha,		X	
7	Trồng cây tre			X	
	THỦY SẢN				
1	Trang trại nuôi cá nước lạnh	Khoảng 30ha/dự án		X	
V	**PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ, ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN, XÂY DỰNG**				
1	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp hạ tầng các khu tái định cư, sắp xếp lại dân cư nông thôn, di dời dân cư vùng có nguy cơ sạt lở		X		
VI	**HẠ TẦNG PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**				

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
1	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại trung tâm huyện	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,…) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy	X		
2	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng, chống cháy rừng	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy (trụ sở doanh trại, công trình phục vụ phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, hệ thống cung cấp nước, thông tin, liên lạc phục vụ phòng cháy, chữa cháy,…) đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phòng cháy, chữa cháy	X		
3	Đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn	Đầu tư nâng cấp hạ tầng phòng cháy, chữa cháy tại khu, cụm công nghiệp		X	
VII	**KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG**				
1	Cải tạo, nâng cấp các tuyến quốc lộ: 4D, 12, 100		X		
2	Cải tạo, nâng cấp các tuyến tỉnh lộ: 129B, 130, 132		X		
3	Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa hệ thống đường tuần tra biên giới		X		
4	Nâng cấp, sửa chữa, xây mới hệ thống đường ra biên giới		X		
5	Nâng cấp, sửa chữa xây dựng mới các tuyến đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã		X		
6	Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới đường vào các khu sản xuất, khu, điểm du lịch		X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
7	Nâng cấp, sửa chữa, xây dựng mới đường giao thông thôn bản, đường nội đồng		X		
8	Bến xe khách	Loại 4		X	
9	Nâng cấp đoạn tuyến từ Nút Bảo Hà - Than Uyên - Tân Uyên - Tam Đường - Thành phố Lai Châu - Phong Thổ - Cửa khẩu Ma Lù Thàng	Đường cao tốc	x		
10	Đầu tư mới và nâng cấp Đường liên vùng, kết nối từ Tỉnh lộ 130 - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Ma Lù Thàng, tỉnh Lai Châu.	Cấp IV	x		
VIII	**THỦY LỢI, CẤP, THOÁT NƯỚC**				
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng các hồ, đập, công trình thủy lợi		X		
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới công trình cấp nước sinh hoạt tại các điểm bản, cụm điểm bản, khu tái định cư, khu dân cư tập trung	Cấp nước cho khoảng 108 nghìn người	X		
3	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp nhà máy cấp nước cho khu vực thị trấn	Tổng công suất tăng thêm khoảng 38.000 m3/ng.đ		X	
4	Nâng cấp, mở rộng hệ thống đường ống cấp nước cho khu vực thị trấn		X	X	
IX	**GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO**				
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới trường, lớp học trên địa bàn tỉnh		X		
2	Đầu tư mua sắm trang, thiết bị phục vụ đổi mới giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh		X		
X	**KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**				

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
1	Đầu tư hạ tầng, trang thiết bị phục vụ công tác quản lý nhà nước về đo lường chất lượng, kiểm định, kiểm nghiệm và phát triển khoa học và công nghệ		X		
2	Các chương trình nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ phát triển		x		
3	Dự án phát triển mỗi xã một sản phẩm OCOP		x		
XI	**Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH**				
1	Phòng khám đa khoa khu vực Dào San - huyện Phong Thổ	20 giường	X		
2	Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã		X		
XII	**BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**				
1	Hình thành các điểm bưu chính logistics phục vụ kinh tế nông thôn			X	
XIII	**VĂN HÓA, THỂ DỤC, THỂ THAO**				
1	Cung văn hóa thanh, thiếu niên		X		
2	Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn, bản		X		
3	Đầu tư bảo tồn, phát huy bản sắc tốt đẹp các dân tộc gắn với phát triển du lịch		X	X	
XIV	**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ĐA DẠNG AN TOÀN SINH HỌC, PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**				
	DỰ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG				
1	Nâng cấp, mở rộng khu xử lý chất thải rắn tại các huyện		X		
2	Hệ thống xử lý nước thải tập trung		X		

TT	DANH MỤC DỰ ÁN	Quy mô/công suất	Loại dự án		Ghi chú
3	Mô hình xử lý chất thải rắn khu vực nông thôn tại các xã		X		
4	Nâng cấp trang thiết bị cho Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường		X		
5	Đầu tư hệ thống quan trắc nước sông xuyên biên giới tự động		X		
XV	**DỰ ÁN BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC**				
1	Dự án điều tra, nghiên cứu về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh		X		
XVI	**PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU**				
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới kè bảo vệ khu dân cư, công trình xây dựng, kè bờ sông, suối, bảo vệ biên giới		X		
2	Săp xếp dân cư vùng nguy cơ sạt lở		X		
XVII	**HOÀN THIỆN KẾT CẤU HẠ TẦNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ, CHÍNH TRỊ- XÃ HỘI**				
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện		X		
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc, nhà công vụ của các cơ quan quản lý nhà nước cấp xã, phường, thị trấn		X		
3	Đầu tư cải tạo, nâng cấp, sắp xếp lại hoạt động của nhà khách tại cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị		X		